

Tôi học chú pháp. Numéro 2

Roussel, Pierre (18..-19.. ; professeur de français). Auteur du texte. Tôi hoc chü pháp. Numéro 2. 1928.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :

- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».

- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

[CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE](#)

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.

- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter utilisation.commerciale@bnf.fr.

8°
INDO-CHINOIS
844
(2)

2



P. ROUSSEL
Directeur du Rapid'Progress

TÔI HỌC

CHỮ PHÁP

QUYỂN THỨ NHÌ



TIRAGE 2

GIỮ BẢN QUYỀN 1000 exemplaires
Saigon le 26 / 6 / 1929

IMPRIMERIE BAO-TON
115 DIEP VAN KY



8° mt-ch.
844

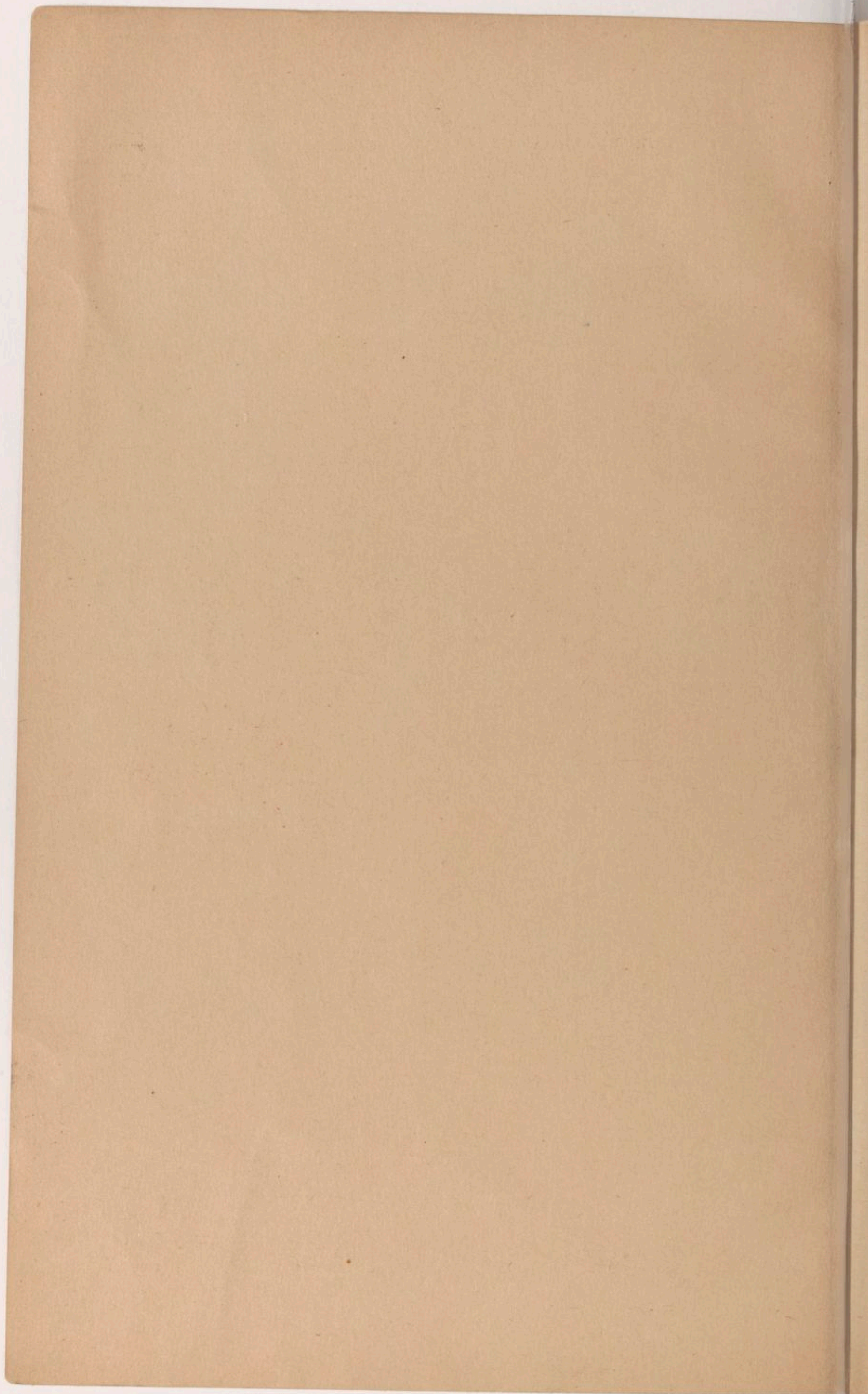
Handwritten signature

IN LẦN THỨ NHỨT

GIÁ: 2 \$ 00



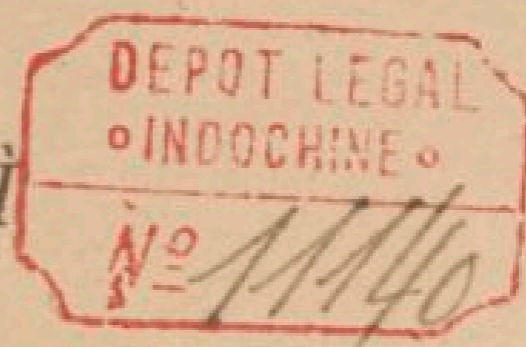
(u)



P. ROUSSEL
Directeur du Rapid'Progress

TÔI HỌC CHỮ PHÁP

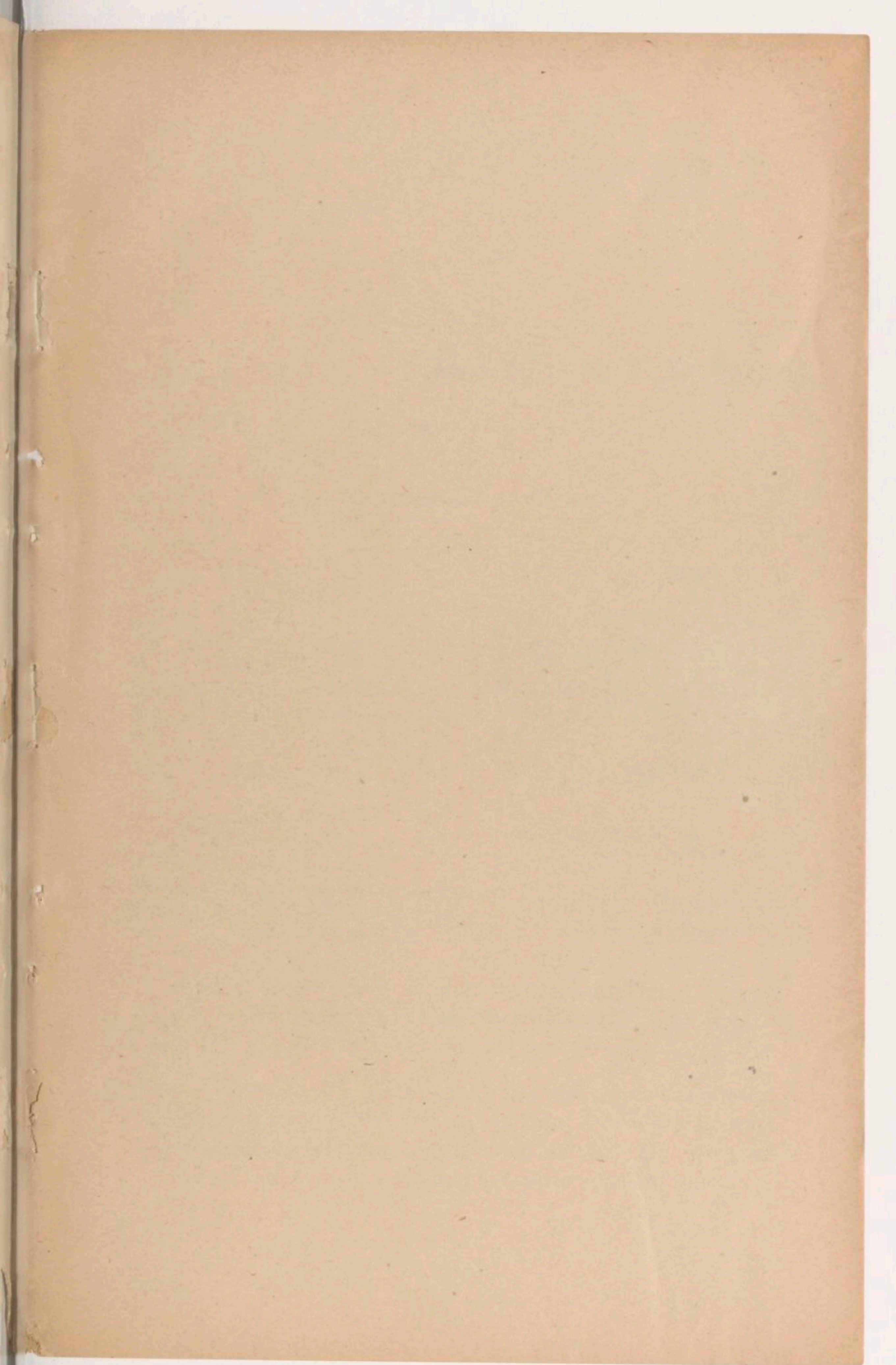
—
QUYỀN THỨ NHỊ
—

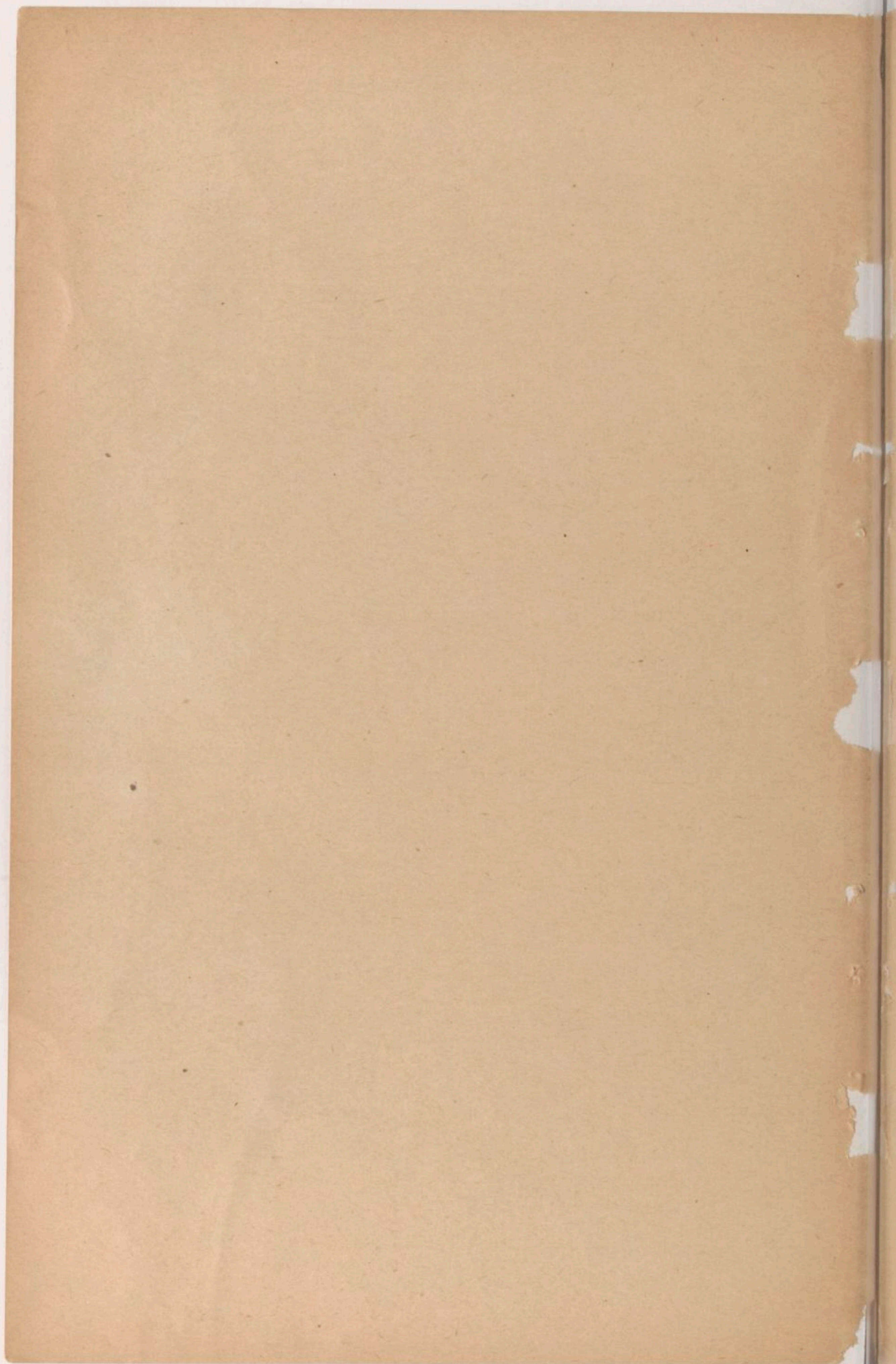


Dr. J. B. ...
Director of ...

TOI HOOC CHU PHU

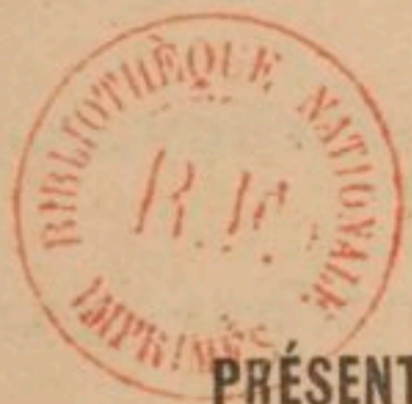
QUYEN THU PHU





BÀI DẠY HỌC VERBES

Verbe Cherch er



PRÉSENT			PASSÉ		
Je	cherch	e	J'ai	cherch	é
Tu	cherch	es	Tu as	cherch	é
Il	cherch	e	Il a	cherch	é
Nous	cherch	ons	Nous avons	cherch	é
Vous	cherch	ez	Vous avez	cherch	é
Ils	cherch	ent	Ils ont	cherch	é
FUTUR			IMPÉRATIF		
Je	cherch	erai	giống mà không có s		
Tu	cherch	eras	cherch é		
Il	cherch	era			
Nous	cherch	erons	giống		
Vous	cherch	erez	cherch ons		
Ils	cherch	eront	cherch ez		

Đọc verbe **donner** rồi, mỗi chỗ lật một tấm, rồi đọc verbe **demander**. Đọc verbe **demander** rồi, thì cũng lật mỗi chỗ một tấm nữa, rồi đọc verbe **chercher**.

Mấy verbes mà ở đằng sau có mấy chữ **er**, thì đọc cũng giống như mấy verbes anh em mới đọc trên đây. Tỷ như muốn đọc verbe **trouver**, thì anh em phải bôi trong tri mình chữ **er** ở đằng sau tiếng **trouv er**, còn lại **trouv**.

futur, je, thêm chữ gì ? tu, thêm chữ gì ? v. v. Trong thì impératif, biểu tu, thêm chữ gì ? biểu nous, thêm chữ gì ? biểu vous, thêm chữ gì ?

Học thuộc lòng, nghĩa là học cho đến khi nào không coi trong sách nữa nữa, mà thấy được rõ ràng trước con mắt mình như bốn tấm bản này:

PRÉSENT :	PASSÉ :	FUTUR :	IMPÉRATIF
—	—	—	—
je e	j'ai é	je erai	(tu) e
tu es	tu as é	tu eras	(nous) ons
il e	il a é	il era	(vous) ez
nous ons	n/savons é	n/s erons	
vous ez	v/s avez é	v/s eriez	
ils ent	ils ont é	ils eront	

Chừng ai dặng rành rồi cách đọc mấy verbes có er ở đằng sau, cách một ngày, chớ dưng sớm hơn, phải viết thuộc lòng, cho đủ bốn thì, verbes oublier và corriger : viết rồi, do theo ở trương số... coi trùng trật.

Lời dận về cách đọc.— Trong thì présent, tu donnes tu demandes, tu cherches, phải đọc : donne, demande, cherche; chữ s ở đằng sau, chẳng khi nào đọc. Ils donnent, ils demandent, ils cherchent, phải đọc : donne, demande, cherche; chữ nt ở đằng sau, cũng chẳng khi nào đọc.

Trong thì futur, tu donneras, tu demanderas, tu chercheras, phải đọc : donnera, demandera, cherchera ; chữ s ở đằng sau chẳng khi nào đọc.

Vocabulaire

aimer (é-mé)

laver

lever

abaisser

thương, ưa

rửa, giặt

dở lên

hạ xuống

coucher	đề nằm xuống
fermer	đóng, đóng lại
acheter	mua
commencer (co-men-sé)	khởi sự làm một việc nào đó
chauffer	hơ cho nóng
regarder	ngó, coi, dòm
tomber	té, rớt
inviter	mời
accepter	chịu
refuser (re-fu-zé)	không chịu
cesser	thôi hẳn một việc nào đó
laisser	để
manger	ăn
passer	đi qua
arriver	đến tới, đi tới
de bonne _heure	(de-bo neur) sớm, tới trước giờ định
tard	(tar) trễ
de bon matin	sớm (hừng đông, tảng sáng)
devant	(devan) đằng trước, phía trước
derrière	đằng sau, phía sau
le nom	(le non) cái tên
l'âge	cái tuổi
le poulailler	nhà gà, chuồng gà
le jardin	vườn bông, vườn
la fleur	cái bông
l'arbre	cái cây
le fruit	(frui) cái trái cây
du paddy	(pa-di) lúa
l'ombre	(lonbre) cái bóng, cái bóng mát
le coq	(coc) con gà trống
la poule	con gà mái
la porte	cái cửa lớn, cửa cái
la fenêtrre	cửa sổ
la gare	cái ga xe lửa

la lettre	cái thư
la poste	nhà thư
le timbre-poste	con cò thư
le guichet (guiché)	chỗ bán giấy xe lửa, bán cò thư, chỗ thu tiền và thối tiền
de l'eau	nước
du thé	nước trà
du vin	rượu
l'ami	người anh em bạn thiết nghĩa
le camarade	người anh em bạn quen lớn
la chambre	cái phòng, cái buồng
la salle	(sale) cái phòng lớn
le salon	cái phòng rước khách
la chambre à coucher	cái phòng ngủ
la salle à manger	cái phòng ăn
le pronom	tiếng dùng dạng thế tiếng khác; mấy tiếng le, la, les, en, và y đã dạy là pronoms; mấy tiếng je, tu, il, elle, on, nous, vous, ils, elles, cũng là pronoms, vì cũng thế cho tiếng khác, hoặc là tên người, tên thú, tên đồ, v. v.

ceci = cái này
cela = cái kia

Hai tiếng này dùng dạng mà chỉ, mà không nói rõ là thứ gì. Ví dụ:
Ceci est propre = cái này là sạch.
Cela est sale = cái kia là dơ.

Tiếng ceci, dùng dạng mà chỉ đồ gì, vật gì gần tay mình, mà mình không cần vói mà mình lấy tới được; còn tiếng cela, dùng dạng mà chỉ đồ gì, vật gì gần tay mình, mà mình phải vói dạng mà lấy.

ce	} = này, đó	}	Bốn tiếng này cũng dùng đặt mà chỉ, chừng nói rõ ràng thứ gì đó, vật gì đó. Ví dụ:
cet			
cette			
ces = mấy...này	}	}	Ce livre a beaucoup de pages. = Sách này có nhiều trang.
mấy.....đó			

Chữ **ce** dùng với mấy tiếng không có chữ voyelle đằng trước : **ce livre, ce cahier.**

Chữ **cet** dùng với mấy tiếng có tiếng **un** đằng trước mà chữ đầu của tiếng đó là voyelle : **cet ami, cet enfant (un ami, un enfant).**

Chữ **cette** dùng với mấy tiếng có chữ **la** hay là **une** đằng trước : **la maison, cette maison; la boîte, cette boîte.**

Chữ **ces** dùng với mấy tiếng số nhiều : **ces livres, ces cahiers, ces amis, ces enfants, ces maisons, ces boîtes.**

On = người ta, họ, thiên hạ

tout le monde = hết thảy người ta.

Hai tiếng trên đây, dùng mà nói trống lăm và dùng như là **le sujet** mà thôi, chớ không dùng nó được như là **le complément**. Tuy hai tiếng trên đây định chỉ nhiều người, chớ chừng dùng nó, thì phải viết **le verbe** như **son sujet** là **il**. Ví dụ :

On cherche Dành = người ta kiếm thặng Dành.

Viết **on cherche** như **il cherche**.

Chớ không viết **on cherchent** như **ils cherchent**.

Tout le monde chantera = hết thảy người ta sẽ hát.

Viết **chantera**, chớ không viết **chanteront**

quel, quelle = người nào, người gì, thú nào, thú gì, vật nào, vật gì, v. v.

quels, quelles = mấy người nào, mấy người gì, mấy vật nào, mấy vật gì, mấy đồ nào, v. v.

Bốn tiếng trên đây để dùng trước mấy tiếng định chỉ người, thú-vật, đồ v. v. mà mình muốn biết người nào, thú nào, v. v. (coi mấy câu Ví dụ cho trong bài *grammaire pratique* tiếp theo đây).

Anh tên gì? Anh mấy tuổi? Mấy giờ?

Theo cách nói *langsa*, thì phải dịch ba câu này ra như vậy :

- | | | | |
|-----|-----------|-----|----------------|
| 1 — | Votre nom | est | quel ? |
| | Tên anh | là | tên nào ? |
| 2 — | Votre âge | est | quel ? |
| | Tuổi anh | là | tuổi nào ? |
| 3 — | il | est | quelle heure ? |
| | nó | là | giờ nào ? |

Bài dạy làm câu dạy viết ba câu trên đây như vậy : **quel est votre nom? quel est votre âge? quelle heure est-il?**

Verbe Oublier

Présent : j'oublie, tu oublies, il oublie, nous oublions, vous oubliez, ils oublient.

Passé : j'ai oublié, tu as oublié, il a oublié, nous avons oublié, vous avez oublié, ils ont oublié.

Futur : j'oublierai, tu oublieras, il oubliera, nous oublierons, vous oublierez, ils oublieront.

Impératif : Oublie, oublions, oubliez.

Verbe corriger

Présent : je corrige, tu corriges, il corrige, nous corrigeons, vous corrigez, ils corrigent.

Passé : j'ai corrigé, tu as corrigé, il a corrigé, nous avons corrigé, vous avez corrigé, ils ont corrigé

Futur: Je corrigerai, tu corrigeras, il corrigera, nous corrigerons, vous corrigerez, ils corrigeront.

Impératif: Corrige, corrigeons, corrigez.

Cho tiếng **corrigeons** ở trong thì *présent* và thì *impératif*, phải thêm chữ **e** sau và kể chữ **g** cho nghe điệu hơn. Cho hết thấy mấy *verbes* mà có **ger** ở đằng sau, thì phải thêm chữ **e** trước **ons**. Ví dụ: **manger** = ăn; *nous mangeons*, chớ không viết *nous mangons*. **Changer** = đổi; *nous changeons*, chớ không viết *nous changons*.

Grammaire pratique

ce livre, cuốn sách này	(le livre)
cet enfant, đứa nhỏ này	(l'enfant, un enfant)
cette leçon, cái bài học này	(la leçon)
cette âme, cái hồn này	(l'âme, une âme)
ces livres, mấy cuốn sách này	
ces enfants, mấy đứa nhỏ này	
ces leçons, mấy bài này	

Luật thứ năm. — Tiếng **ce** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **le** đằng trước, thế cho chữ **le**.

Tiếng **cet** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **l'** đằng trước, thế cho chữ **l'** (miếng là mấy tiếng đó dùng với tiếng **un** đằng trước được).

Tiếng **cette** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **la** đằng trước, thế cho chữ **la** hay là dùng với mấy tiếng có chữ **l'** đằng trước, miếng là mấy tiếng nói sau đã dùng với tiếng **une** đằng trước được.

Tiếng **ces** để mà dùng chung thế cho chữ **l', le, la**, chừng muốn nói thứ nào đó, mà nó có nhiều cái; như dùng nó thì phải thêm chữ **s** sau mấy tiếng theo nó.

quel livre ?	sách nào ?	(le livre)
quel est ce livre ?	sách này là sách nào ?	
quelle gare ?	cái ga nào ?	(la gare)
quelle est cette gare ?	cái ga này là ga nào ?	
quels devoirs ?	mấy bài viết nào ?	(le devoir)
quels sont ces devoirs ?	mấy bài này là bài nào ?	
quelles maisons ?	mấy cái nhà nào ?	(la maison)
quelles sont ces maisons ?	mấy nhà này là nhà nào ?	

Luật thứ sáu. — Tiếng **quel** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **le** đằng trước, thế cho chữ **le**.

Tiếng **quelle** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **la** đằng trước thế cho chữ **la**.

Tiếng **quels** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **le** đằng trước, thế cho chữ **le**.

Tiếng **quelles** để mà dùng với mấy tiếng có chữ **la** đằng trước, thế cho chữ **la**.

Hai tiếng sau này, **quels** và **quelles**, dùng nó chừng muốn nói một thứ nào đó, mà nó có nhiều cái; như dùng hai tiếng này, thì phải thêm chữ **s** sau mấy tiếng mình có ý hỏi đó.

Ít câu đặt theo bài đã dạy (8)

1. — Tôi xin cha tôi tiền.
Je demande de l'argent à mon père.
2. — Máy đứa nhỏ ăn thường.
Les enfants mangent souvent.
3. — Người thầy nói : máy đứa học sanh chép bài vở của tụi nó.
Le maître parle ; les élèves copient leurs devoirs.
4. — Mai, tụi mình sẽ hát với máy đứa nhỏ.
Demain, nous chanterons avec les enfants.
5. — Chúng tôi thương cha mẹ của chúng tôi lắm.

Nous aimons bien nos parents.

6 — Tôi có rửa tay tôi.

J'ai lavé mes mains.

7 — Mày không có đóng cửa.

Tu n'as pas fermé les portes.

8 — Mày không đóng cửa.

Tu ne fermes pas les portes.

9 — Tôi rửa tay em tôi.

Je lave les mains de mon frère.

10 — lát nữa, tôi sẽ rửa tay em tôi.

Tout à l'heure, je laverai les mains de mon frère.

11 — Tôi ưa vườn bông này ; tôi không ưa vườn bông kia.

J'aime ce jardin; je n'aime pas l'autre.

12 — Dưới cây này có bóng nhiều.

Sous cet arbre, il y a beaucoup d'ombre.

13 — Chú mua cò thơ.

Vous achetez des timbres-poste.

14 — Năm ngoái, anh tôi có ăn ở tại Cholon ; năm nay anh không ở nữa.

L'année passée, mon frère a habité à Cholon ; cette année, il n'y habite plus.

15 — Mười giờ, tôi sẽ đóng cửa phòng tôi.

A dix heures, je fermerai les portes de ma chambre.

16 — Người cha tưởng nhớ mấy đứa con nó vắng mặt.

Le père pense à ses enfants absents.

(Trọn bài này tập dùng trong câu các verbes có chữ **er** ở đằng sau).

CÓ Ý XEM

a) Trong câu số 1, sau verbe **demander**, có đề chữ **à**, vì nói :

Demander à quelqu'un = xin của một người nào đó.

Demander à Dành = xin của tên Dành.

Nên câu số 1 viết như vậy cũng được : **Je demande à mon père de l'argent.**

b/ Lời khuyên rất cần. — Trong mỗi câu, trước khi anh em viết lời tiếng *verbe*, xin ai nấy phải đọc thàm cái *verbe* mà anh em muốn viết đó đặng coi thử vậy chớ phải viết nó cách nào chớ đưng viết đại, vì trong một câu, tiếng *verbe* là một tiếng **rất cần hơn hết**. Tôi đây, anh em học đặng mới có bốn thì, không phải chi nhiều, nên xin anh em ráng mà viết tiếng *verbe* cho trùng trong mỗi câu, vì chừng học tới nửa phải học thêm ít thì nữa, chừng đó nếu không có giữ lời khuyên này cho mình quên tánh ý, e, sợ sẽ lộn xộn rồi trí thêm lăm.

c/ Đưng dịch câu số 1 và số 2 như vậy: *Je demander de l'argent à mon père. Les enfants manger souvent.* Đưng dịch câu số 3 và số 4 như vậy: *Le maitre parler; les élèves copier leurs devoirs. Demain, nous chanter avec les enfants.* Ôi! viết vậy còn chi mà học chữ Pháp? Học tới đây, ai quen, rồi mà viết như vậy, ai quen, rồi mà nói như vậy, phải ráng mà giằn mình mà bỏ mấy thói quen xấu đó, vì viết hay là nói tiếng Pháp như thế đó, có chi mà khó? có cần chi mà học? để thế viết nhào đó, để thế nói bưng đó cho bọn khác, nên phải ráng mà giữ lời khuyên **b** đã cho trên đây.

d/ Trong câu số 2, có *verbe manger*. Khoản **b** biểu đọc thàm *verbe manger* ở thì *présent*; *je mange, tu manges, il mange, l'enfant mange, nous mangeons, vous mangez, ils mangent, les enfants mangent*; nếu mỗi lần trước khi mình muốn viết một tiếng *verbe* nào đó, mà mình đọc thàm tiếng *verbe* đó như đã khuyên trong khoản **b**, sao sao cũng phải viết nó trùng, chớ không phải viết như trong khoản **c** vậy.

e/ Trong câu số 3, đưng dịch *le maitre dit*, vì tới mấy bài này, chưa dạy đến *verbe dire*, mà lại ba tiếng *dire, parler* và *causer*, nghĩa nó khác nhau cả; **dire**, nghĩa là **biểu**; **parler**, nghĩa là **nói**; còn **causer**, nghĩa là **nói chuyện**. Nghĩa của tiếng nào đâu đó phân biệt, đâu mà có lộn xộn đưng?

f/ Trong câu số 3 có *verbe copier*. Khoản **b** biểu đọc thàm *verbe copier* ở *présent*: *je copie, tu copies, il copie,*

l'élève copie, nous copions, vous copiez, ils copient, les élèves copient. Đọc thầm vậy, sao sao cũng phải viết đúng.

g/ Trong câu số 4. tiếng demain chỉ rõ là mình phải để tiếng verbe ở thì futur. Khoản b biểu đọc thầm verbe chanter ở thì futur : je chanterai, tu chanteras, il chantera, nous chanterons, v. v. Đọc thầm như vậy và tới đó, ai sao mà viết verbe trật được ?? Hề viết trật tiếng verbe, đó là tại mình viết hấp hối không chịu đọc thầm như đã khuyên.

h/ Trong câu số 5 nói thường lắm ; tiếng lắm đây nghĩa ý nó là thương nhiều. Cách nói langsa nói aimer bien nghĩa là thương một cách tử tế lắm, cách được lắm, cách tốt lắm, nên dùng tiếng bien mà dịch ra.

i/ Chừng dùng mấy tiếng bien, beaucoup, peu, encore toujours, v. v. hãy để nó sau và kể tiếng verbe luôn luôn, nên trong câu số 5, để tiếng bien sau và kể verbe aimer.

j/ Trong câu nào mình nói hay là hỏi có đi, có ăn, có màn sự chi đó thì nghĩa là chuyện mình nói hay là hỏi có đó là chuyện đã qua rồi, có đã lâu rồi, nên bây giờ mới là có nói hay là hỏi có màn sự chi đó ; vậy tại phải dùng thì passé.

k/ Câu số 6 này, để thì passé như khoản j trên đây mới nói, bởi có tiếng có rồi. Verbe laver, passé đọc : j'ai lavé, tu as lavé, il a lavé, nous avons lavé v. v.

l/ Trong câu nào mình hỏi hay là nói không có ăn, không có đi, không có màn sự chi đó, nghĩa là chuyện đó qua rồi, không có đã lâu rồi, nên bây giờ mới là có hỏi, mới là có nói không có màn sự chi đó; vậy thì phải dùng thì passé;

m/ Trong câu số 7 phải để thì passé như khoản l trên đây mới biểu, bởi có tiếng không có đồng. Verbe fermer, passé đọc : j'ai fermé, tu as fermé, v. v. đọc với tiếng đôi ne pas : je n'ai pas fermé, tu n'as pas fermé, v. v. câu số 7, viết như vậy cũng đúng : tu n'as pas fermé la porte, vì trong chữ quốc âm không nói rành là mấy cái cửa.

n/ Nhiều người viết câu số 7 như vậy: Tu n'as **pas fermé de porte**; viết vậy là sai. Trong câu này có tiếng **pas**, song không để de, vì nếu xét cho kỹ, thì rõ là cái ý mình nói đó là rành rành, vì muốn nói hoặc là cái cửa nào đó nếu phòng đó có một cái cửa mà thôi, hay là hết thấy cửa phòng nào đó nếu phòng đó có ít nào hai cái cửa, chớ không phải là nói cửa nào tư ý, nên trong câu số 7 này khỏi để **de** sau tiếng **pas**, vì cái nghĩa của tiếng **porte** như vậy là rành, mà lại có hai cách viết tiếng **porte**, hoặc là để nó ở số nhiều hay là số ít tùy theo ý mình.

o/ Trong câu số 11, đừng lộn tiếng **aimer** và **préférer**; **aimer** nghĩa là **thương, ưa**, còn **préférer** nghĩa là **thương hơn, ưa hơn**.

p/ Trong khúc sau câu số 11, không viết **je n'aime pas l'autre jardin**, viết **je n'aime pas l'autre** mà thôi vì tiếng **l'autre** là tiếng chung để mà định chỉ về người, hay là về vật, đồ, thú, v. v, mà mình muốn nói **kia** đó. Ví dụ 1. *cause avec cette personne; ne cause pas avec l'autre* = Nói chuyện với người này; đừng nói với người kia.

2. *Vous avez acheté ce crayon; pourquoi n'avez-vous pas acheté l'autre?* = Chú đã mua cây viết này; sao chú không mua cây viết kia?. Trong ví dụ số 1, tiếng **l'autre** nghĩa là người kia; trong ví dụ số 2 tiếng **l'autre** nghĩa là cây viết kia, nên trong câu số 11, tiếng **l'autre** nghĩa là vườn bông kia.

q/ Trong câu số 13, không thêm chữ **S** sau tiếng **ombre**, vì đây không phải là có ý đếm mấy cái bóng. Đây nói **nhiều bóng**, nghĩa là **bóng sậm**. Thứ gì, đồ gì mà mình đếm được thì mới là để nó số nhiều được. Mấy tiếng *de l'encre, de l'eau, du papier, du paddy, de l'argent, v. v.* đếm nó không đặng, vì không ai nói; 2 mực, 3 nước, 4 giấy, 5 lúa, 6 tiền bạc, v. v. chừng muốn đếm nó, thì phải nói; 2 chai mực, 3 lít nước, 4 tờ giấy, 5 bao lúa, 6 đồng bạc, v. v. Nghĩa là có đếm, thì đếm chai, đếm lít, đếm tờ, v. v. mới là có lý.

1) Cách langsa nói : habiter Cholon babiter une maison, babiter la campagne *lạ* là babiter à Cholon babiter dans une maison, habiter à la campagne, cũng được; mà cách nói trước dùng nhiều hơn.

Vocabulaire

Nói về cách nói annam mình khi dùng thì impératif,

Tiếng annam, chừng muốn biểu mãn một việc nào đó, thì dùng hoặc là tiếng **hãy** hay là tiếng **đi**. Ví dụ :

Ăn đi (biểu *mày*) = mange

Hãy đóng cửa sòm (biểu *bây*) = fermez les portes de bonne heure

Đi chợ **đi** (biểu *chú*) = allez au marché

Phuôn phép annam mình, chừng mình muốn biểu người nào lớn hơn mình, người nào đáng kính, đáng trọng, thì mình nói : **xin** ông, . . . **xin** thầy, . . . **xin** cô, . . . v.v. Vậy thì tiếng **xin** đây là như thì *impératif* của annam mình, Còn phuôn phép langsa, chừng mình muốn biểu người nào lớn hơn mình, người nào đáng kính, đáng trọng, thì mình phải dùng tiếng **Monsieur** hay là tiếng **Madame**, tùy theo người, dùng mà đề trước câu. Ví dụ : Xin ông đề cho tôi một ngàn rưởi tấn lúa. **Monsieur**, vendez-moi mille cinq cents tonnes de paddy.

(trong quốc âm nói **đề**, nghĩa là **bán**)

Ai muốn rõ phuôn phép langsa hơn nữa, hãy coi cuốn **Thầy Tôi**, quyển thứ nhất.

Nói về tiếng *encore*, về mấy tiếng *đôi ne pas*, v.v. và tiếng *ba ne pas encore*, dùng trong thì impératif.

Tiếng **encore**, mấy tiếng *đôi* dùng dạng mà chỉ chối, và tiếng *ba ne pas encore*, chừng dùng nó trong câu nào ở thì impératif, thì tiếng annam mình dịch nó ra có ý khác chút ít hơn dùng nó trong câu nào ở thì khác, nên phải cần mà rõ nó, dạng mà nhìn biết.

- 1 — Etudiez **encore** ; hãy học **nữa**.
- 2 — Les enfants étudient **encore** ; mấy đứa nhỏ **còn** học.
- 3 — Ne causez **pas** ; anh **đừng** nói chuyện.
- 4 — Vous **n'avez pas** causé ; anh **không** có nói chuyện.
- 5 — Ne chantons **plus** ; **đừng** hát **nữa**.
- 6 — Nous **ne** chanterons **plus** ; chúng tôi sẽ **không** hát **nữa**.
- 7 — Ne frappe **jamais** ; **đừng** khi nào đánh.
- 8 — Tu **ne** frappes **jamais** ; mày **không** khi nào đánh
- 9 — Ne mangez **rien** ; **đừng** ăn **chi hết**.
- 10 — Vous n'avez **rien** mangé ; bây **không** có ăn **chi hết**.
- 11 — N'achete **pas encore** ; **khoan** mua.
- 12 — Il n'a **pas encore** acheté ; nó **chưa** có mua.

Trong bản dưới này, tóm hết một cách rành rẽ các nghĩa của các tiếng đã dạy trong 12 ví dụ đã cho trên đây :

	trong thì <u>impératif</u>	trong các thì <u>khác</u>
encore	nữa	còn
ne pas	đừng	không
ne plus	đừng nữa	không nữa
ne jamais	đừng khi nào	không khi nào
ne rien	đừng chi hết	không chi hết
ne pas encore	khoan	chưa

Trong tiếng **đừng nữa**, có ý biểu **đừng** là **ne**, và **đừng nữa**, là biểu **th** i. Biểu thôi một việc nào đó, nghĩa là biểu **hết** việc đó; **hết** là **ne plus**; vậy thì **đừng nữa** cũng là **ne plus** dùng trong thì *impératif*. (coi câu số 5)

Trong tiếng **khoan** có cái ý biểu: **đừng** = **ne pas**, và nói: **chưa** = **pas encore**; nên tiếng **khoan** phải dịch ra **ne pas encore** dùng trong thì *impératif*: còn trong mấy thì kia, cái nghĩa của **ne pas encore** là **chưa**. (coi câu số 11)

Annam mình dùng tiếng **đừng** dạng **biểu** không hẳn một việc nào đó; vậy thì tiếng **đừng** là như thì *impératif* của annam mình, mà phải dùng thì này cặp với mấy tiếng

đôi hoặc là **ne pas**, hay là **ne plus**, hay là **ne jamais**, v.v. tùy theo ý mình muốn nói **dừng**, **dừng nữa**, hay là **t hời**, **dừng khi nào**, v.v. coi câu số 3, 5, 7, 9)

Ít câu đặt theo bài đã dạy (9)

- 1 — Đưa cái thư của tao (*biểu mầy*) **Donne ma lettre.**
- 2 — Nghe anh em bạn thiết nghĩa của mầy.
Ecoute ton ami.
- 3 — Bôi cái này ; đừng bôi cái kia (*biểu mầy*)
Efface ceci ; n'efface pas cela.
- 4 — Ăn nhiều bây ! (*biểu tuội mình*)
Mangeons beaucoup.
- 5 — Ăn nhiều đi bây ! (*biểu tui bây*)
Mangez beaucoup.
- 6 — Mời anh Dành ; đừng mời anh Phương (*biểu tui mình*)
Invitons Dành ; n'invitons pas Phương.
- 7 — Đừng đóng cửa (*biểu mầy*) **Ne ferme pas la porte.**
- 8 — Khoan sửa bài của mầy.
Ne corrige pas encore ton devoir.
- 9 — Mua một chút mực (*biểu anh*)
Achetez un peu d'encre.
- 10 — Mua ít giấy (*biểu chú*) **Achetez peu de papier.**
- 11 — Đừng mua tập (*biểu bây*). **N'achetez pas de cahier.**
- 12 — Đừng mua trái cây nữa (*biểu chúng bây*)
N'achetez plus de fruits.
- 13 — Đừng khi nào quên cha mẹ bây.
N'oubliez jamais vos parents.
- 14 — Đừng đem thư này đi ; đem thư kia (*biểu mầy*)
Ne porte pas cette lettre ; porte l'autre.
- 15 — Xin thẳng Dành một chút nước (*biểu mầy*)
Demande à Dành un peu d'eau.
- 16 — Đừng xé sách của mầy nữa.
Ne déchire plus ton livre.

(Trọn bài này tập dùng trong câu các *verbes* có chữ **er** đàng sau, mà ở thì *impératif*)

CÓ Ý XEM

a/ Trong câu số 1, dùng tiếng **[donner** đặng mà nói **đưa** đưng dịch tiếng **đưa** ra bằng **passer**, xin chớ lộn, vì, **passer** nghĩa là **tráo qua**. Hay dùng tiếng **passer** theo cuộc đá banh ; **passez le ballon** = tráo banh. (biểu vous). Cũng có nói: **on m'a passé un faux billet de 5\$** ; người ta đã tráo qua cho tôi một cái giấy năm đồng già.

b/ **Écou'er** = (mà phải có sự chăm chỉ) ; **entendre** = nghe (mà khỏi cần có sự chăm chỉ, tỳ như đang khi mình ngủ, mình nghe ăn trộm cạy cửa hay là đốt pháo).

Écouter, cũng có nghĩa khác nữa, là **nghe lời**. Trong câu số 2 đây cũng là nghĩa **nghe lời**.

c/ Câu số 3, đưng dịch **cái kia** ra bằng **l'autre**, vì cái nghĩa của tiếng **cái kia** là trống, không nói rõ là món đồ nào (coi lại **vocabulaire**, ở trương số 6. về tiếng **ceci**, và ở trương số . 14 ., khoản **b** về tiếng **l'autre**).

d/ Trong câu số 7, không đẽ **de** sau **pas** (xin coi lại trương số 14, khoản n).

e/ Trong câu số 8, nhiều người hay dịch tiếng **khoan** ra bằng **attend** (verbe attendre) nghĩa là **chờ đợi**. Coi lại **vocabulaire** ở trương số . 15 . về tiếng **ne pas encore**.

f/ Câu số 14 nhiều người hay dịch ra : **n'apporte pas cette lettre . . .** nghĩa là hay lộn tiếng **porter** và tiếng **apporter**. **Porter** nghĩa là **đem đi** xa chỗ nơi mình đưng mà nói chuyện đây, như mình biểu đem thơ từ cho ai đó, đem bánh trái vật chi món chi cho ai đó.

Còn **apporter** nghĩa là món chi đồ chi ở xa mình, mình biểu **đem lại** chỗ mình hay là gần mình, như mình biểu đem đồ ăn đồ uống, đem món chi lại cho mình đưng.

g/ Câu số 15, có đẽ chữ **à** sau verbe **demander**. Hãy coi lại khoản **a** ở trương số . . . 11

ít câu đặt theo bài đã dạy (10)

- 1 — Tuần rồi có mưa ở dân ? — có mưa ở trong rừng.
La semaine passée où y a-t-il eu de la pluie? Il y en a eu dans la forêt.
- 2 — Mày còn mấy đồng bạc ? — Tôi còn mười lăm đồng
Combien as-tu encore de piastres? J'en ai encore quinze.
- 3 — Thứ ba tới, trong trường sẽ còn mười lăm đứa học trò mà thôi. Mardi prochain, il n'y aura encore que quinze élèves à l'école.
- 4 — Hồi nầy, tôi có cho con gà một chút lúa
Tout à l'heure, j'ai donné à la poule un peu de paddy.
- 5 — Bày ưa rượu, mà chúng tôi ưa nước trà.
Vous aimez le vin, mais nous aimons le thé.
- 6 — Dành có đóng cửa nhà bếp chưa? — nó chưa đóng
Dành a-t-il déjà fermé la porte de la cuisine? il ne l'a pas encore fermée.
- 7 — Sớm mai, tôi quên đóng cửa sổ cửa phòng tôi; có mưa nhiều;
Ce matin j'ai oublié de fermer la fenêtre de ma chambre; il y a eu beaucoup de pluie.
- 8 — Mấy đứa nhỏ thôi học. Les enfants cessent d'étudier.
- 9 — Trong vườn bông nầy có bông nhiều.
Dans ce jardin, il y a beaucoup de fleurs.
- 10 — Sao em mầy xé cuốn sách của nó vậy?
Pourquoi ton petit-frère déchire-t-il son livre?
- 11 — Anh ăn rồi chưa? — Tôi chưa ăn, bởi vì tôi chưa đói; chiều nay tôi ăn trễ.
Avez-vous déjà mangé? — Je n'ai pas encore mangé, parce que je n'ai pas encore faim; ce soir, je mangerai tard.
- 12 — Bày đóng cửa sổ nào? — Chúng tôi đóng mấy cửa sổ phòng ngủ của ông.
Quelle fenêtre fermez-vous? — Nous fermons les fenêtres de votre chambre à coucher.

CÓ Ý XEM

a/ Trong câu số 1 viết **la semaine passée**, phải có đề chữ **la** đằng trước tiếng **semaine**, còn trong câu số 3 viết **mardi prochain**, không có đề chữ **le** đằng trước tiếng **mardi** (hãy coi lại trong cuốn sách số 1, đoạn có ý xem của bài số 6, khoản f)

b/ Câu số 4 dịch ra : **j'ai donné à la poule . . .**
 Cách langsa nói : **donner à mon frère**, **donner à Dành** ;
 Chữ **à** đây, nghĩa nó là đặng mà định chỉ người hay là con thú của mình cho ; bằng không đề chữ **à**, thì tiếng ở sau *verbe donner* định chỉ đồ của mình cầm trong tay mà đưa cho. Ví dụ :

1 — **Donner une poule à Dành** = cho tên Dành một con gà mái.

2 — **Donner du paddy à la poule**—cho con gà mái lúa.
 Tiếng **poule** trong ví dụ số 1, và tiếng **paddy**, trong câu số 4, định chỉ đồ của mình cầm ở trong tay mà đưa cho. Hai tiếng **poule**, trong ví dụ số 2 và trong câu số 4, định chỉ con thú của mình cho.

c/ Trong câu số 7, cách nói langsa không chịu nói **le matin**=**sớm mơi**, không chịu nói trông như cách nói annam mình vậy, mà phải nói cho rành hơn, phải nói **sớm mơi nào**, phải nói **sớm mơi này**=**ce matin**.

d/ Trong câu số 7 và số 8, sau *verbes oublier* và *cesser* hãy đề chữ **de** hoài hoài chừng sau mấy *verbes* này có *verbe* khác tiếp theo kể đó ; đó là tại cách viết của langsa.

e/ Câu số 8, trong chữ quốc âm, tôi có ý muốn nói **thôi học bài vở**, tỹ như trong một lớp học, học trò học bài vở, thì nghe tiếng *tăm um sùm*, rồi **thôi học** nghĩa là **nín, không học bài vở nữa**, chớ không phải là có ý nói **thôi học** mà không đến trường nữa. Nếu có ý nói mấy đứa nhỏ không đến trường nữa thì dịch ra bằng : **les enfants ont cessé leurs études** hay là **les enfants ne vont plus à l'école**.

f) Trong câu nào mình hỏi hay là nói **chưa** ăn, **chưa** đi, **chưa** mãn sự chi đó, nghĩa là chuyện mình hỏi hay là nói đó là chuyện đã **qua rồi**, **chưa** đã lâu rồi, nên bây giờ nói là có hỏi, mới là có hỏi **chưa** mãn sự chi đó. Nghĩa là, trong câu nào hỏi hay là nói **chưa** mãn sự chi đó, thì mãi đề câu đó ở thì *passé*.

g) Câu số 6 và nhiều đoạn của câu số 11, đề *verbe* ở thì *passé*, bởi hỏi hay là nói **chưa** mãn sự chi đó như khoản i đã nói trên đây.

It câu khác thường dùng

- 1 — *La semaine passée, où y a-t-il eu la grève? — Il y en a eu aux tissages Duon. = Tuần rồi, đã có làm reo ở đâu? — Đã có làm reo ở tại mấy hãng dệt Duon.*
- 2 — *Combien avez-vous encore de termes à payer? — J'en ai encore quinze. = Chú còn trả mấy kỳ gộp? — Tôi còn mười lăm kỳ gộp.*
- 4 — *Cette année à l'occasion des fêtes du Têt, les patrons des maisons de commerce donneront à leurs employés un petit supplément pour leur solde et une semaine de congé. = Năm nay, sáng dịp ba ngày Tết mấy ông chủ nhà hãng buôn sẽ cho các người làm việc của mấy ông thêm chút ít tiền lương bổng và một tuần nghỉ.*
- 6 — *Le boy a-t-il déjà empaqueté pour Monsieur.? = Thăng Bồi có gói lại cho ông chưa?*
- 7 — *Ce matin, j'ai oublié d'écrire à mon ancien maître; j'ai de bonnes nouvelles à lui faire savoir. = Hôm mới tôi đã quên viết thư cho ông thầy cựu của tôi; tôi có tin lành cho ông hay.
Hier matin, j'ai oublié de vous remettre mes papiers.
= Mới hôm qua, tôi quên giao cho ông giấy tờ của tôi.*
- 10 — *Pourquoi votre frère ne veut-il plus faire ce métier? = Sao người em của ông không chịu mãn nghề đó nữa vậy?*
- 12 — *Quelle lettre recopiez vous là? = Chú chép lại cái thư nào đó vậy?*

La pratique de la phrase

1. On apporte **du riz** ; mangeons — **en** ;
Người ta đem cơm ; tuội mình ăn đi ;
2. **Mes lettres** sont sur le bureau ; apportez — **les**.
Mấy cái thư của tôi ở trên bàn viết ; đem nó lại.
3. Je n'ai pas trouvé mes cahiers à l'école ; cherchez-**y**
encore ;
Tôi không có kiếm được mấy tập vở tôi ở trường học,
bây kiếm ở đằng nữa đi.
4. Phuong a laissé **ses livres** chez vous ; ne **les** apportez pas
Phuong có để sách vở của nó ở nhà anh ; anh đừng
đem sách vở của nó lại.
5. **Cette leçon** est dans ton livre ; ne **la** copie plus ;
Bài học này ở trong sách mày ; đừng chép nó nữa.
6. Je suis allé **chez son frère** ; n'**y** allez plus.
Tôi có đi ở đằng nhà anh nó ; anh đừng đi đằng nữa.

Có ý xem, trong ba câu ví dụ đầu, les pronoms **en**, **les** và **y**, nó ở sau les verbes, không ở trước les verbes như luật thứ mười hai, bài *la pratique de la phrase* dạy.

Còn trong câu ví dụ sau, les pronoms **les**, **la** và **y**, nó lại ở trước les verbes ; mà rõ là, ba câu ví dụ sau, khác ba câu ví dụ đầu, bởi hai bên le verbe có hoặc là **ne pas** ; hay là **ne plus**, hay là **ne jamais**.

Luật thứ mười lăm. — *Trong câu nào tiếng verbe ở thì impératif,*

phải để les pronoms le, la, les, en và y, sau và kể le verbe, chừng hai bên ce verbe không có mấy tiếng đôi ne pas, ne plus, v. v. ;

phải để les pronoms le, la, les, en và y, trước và kể le, verbe, chừng hai bên ce verbe có hoặc là tiếng đôi ne pas, thì hay là ne plus, v. v.

ít câu đặt theo bài đã dạy (11)

- 1 — Tay bây dơ ; rửa nó đi (*biểu bây*)
 Vos mains **sont sales** ; **lavez-les**.
- 2 — Cây này có trái nhiều ; đừng ăn nữa (*biểu mây*)
Cet arbre a beaucoup de fruits ; **n'en mange plus**
- 3 — Tôi không có đóng mấy cửa lớn của phòng anh ; anh đóng nó đi.
Je n'ai pas fermé les portes de votre chambre ; fermez-les.
- 4 — Mấy cái thư của nó ở đâu ? đừng đem mấy cái thư của nó (*biểu mây*)
Où sont ses lettres ? ne les apporte pas.
- 5 — Mấy con gà mái của tôi ở trong chuồng gà của anh ; anh khoan đem nó lại.
Mes poules sont dans votre poulailler ; ne les apportez pas encore.
- 6 — Chơn mây còn sạch ; đừng rửa nó.
Tes pieds sont encore propres ; ne les lave pas.
- 7 — Đi ngang qua hàng trước cửa sổ nó, mà đừng dòm ở trong (*biểu tuội mình*).
Passons devant sa fenêtre, mais ne regardons pas dedans.
- 8 — Con gà của anh có trong chuồng gà tôi không ? đem nó lại nhà anh.
Votre poule est-elle dans mon poulailler ? apportez-la chez vous.

CÓ Ý XEM

a/ Trong mấy câu số 1, 3 và 8, les pronoms **les, les** và **la** để ở sau le verbe, bởi hai bên ce verbe không có mấy tiếng đôi **ne pas, ne plus, v.v.**

b/ Trong mấy câu số 2, 4, 5, 6, les pronoms **en les, les** và **les**, để ở trước le verbe, bởi hai bên le verbe đó có hoặc là tiếng đôi **ne pas** hay là **ne plus, v.v.**

c/ Trong câu số 5 dùng le verbe **être**, vì nếu dùng le verbe *habiter*, thì nghĩa là mấy con gà của tôi ở luôn rồi ngày rồi đến trong chuồng gà của anh; như vậy, đâu mà có gà? vì gà của ai thì ở trong chuồng gà ấy.

d/ Trong câu số 8, tiếng *annam* mình dùng tiếng có dạng mà nói ở, nên phải viết **est-elle**, chớ không viết **a-t-elle**; nói có mà nghĩa là có ở

Ít câu đặt theo bài đã dạy (12)

- 1 — Mày có hỏi tiền ba mày không?— Dạ, tôi có hỏi — còn mày?—Dạ, tôi không có hỏi.
as-tu demandé. de l'argent à ton père?— Oui monsieur j'en ai demandé. — Et toi? — Non monsieur, je n'en ai pas demandé.
- 2 — Người thầy có nói không? mấy đứa học sinh chưa có chép bài của tuội nó.
Le maitre a-t-il parlé? Les élèves n'ont pas encore copié leurs devoirs.
- 3 — Mai, bây sẽ hát với mấy đứa nhỏ không?
Demain, chanterez vous avec les enfants?
- 4 — Mấy đứa nhỏ sẽ k ông hát với tuội mình nữa.
Les enfants ne chanteront plus avec nous.
- 5 — Sao bây không ưa đứa anh em bạn Phương của bây?
Pourquoi n'aimez - vous pas votre camarade Phương?
- 6 — Bây có rửa tay bay không? Chúng tôi không có rửa
Avez vous lavé vos mains? — nous ne les avons pas lavées,
- 7 — Tụi nó có đóng mấy cái cửa không?
Sont ils fermé les portes?
- 8 — Anh ưa vườn bông này không? anh không ưa vườn bông kia sau?
Aimez-vous ce jardin? N'aimez-vous pas l'autre?
- 9 — Bây sẽ đem cái gì cho mẹ bây?
qu'apporterez-vous à vos parents?

- 10 — Bây sẽ mua cái gì ?
qu'achèterez-vous ?
- 11 — Bây sẽ không mua cái gì ?
que n'achèterez-vous pas ?
- 12 — Bây giờ anh ăn ở tại đâu ? Anh không ăn ở chỗ nào ?
 Anh sẽ không ăn ở tại đâu ?
maintenant, où habitez-vous ? Où n'avez vous pas habité ? Où n'habitez-vous pas ?
-

La pratique de la phrase

1. Il commence à chanter. Nó khởi sự hát.
2. J'ai oublié de chercher. Tôi quên kiếm.
3. Mon petit frère déchire son livre pour en avoir un autre. Em tôi xé cuốn sách của nó đặng nó có một cuốn khác.
4. Nous écouterons chanter ces enfants.

Tuổi mình sẽ nghe mấy đứa này hát.

Trong ví dụ số 1, cái verbe **chanter**, nó không đổi, vì có chữ **à** trước nó.

Trong ví dụ số 2, cái verbe **chercher**, nó không đổi, vì có tiếng **de** trước nó.

Trong ví dụ số 3, cái verbe **avoir**, nó không đổi, vì có tiếng **pour** trước nó.

Trong ví dụ số 4, cái verbe **chanter**, nó không đổi, vì có verbe **écouter** trước nó.

Luật thứ mười sáu. Trong một câu, le verbe nào không đổi, là khi nào trước ce verbe có hoặc là **à**, tiếng **de**, tiếng **pour**, hay là một cái verbe khác, trừ ra le verbe **avoir** và le verbe **être**.

It câu đặt theo bài đã dạy (13)

- 1 — Khoan đóng cửa phòng. (biểu mẫu)
Ne ferme pas encore la porte.
- 2 — Kiếm sách tôi, (biểu chú)
Cherchez mon livre

- 3 — Đừng đem sách tôi lợi trường ; đem nó lợi nhà tôi.
(*biểu anh*)
Ne portez pas mon livre à l'école ; portez le chez moi.
- 4 — Nói ít, nghe thường (*biểu bậy*)
Parlez peu, écoutez souvent.
- 5 — Khoan đi ; nói chuyện nữa (*biểu tội mình*).
N'allons pas encore ; causons encore.
- 6 — Cho nước trà mà thôi (*biểu anh*)
Ne donnez que du thé.
- 7 — Đừng quên gì hết trên bàn bậy,
N'oubliez rien sur vos tables.
- 8 — Hãy viếng thăm thường cha mẹ của bậy.
Visitez souvent vos parents.
- 9 — Tháng tới, bậy hãy săn sóc bài viết của bậy.
Le mois prochain, soignez vos devoirs.
- 10 — Chiều này, ăn sớm (*biểu bậy*).
Ce soir, mangez de bonne heure.
- 11 — Chừng bậy đi qua hàng trước một cái nhà, đừng khi nào dòm ở trong.
Quand vous passez devant une maison, ne regardez jamais dedans.
- 12 — Tội mình đừng đi tới sớm.
N'arrivons pas de bonne heure.
- 13 — Khởi sự ăn đi (*biểu tội mình*).
Commençons à manger.
- 14 — Đừng đóng cửa này nữa ; đóng cửa kia (*biểu mầy*).
ne ferme plus cette porte ; ferme l'autre.
- 15 — Sửa bài tuần rồi của tội mình (*biểu tội mình*).
corrigeons nos devoirs de la semaine passée.
- 16 — Để mấy tập của bậy ở nhà bậy ; đừng đem nó lợi trường.
Laissez vos cahiers chez vous ; ne les apportez pas à l'école.

CÓ Ý XEM

a) câu số 9 và số 10, nhiều người hay đề mấy tiếng trong 2 câu đó, đề ở thì *futur*, bởi thấy **tháng tới** và **chiều nay** Tôi xin nhắc lại, thì *impératif*, dùng cho việc gì sẽ tới cũng *đặng*. Bởi trong hai câu đó biểu mãn một việc chi đó, nên phải dùng thì *impératif*.

b) Câu số 13, có thêm một cái dấu ở dưới chữ **c** của tiếng *verbe commençons* *đặng* mà đọc cho nghe dịu hơn, vì không ai nói *commencons*, chữ *c* đọc như chữ **s**, nên *commençons* đọc *commensons*.

ít câu đặt theo bài đã dạy (14)

- 1 -- Tôi có một cuốn tập. Tôi sẽ cho em tôi cuốn tập đó.
J'ai un cahier. Je le donnerai à mon frère.
- 2 — Có hai tuần rồi, nó đau nặng; bây giờ nó còn ốm; chúng tôi hết ốm.
il y a déjà deux semaines, il a été maade; maintenant il est encore maigre; nous ne le sommes plus.
- 3 — Đằng sau nhà tôi, có hai chuồng gà; hai con gà trống với hai con gà mái ở trống.
Derrière ma maison, il y a deux poulaillers; deux coqs et deux poules les habitent.
- 4 — Xe lửa đi tới cái ga; người ta đem thư.
Le train arrive à la gare; on porte les lettres.
- 5 — Tôi không có mua cò, bởi vì tôi còn một đồng bạc mà thôi.
Je n'ai pas acheté de timbres-poste, car je n'ai encore qu'une piastre.
- 6 — Coi đũa anh em bạn thiết nghĩa của mày chép mấy bài học của nó (*biểu mày*).
Regarde ton ami copier ses leçons.
- 7 — Mai, tụi mình sẽ viếng thăm cha mẹ của tụi mình.
Demain, nous visiterons nos parents.

- 8 — Cây này có bông nhiều mà ít trái.
Cet arbre a beaucoup de fleurs mais peu de fruits
- 9 — Người anh em bạn của tôi không có sửa bài của nó.
Mon camarade n'a pas corrigé son devoir.
- 10 — Buổi mơi, ở nhà thơ, người ta đóng cửa mười một giờ ; còn buổi chiều, năm giờ rưỡi.
Le matin, à la poste, on ferme les portes à onze heures ; et le soir, à cinq heures et demie.
- 11 — Dành ! mầy có đem thơ của tao lại đòng nhà thơ không ? — Dạ, tôi chưa có đem.
Dành ! as-tu porté ma lettre à la porte ? Non monsieur, je ne l'ai pas encore portée.
- 12 — Mấy cái thơ của ông đâu ? — Mấy thơ của ông ở trên bàn viết.
Où sont vos lettres ? Elles sont sur le bureau.

CÓ Ý XEM

a) Trong câu số 1 nói : Tôi có một cuốn tập ; tôi sẽ cho cuốn tập đó. Nói như thế nói này, thì cái nghĩa của tiếng cuốn tập đó là rành lắm, vì cho cuốn khác nào nữa ?? Vậy thì phải dùng le pronom le mà thế.

b) Trong câu số 2 nói : có hai tuần rồi, nghĩa là đang khi mình nói chuyện đây thì có hai tuần rồi, nên phải để le verbe ở thì présent : il y a déjà deux semaines. Nếu mình để le verbe ở thì passé, thì nghĩa là đang khi mình nói chuyện đây, có hơn hai tuần rồi

c) Câu số 3, viết như vậy cũng được : deux coqs et deux poules y habitent, vì có hai cách nói : habiter une maison, và habiter dans une maison. Coi lại khoản r, đoạn có ý xem của bài A1)

d) La locomotive là cái đầu xe lửa cái đầu máy ; le train là nói gộp hết luôn trọn cái xe lửa, nghĩa là cái đầu máy và mấy cái xe chỡ bộ-hiền ; còn le chemin de fer là đường sắt của xe lửa chạy. Anh em hãy phân biệt ra

đừng dùng lộn xộn. Trong câu số 4 đây, tôi đã thấy phần đông dùng lộn tiếng la locomotive.

e) Câu số 6, tiếng **copier** không đổi, vì có le verbe **regarder** ở trước nó : **regarde copier** = coi chép (coi luật thứ 16).

f) Câu số 10, có người viết : **on ferme la porte** : mỗi nhà, nhờ thế mấy, có ít nào cũng là hai cái cửa đóng mà vô ra, nên phải viết **les portes**.

ít câu khác thường dùng

- 1 — *Mon père a quelques parcelles de terrain vague derrière l'hôpital ; il les donnera à nous deux, et nous les mettrons en valeur. Cha tôi có ít miếng đất hoang nhỏ ở đằng sau nhà thương ; ông sẽ cho hai đứa tôi, và chúng tôi sẽ khai phá cho có giá.*
- 2 — *Il y a déjà un mois, il a été révoqué de ses fonctions de maire du village de Tân-Thanh. = Có một tháng rồi, ông đã bị cất chức phận làm xã làng Tân-Thanh*
- 5 — *Il n'a pas traité cette affaire, car il n'avait pas suffisamment d'argent liquide. = Anh không có tính xong việc này bởi anh không có đủ tiền mặt mà xĩa ra liền hồi đó.*
- 10 — *Dans cette banque, les différents guichets sont ouverts au public le matin, de 9 heures à 11 heures, et le soir, de trois à cinq. — Trong ngân-hàng này, các chỗ thâu và đưa giấy khai việc cho người ta, buổi mơi từ 9 giờ đến 11, còn buổi chiều, từ 3 giờ đến 5.*

Bài dạy học verbes

Donner với ne pas

Présent : Je ne donne pas, tu ne donnes pas, il ne donne pas, v.v. (coi lại lời dặn về cách đọc, nơi trang số 4).

Passé : Je n'ai pas donné, tu n'as pas donné, il n'a pas donné, v.v.

Futur : Je ne donnerai pas, tu ne donnerás pas v.v.

Impératif: Ne donne pas, ne donnons pas, ne donnez pas.

Donner với ne plus

Je ne donne plus	tôi không cho nữa, v.v.
Je n'ai plus donné	tôi không có cho nữa, v.v.
Je ne donnerai plus	tôi sẽ không cho nữa, v.v.
Ne donne plus	đừng cho nữa (biểu mầy), v.v.

Donner với tiếng le

(rồi, thì đọc với **la** ; rồi nữa, thì đọc với **les**)

Je le donne, tu le donnes, v.v.

Jé l'ai donné, tu l'as donné, v.v.

Je le donnerai, tu le donneras, v.v.

Donne-le, donnons-le, donnez-le (Trong thì impératif phải để les pronoms **le, la, les**, sau le verbe ; coi lại luật thứ mười lăm, nơi trang số 22). Đọc thì passé với tiếng **le** hay là với tiếng **la** thì cũng y như nhau, vì chừng bớt chữ **e** của tiếng **le** hay là bớt chữ **a** của tiếng **la** thì cũng còn chữ **l** mà thôi,

Donner với tiếng le (cách hỏi)

Le donné-je ? (có thêm dấu sắc cho tiếng **donne** dạng nghe điệu hơn) ; le donnes-tu ? le donne-t-il ? le donnons-nous ? v.v.

L'ai-je donné ? l'as-tu donné ? l'a-t-il donné ? v.v.

Le donnerai-je ? le donneras-tu ? v.v.

Thì impératif không có cách hỏi, vì thì này để mà dùng dạng biểu mà thôi. Hãy đọc lại cách này với tiếng **les**.

Donner với tiếng le và ne pas

Je ne le donne pas, tu ne le donnes pas, v.v.

Je ne l'ai pas donné, tu ne l'as pas donné, v.v.

Je ne le donnerai pas, tu ne le donneras pas, v.v.

(Chữ **le** ở trước và kể le verbe, còn tiếng **ne** thì ở sau và kể les pronoms **je, tu, il**, v.v. Coi lại trong quyển thứ nhứt, bài tóm tắt, khoản số 12 và 13, nơi trang số 72, 73).

Ne le donne pas, ne le donnons pas, ne le donnez pas ; (trong thì impératif phải để les pronoms **le, la, les**, trước và kể le verbe chừng hai bên le verbe có hoặc là **ne pas**, hay là **ne plus**, v.v. Coi lại luật thứ mười lăm, nơi trang số 22). Hãy đọc lại trọn cách này với tiếng **les**

Donner với tiếng **en**

J'en donne ; j'en ai donné ; j'en donnerai ; donnes-en, donnons-en, donnez-en (thì impératif có thêm chữ **s** cho donne-en dạng đánh vần được thì mới là có nghe điệu hơn)

Donner với **ne pas** và **en**

Je n'en donne pas ; je n'en ai pas donné ; je n'en donnerai pas ; n'en donne pas, v. v.

Donner với **en** (cách hỏi)

En donné-je ? en donnes-tu ? en donne-t-il ? v. v. en ai-je donné ? en as-tu donné ? v. v. en donnerai-je ? v. v.

Verbe **pouvoir** = **đặng, được**

Présent : je peux (đọc : pe), hay là je puis (đọc : pui) tự ý, vì có hai cách đọc ; tu peux, il peut (pe), nous pouvons, vous pouvez, ils peuvent.

Passé : j'ai pu, tu as pu, il a pu, nous avons pu, v. v.

Futur : je pourrai, tu pourras, il pourra, nous pourrons, vous pourrez, ils pourront.

Pouvoir (cách hỏi)

Puis-je ? (không đọc peux-je ? vì khó nghe hơn) peux-tu ? peut-il ? v. v. Ai-je pu ? as-tu pu ? v. v. Pourrai-je ? v. v.

Pouvoir với **ne pas**

Je ne peux pas, v. v. Je n'ai pas pu, v. v. Je ne pourrai pas, v. v.

Pouvoir, với **ne plus** trong présent,
với **ne jamais** trong passé và futur

Je ne peux plus, v. v. Je n'ai jamais pu, v. v. Je ne pourrai jamais, v. v

Pouvoir với **le** (cách hỏi)

Le puis-je ? (trong mấy cách hỏi của verbe **pouvoir**, hãy dùng tiếng **puis** cho **je**, chớ dùng tiếng **peux** thì khó nghe lắm) ; le peux-tu ? v.v. L'ai-je pu ? v. v. Le pourrai-je ? v. v.

Pouvoir với **le** và **ne pas**

Je ne le peux pas, v. v. Je ne l'ai pas pu, v. v.

Pouvoir với **le** và **ne pas** (cách hỏi với **pourquoi**)

Pourquoi ne le puis-je pas ? pourquoi ne l'ai-je pas pu ?
pourquoi ne le pourrai-je pas ?

Pouvoir với một cái verbe khác
(Cách này dùng thường lắm)

Je peux aider	tôi giúp được (có ý coi, theo cách nói langsa, phải nói ngược lại, nói : tôi được giúp chớ không nói : tôi giúp được)
tu peux crier	mầy la được
il peut passer	nó đi qua được
nous pouvons manger	chúng tôi ăn được
vous pouvez casser	chúng bầy đập bể được
ils peuvent imiter	chúng nó bắt chước đặng
J'ai pu aider	tôi có giúp đặng
tu as pu crier	mầy có la đặng, v. v.
Je pourrai aider	tôi sẽ giúp đặng, v. v.

Pouvoir với một verbe khác, và **ne pas**

Je ne peux pas aider, v. v. Je n'ai pas pu manger, v. v. Je ne pourrai pas imiter, v. v.

Ít câu ví dụ có verbe **pouvoir** :

As-tu pu manger ce soir ?	Chiều này mày có ăn đặng hay không ?
Non je n'ai pas pu manger parce que je suis encore malade.	không, tôi ăn không được bởi vì tôi còn đau.
Pourquoi n'a-t-il pas pu laver les mains ?	Sao nó đã rửa tay không đặng ?
Il n'a pas pu les laver parce qu'il n'y avait plus d'eau.	Nó đã rửa tay không đặng vì hết nước rồi.

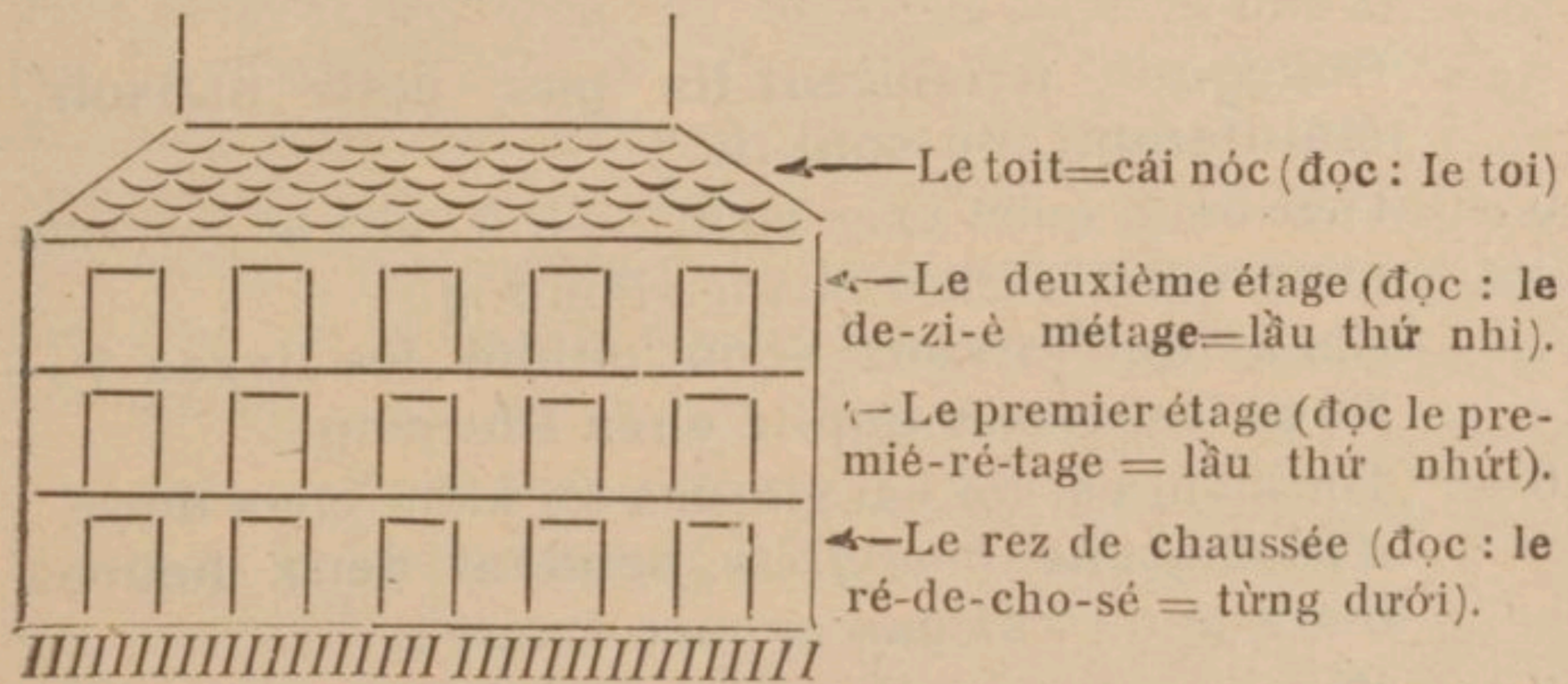
Vocabulaire

la couleur	cái màu
blanc	trắng
noir	đen
bleu	xanh
rouge	đỏ
rose (ro-ze)	hường
jaune	vàng
vert	xanh lá cây
violet	tím
la chaise (ché-ze)	ghế không có đồ gát tay
le fauteuil	ghế có đồ gát tay
le banc	ghế dài không có đồ dựa
le bol	cái tô, cái chén lớn
la tasse	cái tách uống nước
le verre	cái ly
le lait	sữa (sữa uống)
le pain	bánh mì
le riz (ri)	gạo, cơm
l'étoffe	vải
l'affaire	công chuyện mần
désirer (dé-zi-rer)	có ý muốn
interroger	hỏi, hạch hỏi

raconter	thuật chuyện
placer	đề
changer	đổi
récompenser	thưởng
gronder	ngày
garder	để dành, cất, coi gát
surveiller	coi chừng, coi giữ
appeler	kêu
traverser	đi ngang qua
rencontrer	gặp
marcher	bước, bước tới
tirer	kéo
pousser	xô, đẩy
préférer	ưa hơn, chịu hơn
monter	đi lên, lên
pardonner	tha lỗi
frapper	đánh, đập
casser	làm bể, đập bể
ou	hay là
le drap (dra)	nỉ
l'histoire	cái chuyện
le bac	chiếc đò
la faute	cái lỗi
le travail	công việc mần
ramasser	lượm
avoir honte	mắc cỡ
avoir peur	sợ
avoir envie de	có ý muốn
avoir tort	có lỗi
avoir raison	không có lỗi, nói trúng, nói nghe phải
avoir pitié de	tội nghiệp, động lòng, thương xót
avoir faim	đói
avoir soif	khát nước
avoir chaud	nóng nực
avoir froid	lạnh

(*tiếng chaud và tiếng froid, chừng nói về người, về thú, thì dùng nó với verbe avoir ; chừng nói về đồ, thì dùng với verbe être.*)

aider	giúp
imiter	bắt chước
jeter	quăng, liệng
mieux	tốt hơn, tử tế hơn, giỏi hơn
une maison à étages	một cái nhà lầu



Nhiều người thấy một cái nhà như vẽ đây thì kêu nhà đó bằng nhà ba tầng; thiệt, thì phải kêu nhà đó bằng nhà hai tầng. Nếu kêu nhà đó bằng nhà ba tầng, thì nhà trệt phải kêu bằng nhà một tầng sao? Như vậy thì trật. Còn chừng đếm tầng thứ mấy, thì phải đếm tầng dưới trước, tầng đó là tầng thứ nhứt, cách đếm này tiện hơn. Như vậy chừng mình đi tới xứ khác, nhà có lầu nhiều, hay là tỷ như mình tới nhà hàng *Continental* ở Saigon đặng kiếm một người anh em; chừng hỏi thăm thì ở bureau mần việc nói người đó ở tầng thứ ba, thì mình cứ lên thang lầu đủ ba cái thì tới khỏi đúc đầu ra cửa sổ mà dòm xuống dưới coi mình lên tới tầng thứ mấy, khỏi dòm lên trên mà coi nhà này mấy tầng đặng biết mình lên tới tầng nào rồi, mà bởi lên không thấy đặng, thì phải trở xuống đặng ra đếm coi nhà này mấy tầng vì hồi vô quên đếm chăng.

ít câu đặt theo bài đã dạy (15)

- 1 — Xe lửa sẽ đến trong năm phút.
Le train arrivera dans cinq minutes.
- 2 — Mày nghe ai? — Tôi nghe anh tôi.

Qui écoutes-tu ? — J'écoute mon frère.

3 — Bây không nghe ai ? — Chúng tôi không nghe anh em bạn vô phép.

Qui n'écoutez-vous pas ? — Nous n'écoutons pas les camarades impolis.

4 — Sao tuội nó không ăn ở nhà này ? Bây giờ tuội nó ở đâu ?

**Pourquoi n'habitent-ils pas cette maison ?
Maintenant, où sont-ils ?**

5 — Tuội mình quên mấy cuốn sách ở nhà ai ? — Tuội mình quên sách ở nhà tên Phưỡng.

**Chez qui avons nous oublié les livres ? —
Nous les avons oublié chez Phưỡng**

6 — Tôi kiếm em tôi hai giờ, mà tôi kiếm chưa được.
**J'ai cherché mon frère pendant deux heures,
mais je ne l'ai pas encore trouvé.**

7 — Hết thầy người ta bằng lòng tôi, bởi vì tôi học giỏi.
**Tout le monde est content de moi, parce que
j'étudie bien.**

8 — Em của chú mấy tuổi ? — Nó mười lăm tuổi.
Quel âge a votre frère ? — Il a quinze ans.

9 — Mấy con gà ăn cái gì ? — Nó ăn lúa.
**Que mangent les poules ? — Elles mangent
du paddy.**

C Ó Ý X E M

a/ Trong câu số 1, phần đông hay lộn ba tiếng này ; **la locomotive** là cái đầu xe lửa ; **le train** là định gộp hết luôn trọn cái xe lửa ; còn **le chemin de fer** là đường sắt của xe lửa chạy.

b/ **écouter** = nghe (mà phải có sự chăm chỉ) ; **entendre** = nghe (mà khỏi cần có sự chăm chỉ ; tỷ như đang khi mình ngủ, nghe ăn trộm cạy cửa, nghe đốt pháo).

écouter, cũng có nghĩa khác nữa, là nghe lời. Trong câu số 2 đây cũng là nghĩa nghe lời.

c/ Trong câu hỏi số 5 nói **quên** : phải rõ là đã có quên sách rồi nên mới là có dịp mà hỏi, nghĩa là việc **quên sách** là sự đã qua rồi, vậy thì phải để verbe oublier ở thì passé mới là đúng.

Còn trong câu trả lời, đừng dùng chữ **en** mà thế cho tiếng **les livres** trong câu hỏi. Đây cái nghĩa của tiếng **les livres** rành lắm, vì năm khi mười họa đi đâu ở chơi thì quên sách một lần mà thôi ; hồi đang đi, đem theo sách nào thì quên sách nấy, chứ không phải là muốn quên sách nào tự ý mình cũng đặng mà tưởng rằng là cái nghĩa của tiếng **les livres** là nghĩa chung ; nên phải dùng chữ **les** mà thế.

d/ Câu số 6, có người dịch ra y như chữ quốc âm, dịch như vậy : **J'ai cherché mon frère deux heures.**

Chercher deux heures = kiểm hai giờ.

Kiểm giờ nghĩa là kiểm giống gì ? Kiểm giờ được sao ? Đây là tại cách nói của annam mình nói thiếu tiếng ; lẽ gì phải nói : kiểm **trong** hai giờ đã qua rồi, thì nghe được.

Còn nếu viết *j'ai cherché mon frère à deux heures*, thì nghĩa là : tôi đã kiểm em tôi **hồi** hai giờ.

e/ **Chercher** và **trouver**, hai tiếng này, nhiều người không được phân biệt, bởi tiếng annam mình không đặng rành. Tỷ tôi làm mất một vật chi đó, liền tôi tìm kiếm. Việc **tìm kiếm**, đây là một việc riêng, phân biệt ; tiếng **chercher** định chỉ việc đó.

Tìm kiếm một lát, rồi **kiểm đặng** vật mình đã làm mất đó. Việc **kiểm đặng**, đây cũng là một việc riêng, phân biệt với việc **tìm kiếm**, bởi khác nhau ; nên có tiếng **trouver** định chỉ việc **kiểm đặng**.

Ít câu khác thường dùng

4 — À cholon, pourquoi les chinois ne travaillent-ils pas aujourd'hui ? — C'est pour commémorer l'anniversaire de la mort de Sun yat sen. = Ở cholon, sao khách trú ngày nay không mần việc ? Đó là đặng nhắc lại giáp năm ngày chết của ông Sun yat sen.

5 — *Chez qui avez-vous payé cet arme de chasse ? — Je l'ai payé chez Caffort ; mais vous pourrez aussi en trouver aux Magasins Généraux. = Ông mua súng đi săn này ở hàng nào ? — Tôi mua nó ở tiệm hiệu Caffort ; mà ông cũng sẽ gặp ở hàng Magasins Généraux.*

6 — *Nous vous avons attendu chez nous pendant une demie heure, mais nous ne vous avons pas vu.*

= Chúng bạn đã chờ anh ở nhà chúng bạn nửa giờ đồng hồ, mà không thấy anh.

Bài dạy học verbes

Verbe **vouloir** = muốn

Présent : je veux, tu veux, il veut, nous voulons, vous voulez, ils veulent.

Passé : j'ai voulu, tu as voulu, il a voulu, v. v.

Futur : je voudrai, tu voudras, il voudra, nous voudrons, vous voudrez, ils voudront.

Impératif : Veuille, veuillons, veuillez. (Trừ ra cho verbe vouloir, thì này chẳng giống như thì présent như đã dạy ở trương số 1.

(Đừng hay lộn cái nghĩa của tiếng **vouloir** và cái nghĩa tiếng **désirer**. **Vouloir** nghĩa là muốn, còn **désirer** nghĩa là có ý muốn ; có ý muốn, nghĩa được cũng không được thì thôi, nên chừng dùng tiếng **vouloir** thì nghe cứng cỏi hơn, tiếng **désirer** thì nghe điệu hơn. Chừng giận ai, nói và làm dữ, nói gằn, dùng tiếng **vouloir** thì trúng hơn ; Chừng muốn nói cho có phườn phép, dùng tiếng **désirer**. Ví dụ : đứa con, chừng nói với cha nó, thì phải nói như vậy ; Je désire avoir une montre ; papa ! achète m'en une = tôi muốn có một cái đồng hồ trái quit ; ba ơi ! mua cho tôi một cái.)

Phải đọc verbe **vouloir** y theo cách đọc verbe **pouvoir** ở trang số 31, 32, hãy dò theo mà đọc cho kỹ lưỡng và coi lại lời khuyên dạy về cách học verbes.

Verbe **ouvrir** = mở ra

Présent: j'ouvre, tu ouvres, il ouvre. nous ouvrons, vous ouvrez, ils ouvrent.

Passé: j'ai ouvert, tu as ouvert; il a ouvert, v.v,

Futur: j'ouvrirai, tu ouvriras, il ouvrira, nous ouvrirons vous ouvrirez, ils ouvriront.

Impératif: ouvre, ouvrons, ouvrez.

ouvrir, với ne pas

Je n'ouvre pas, v.v. Je n'ai pas ouvert. v.v. Je n'ouvrirai pas, v.v.

ouvrir, với ne pas và pourquoi(cách hỏi)

Pourquoi n'ouvré-je pas ? Pourquoi n'ai-je pas ouvert? v.v.

Verbe **tenir** = cầm

Présent: Je tiens, tu tiens, il tient, nous tenons, vous tenez, il tiennent.

Passé: j'ai tenu, tu as tenu, il a tenu, v.v.

Futur: je tiendrai, tu tiendras, il tiendra, nous tiendrons, vous tiendrez, ils tiendront.

Impératif: tiens, tenons, tenez.

tenir với quoi (cách hỏi)

Que tiens-je là ? que tiens-tu là ? = Mày cầm chi đó ? v. v. (đọc présent mà thôi)

tenir với ne pas

Je ne tiens pas, je n'ai pas tenu, je ne tiendrai pas.

Hãy nhớ. — *Tiếng tiens và tenez, trong thì impératif, hay dùng dạng mà nói chuyện lảm. Tiens và tenez, dịch ra tiếng quốc âm, thì nghĩa là đây nè, chừng mình cầm vật chi mà trao đưa qua cho người khác, chớ không phải nghĩa đây nè dạng mà chỉ.*

Ít câu đặt theo bài đã dạy (16)

- 1 — Rửa tay dơ bây đi ! **Lavez vos mains sales !**
- 2 — Học giỏi hơn đi ! (biểu bây) người thầy sẽ bằng lòng.
Etudiez mieux ! le maitre sera content.
- 3 — Đừng rửa chơn bây với nước dơ nữa.
Ne lavez plus vos pieds avec de l'eau sale,
- 4 — Xin thầy đừng cho bài cho thằng nhỏ này nữa.
Ne donnez plus de leçons à cet enfant,
- 5 — Mày đừng chép mấy bài của tao nữa.
Ne copie plus mes devoirs.
- 6 — Anh đóng cửa sổ này đi, đừng đóng cửa kia !
Fermez cette fenêtre, ne fermez pas l'autre !
- 7 — Xin ông sửa bài tôi ! **Corrigez mon devoir !**
- 8 — Khoan mua giấy xe lửa (biểu anh).
N'achetez pas encore de billet de voyage.
- 9 — Bây đừng có lên lầu. **Ne montez pas à l'étage.**
- 10 — Coi chừng mấy đứa con của tôi ; đừng đánh thằng Dành và thằng Phương (biểu anh).
Surveillez mes enfants ; ne frappez pas Dành et Phương.

CÓ Ý XEM

a/ Đừng dịch câu số 2 như vậy : *étudiez bien*, bởi hai tiếng *bien* và *mieux* không giống nghĩa nhau. *Bien* = tốt, giỏi, dặng, trúng, nhiều, ngon. *Mieux* = tốt hơn, giỏi hơn, dặng hơn, trúng hơn, nhiều hơn, ngon hơn. Ví dụ : *je travaille mieux depuis quelques jours* = tôi mần việc giỏi hơn mấy ngày rày. *Il écrit mieux* = nó viết tốt hơn. *Nous mangeons bien* = chúng tôi ăn nhiều, ăn ngon. *Cet élève travaille bien* = người học sinh này học giỏi.

b/ *Khuôn phép annam mình, chừng muốn biểu người nào lớn hơn mình, người nào đáng kính, đáng trọng, thì mình nói : xin ông..., xin bà..., xin thầy..., xin cô..., v. v. Vậy thì tiếng xin trong câu số 4 và số 7 đây là như thì impératif trong tiếng annam.*

Nếu câu số 4 viết như vậy : Maître ! ne donnez plus de.. thì nghĩa là : Thấy ! đừng cho. . . Tiếng maître đề trước câu đang mà kêu ông thầy, hoặc bởi ông thầy đang nói chuyện với ai, nên không có ngó phía bên mình đang đến tới mà giáp mặt. Nếu câu số 7 viết như vậy : Monsieur ! corrigez... thì cũng như câu số 4 mới đã cắt nghĩa trên đây, tiếng Monsieur cũng nghĩa là ông ; dùng nó đề trước câu đang mà kêu

c/ Có dịch ra trong câu số 8 billet de voyage. Hãy biết, giấy xe lửa, giấy xe hơi, giấy tàu, tiếng langsa đều kêu chung hết là le billet de voyage. Song khi nói chuyện, ai ai cũng nói tắt le billet mà thôi.

d/ Đừng dịch câu số 9 như vậy : ne montez pas sur l'étage. Hết lầu, thì tới cái trần = le plafond ; hết cái trần thì tới cái nóc = le toit. Nói monter à l'étage = lên ở lầu, bởi mình ở trong cái lầu được ; nói monter sur le plafond = lên trên cái trần, hay là grimper sur le toit = trèo leo trên cái nóc, bởi cái trần và cái nóc, nó không có mấy cái bề ngang như cái lầu, nên dịch : ne montez pas sur l'étage thì ra cái nghĩa trên cái trần hay là trên cái nóc, chớ không phải trên lầu, nên vậy thì sai ý. Đó là bởi đây cách nói annam mình không dạng rành.

e/ Hãy rành nghĩa mấy tiếng này ; surveiller = coi sóc ; garder = đề dành, chặn giữ, gát ; regarder = ngó, coi, dòm ; voir = thấy ; faire attention = coi chừng.

Trong câu số 10 nói coi chừng, chớ ý thì muốn nói coi sóc, nên phải dịch ra bằng surveiller ; faire attention = coi chừng. là nói về sự gì mình sợ hại cho mình, nên phải coi chừng, kéo....

ít câu đặt theo bài đã dạy (17)

- 1 — Tôi muốn giúp mẹ tôi. Je **veux aider** ma mère.
 2 — Nó không muốn giúp anh nó.
 Il ne **veut pas aider** son frère.
 3 — Anh muốn giúp tên Dành không?
Voulez-vous aider Dành?
 4 — Dành muốn giúp anh nó. Dành **veut aider** son frère.
 5 — Nhiều người muốn giúp anh Dành.
 Plusieurs personnes **veulent aider** Dành.
 6 — Ai không muốn giúp anh Dành?
 Qui ne **veut pas aider** Dành?
 7 — Tuổi nó muốn đến tới sớm hay không?
Veulent-ils arriver de bonne heure?
 8 — Dành muốn thuật một chuyện cho em nó
 Dành **veut raconter** une histoire à son frère.
 9 — Em của anh Phương muốn nghe mẹ nó hoài.
 Le frère de Phương **veut toujours écouter** sa mère.
 10 — Bậy muốn thuật một chuyện cho ai?
 À qui **voulez-vous raconter** une histoire?
 11 — Mấy đứa nhỏ muốn bắt chước những người lớn hoài
 Les enfants **veulent toujours imiter** les grandes personnes.
 12 — Anh muốn ăn ở trong nhà này hay không? — Tôi không muốn ăn ở ở trống. **Voulez-vous habiter** dans cette maison? — Je ne **veux pas y habiter**.
 13 — Mấy đứa con của thầy muốn đi ngang qua mấy ruộng này sao? Vos enfants **veulent-ils traverser** ces rizières?

(Bài này để mà tập cho rành luật thứ mười sáu, bài la pratique de la phrase)

Lời khuyên về sự đọc sách

Bởi anh em có lòng tin tôi mà học tiếp theo nữa, nên tôi sẵn lòng khuyên anh em cho hết lời. Anh em cần thọ giáo theo cách dạy của tôi, thì tôi cũng cần mà chỉ biểu anh em cho thiệt tình.

Chừng anh em muốn nói thử tiếng langsa với ai, thì có ý sợ, nên chừng tập nói thì sẽ có lắp giấp. Muốn tập nói cho dạn dĩ, bớt lắp giấp, nhứt là mấy lúc đầu, thì phải cần tập mà đọc sách như nói chuyện. Đọc sách, anh em sẽ ít huỳnh hơn, nên sẽ ít lắp giấp, nên sẽ lấy điệp đọc sách đó mà tập cách nói mình và sửa tiếng nói mình. Người Langsa, nghề nghiệp mần ăn buộc ăn ở xa suối, không đặng ở thiên thị như hoặc là phải ở hà rằm trong rừng rú đặng làm việc kiếm lăm, hoặc là phải ở trong ruộng, trong rẫy, ở trong vườn cao-su mà coi sóc, e không có ai mà nói chuyện với mình, thì người phải dùng sách vở và nhứt báo, trước hết đặng mà khuây lãng, sao nửa đặng nhắc nhở cách ăn cách nói của người kẻ lâu quá phải lu, phải quên lẫn hồi, sao khôn ? Nên xin anh em nghe tôi mà cần tập đọc sách như mình cần ba bữa ăn hàng ngày vậy. Đọc sách, tôi khuyên đây, không phải cần chỉ đọc mà phải hiểu nghĩa, nghĩa là đọc cho quen miệng mà thói. Học tới lần hồi, đọc sách hiểu được tiếng nào, câu nào, hay tiếng nầy câu nấy, nên mới tập đọc; tôi khuyên ai nầy chọn lựa những sách **Lectures** nào cho dễ, thiệt dễ, cỡ sức **cours élémentaire** mà dùng, chớ đừng mau mau dùng sách **Lectures** cỡ sức cao hơn khó hơn: thà sách dễ mà đặng hiểu nhiều, hơn sách khó mà hiểu không đặng bao nhiêu.

Vous phải cậy một người anh em bạn đọc chữ pháp rành rồi. Mỗi ngày vous sẽ đến nhà người đó cho tiện bề hơn mà tập đọc sách; xin người đó dò theo coi giùm có trật trùng mà sửa giùm. Mỗi ngày phải đọc ít nào mười lăm phút; nếu đọc đặng thêm mười lăm phút nữa thì tốt hơn.

Sự tôi khuyên đây không phải là sự tốn hao, vì không thiếu gì người sẽ giúp vous như vậy mà không ăn tiền, bởi không nhọc công chi. Nói cùng mà nghe : cho ai ở trong làng xóm, nếu khó bề mà kiếm người như đã biểu trên đây, thì đọc một mình cũng đặng, tôi biểu vậy nghĩa là được sao hay vậy ; tập đọc có hai người thì đặng vui hơn, không buồn, không thối chí.

Tập đọc, trước hết phải tập đọc cho chậm rãi, cho tề tĩn. Phần nhiều, chừng đọc thì muốn đọc mau mau, nên mới là lấp giấp, mới là huỳnh, nên đọc chậm rãi không phải là dễ.

Chừng anh em đọc chậm rãi, tề tĩn được rồi, thì phải coi chừng cách đọc của mình, coi đọc sửa hay là không.

Sau nữa phải tập đọc cho có giọng : đó là sự rất khó. Có người đi khòm, chừng biểu người đó đi ngay như mình, thì người đó rảng mà bắt chước dặng mà đi ngay như mình vậy, rảng mà gượng lại, mà bởi gượng quá nên đi nẩy ngửa. Nói vậy thì vous hiểu, nhiều người muốn bắt chước mà nói cho có giọng, mà bởi sửa cách nói quá, nên ra một giọng khác nữa.

Nói tóm lại hết cho anh em hiểu ý tôi : đọc một cách **khiêm nhượng** thì tôi chắc anh em sẽ có giọng tốt và sẽ tránh dặng mấy lỗi này của nhiều người lắm, là :

	Cách đọc như vậy tốt	Cách đọc này phải tránh
moi = tôi.....	mo - a.....	mỏa (đọc theo quốc ngữ)
toi = mày.....	to - a.....	tỏa »
lui = nó.....	lu - i.....	lủy »
elle = nó.....	el.....	ẻn »
finir = làm rồi.....	fi-nir.....	phi-nĩ »
monsieur = ông ...	me-si - eu.....	mơ-xừ »
bien = tốt, đặng lắm.	bi - in.....	vẻn »

Xin anh em đọc cho có giọng tự nhiên, đừng lên giọng như có dấu hỏi. Đọc, chừng có gặp một chấm thì bề xuống giọng, bằng không thì thôi. Giọng của mình tự nhiên thì tốt hơn giọng mình không có mà mình rán mà bắt chước cho có, vì chừng người khác nghe thì sẽ biết giọng đó là giọng giả, giọng mượn; thà giọng tự nhiên của mình, tốt xấu thấy nó, ruiềng là mỗi ngày mình sửa nó một chút, thì sau nó sẽ tốt hơn giọng của mình mượn; không phải nay mai mà đặng giọng tốt liền. Tôi có biết nhiều người chủ nghĩa thông minh, mà nói tiếng Langsa giọng xấu lắm, mà tôi cũng có thấy nhiều người chủ nghĩa dở, ăn nói trật chút đỉnh, mà có giọng rất tốt; đó là tại những người sau đây ăn nói khiêm nhượng chớ chẳng phải khó chi hơn.

Đọc cho chậm rãi, đọc cho sửa, đọc cho có giọng tốt, xin anh em phải phân biệt ra và đi cho có thứ tự như tôi đã chỉ biểu đây, chớ luôn hết một lần thì qua lợi sẽ không đặng việc chi hết, ví như người kia rượt bắt luôn một lượt nhiều con thỏ, lát rượt bắt con này, lát rượt bắt con kia, qua lợi không bắt đặng con nào hết, vì mạnh con nào nấy chạy phía nấy.

Còn trong ngày, chừng anh em có rảnh rang được chút nào, xin anh em lấy sách ra mà đọc một mình, đọc lớn lớn vậy, chớ không phải đọc thầm, đọc lớn lớn tỹ như mình nói chuyện với ai vậy. Phải rán mà sửa mấy cái lỗi mình mần thường, như chừng mình gặp mấy tiếng có chữ *r*, vì đánh lưỡi không đặng chạy, hay là gặp mấy tiếng có chữ *u* thì mình không đặng rõ, đọc như *ou*, v. v.

Ai tập đọc một mình, chừng có gặp sự bợ ngỡ chi, xin hỏi tôi; chừng gởi bài vở, thì tôi sẽ sẵn lòng chỉ biểu luôn cho.

Trong cuốn **Tôi Hiểu chữ Pháp**, quyển thứ nhì và thứ ba sẽ có *Lời khuyên về cách ra nói chuyện với người*.

It câu đặt theo bài đã dạy (18)

- 1 — Có năm phút rồi, người ta đánh em tôi.
Il y a déjà cinq minutes, on a frappé mon frère.
- 2 — Tôi muốn gặp tên Dành. **Je veux rencontrer Dành.**
- 3 — Mày không muốn gặp em mày, vì nó còn buồn.
Tu ne veux pas gronder ton frère parce qu'il est encore triste.
- 4 — Chiều hôm qua, ai đánh tên Dành?
Hier soir, qui a frappé Dành
- 5 — Trong tỉnh ông, có ít người ta.
Dans votre province, il y a peu d'habitants
- 6 — Chú muốn nói chuyện với ai? Tôi muốn nói với tên Dành. **Avec qui voulez-vous causer? — Je veux causer avec Dành.**
- 7 — Dành mần việc nữa không được, bởi vì nó đau nặng
Dành ne peut plus travailler, parce qu'il est gravement malade.
- 8 — Chừng tôi đau chơn, tôi đi không đặng.
Quand j'ai mal au pied, je ne peux pas marcher
- 9 — Có cái gì trong cái ly của anh? Có sữa và một chút rượu. **Qu'y a-t-il dans votre verre? Il y a du lait et un peu de vin.**
- 10 — Tên Dành muốn lên lầu với anh.
Dành veut monter à l'étage avec vous.
- 11 — Anh muốn chi? Tôi muốn kiếm tên Dành. — Nó có đó không? — Nó không có đây; nó ở trong buồng nó.
Que désirez-vous? Je désire trouver Dành. — Est-il là? — Il n'y est pas; il est dans sa chambre
- 12 — Đừng đem rượu; đem nước trà và sữa lại đây.
 (biểu chú), **N'apportez pas de vin; apportez ici le thé et le lait.**

CÓ Ý XEM

a) Trong câu số 1 nói : **có năm phút rồi** ; nghĩa là việc đánh em tôi đây đã qua có năm phút rồi, có năm phút rồi mà **đang khi mình nói chuyện đây**. Vậy thì phải để *le verbe ở thì présent*, chớ để *le verbe ở thì passé* thì nghĩa là **đang khi mình nói chuyện đây** thì có hơn năm phút rồi.

b) Phần đông người, hồi mới học, nghe không đặng rõ tiếng **minute**, và bởi không có đem **✓** từ mà viết cho trùng tiếng này nên viết sai như vậy, **minuite**. Ai hay viết sai như vậy rồi, mỗi ngày hãy nhớ tưởng đến ít lần đến cái lỗi này, thì sẽ sửa mình được liền trong đôi ba ngày. Bởi đó cho nên tôi khuyên anh em chớ học tới tiếng nào mình mới gặp lần thứ nhất, thì phải coi chăm chỉ vậy chớ tiếng đó viết sau, bằng nếu mình coi sơ xĩa, ắc là sau mình cũng mắc mờ tiếng đó, thì sẽ viết sai, đọc sai tiếng đó luôn luôn, và sẽ khó mà sửa lại, bởi quen viết và quen nói rồi.

Câu số 5, tôi thấy nhiều học sinh dịch như vậy : **Dans votre province, il y a peu d'on**, hay là **il y a peu d'hommes**, hay là **il y a peu de personnes**.

Tiếng **on** để dùng như *sujet* mà thôi, chớ theo như học sinh dịch đây, thì tiếng **on** là *complément* ; ít câu ví dụ tiếng **on** đứng làm *sujet* trong câu : *on a ouvert les portes de ma maison* = người ta đã mở mấy cái cửa nhà tôi. *On a voulu te parler* = người ta đã muốn nói chuyện với mày.

Tiếng **homme** định chỉ người đờn ông mà thôi, nên dùng không đặng trong câu số 5.

c) Câu số 5 nói về địa dư, bởi có **dans votre province** ; tiếng **habitant** tiếp về khoa địa dư hơn, vì tiếng này là bởi tiếng **habiter** = **ăn ở** mà ra ; **habitant** nghĩa là người ăn ở tại chỗ nào đó, còn tiếng **personne** để dùng cho

chuyện gì mình thuật lại, tỷ như trong mấy câu này : *Il y a avait beaucoup de personnes aux fêtes* = Đã có nhiều người hội lễ. *De nombreuses personnes sont venues au festin* = Đông đảo người đã đến bữa tiệc.

d) Đừng dịch câu số 6 như vậy, bởi nghe không thanh : *voulez-vous causer avec qui ?* Bài la pratique de la phrase dạy đề đầu câu mấy tiếng dùng dạng hỏi, mà anh em phải rõ, là mấy tiếng dùng dạng hỏi, có khi nó là hai ba bốn tiếng đi chung nhau, không chừng, mà làm một tiếng dùng dạng mà hỏi, như trong mấy ví dụ này :

Chez qui ont-ils acheté ces livres ? = chúng nó đã mua mấy cuốn sách này ở nhà ai ? *Pour qui apportez-vous ce paquet ?* = Anh đem giùm gói này cho ai ?

Dans quelle chambre avez-vous mis mon chapeau ? = chú đã để cái nón tôi trong phòng nào ?

e) Câu số 8 đề thì futur không dạng, bởi sự gì, chuyện gì mình nói hay là hỏi mà đã có, đang có hay là sẽ có hằng ngày y như mình nói trong câu này, thì phải dùng thì présent. Ví dụ : *les poules mangent du paddy. Le temps c'est de l'argent* = Thì giờ, đó là tiền.

f) Trong câu số 11, quốc âm nói **kiếm**, mà tôi không dịch ra bằng **chercher**, bởi thật, thì ý mình muốn nói **kiếm dạng**, chứ không phải **kiếm** mà thôi, vì nếu **kiếm** mà **kiếm không dạng** thì cũng không ai muốn kiếm chi, nên cách nói langsa dùng tiếng **trouver** nghe dạng hơn.

g) Xem câu số 11, « *Est-il là ? — Il n'y est pas* » thì rõ là chữ **y** thế cho tiếng **là**, bởi trong quốc âm, tiếng **đây** của người đáp là tiếng **đó** của người hỏi, nên hai tiếng **đây** và **đó** cũng định chỉ một chỗ mà thôi, vậy thì chữ **y** thế cho tiếng **là**.

h) Trong câu số 11, quốc âm mình nói ; « nó có đó không? — nó không có đây » Dùng tiếng **có** dạng mà rói ở = **être**, nên đừng dịch hai tiếng **có** đó bằng **avoir**. Nên câu

này : « nó ở trong buồn nó » nói như vậy cũng được : « nó có trong buồn nó » bởi tiếng có đã dùng hai lần trước câu này nghĩa nó là ở = être.

i/ Có hai cách dịch câu số 12 : *apportez ici du thé et du lait*, hay là *apportez ici le thé et le lait*. Chừng tôi dạy tới thì sẽ cắt nghĩa luôn.

ít câu đặt theo bài đã dạy (19)

- 1 — Anh tôi lên lầu thứ nhứt không đặng, tại anh còn đau chơn. **Mon frère ne peut pas monter au premier étage, parce qu'il a encore mal au pied.**
- 2 — Chú lên lầu với tôi đặng không ?
Pouvez-vous monter à l'étage avec moi ?
- 3 — Lát nữa, anh lên với ai được ?
Tout à l'heure, avec qui pourrez-vous monter ?
- 4 — Người ta lên đây được không ? **Peut-on monter ici ?**
- 5 — Ai lên đây được ? **Qui peut monter ici ?**
- 6 — Chú muốn đánh ai ? — Tôi muốn đánh tên Dành.
Qui voulez-vous frapper ? — Je veux frapper Dành.
- 7 — Bữa hôm, người thầy không có muốn ngày tên Dành, bởi vì tháng rồi nó là thứ nhứt trong lớp học nó.
L'autre jour, le maître n'a pas voulu gronder Dành, parce que le mois passé, il a été le premier de sa classe.
- 8 — Đứa nhỏ này dữ; nó quăng cuốn tập nó; đứa anh em bạn nó lượm. **Cet enfant est méchant; il jette son cahier; son camarade le ramasse.**
- 9 — Công việc của ông ở đâu ? — Công việc của tôi ở trên bàn việc. **Où est votre travail ? — Il est sur le bureau.**
- 10 — Mấy bài của bây ở đâu ? — Ở trên bàn của tôi.
— Mấy cái thơ của tôi ở đâu ? — Ở đằng nhà anh.
Où sont vos devoirs ? — Ils sont sur ma table. — Où sont mes lettres ? — Elles sont chez vous.

CÓ Ý XEM

a/ Trong câu số 6, đừng dùng tiếng *désirer* « *qui désirez-vous frapper ?* » bởi cách nói vậy không phải là cách nói người đang giận, vì tiếng *désirer* nghĩa là **có ý muốn** để dùng trong câu nào cách phuôn phép buộc dùng đặng mà nói dịu ngọt.

b/ Tiếng *jette* trong câu số 8, tôi đã thêm một chữ **t** cho nghe điệu hơn, bởi cho hết thầy các *verbes* mà có **eter**, **eler**, ở đằng sau, phải thêm một chữ **t** hay là một chữ **l** cho tiếng *verbe* đọc với **je**, **tu**, **il** và **ils** trong thì *présent*. Ví dụ : *Verbe jeter, présent: je jette, tu jettes, il jette, nous jetons, vous jetez, ils jettent. Verbe appeler, présent: j'appelle, tu appelle, il appelle, nous appelons, vous appelez, ils appellent. Trừ ra cho verbe acheter, không thêm chữ t như đã nói trên đây cho verbe jeter, mà phải thêm dấu huyền thể lại chữ t của mình phải thêm mà không có thêm. Verbe acheter, présent: j'achète, tu achètes, il achète, nous achetons, vous achetez, ils achètent. Futur: j'achèterai, tu achèteras, il achètera, nous achèterons, vous achèterez, ils achèteront.*

Tiếng *jeter* và *lancer*, đừng hay lộn hai tiếng này : *jeter* là quăng, liện (mà bỏ, không dùng nữa) ; còn *lancer* là liện (như con nít đi học, về lượm đá mà liện mẹ ; *lancer*, là liện mạnh hơn, *jeter*, là bỏ đầu đó, bỏ dưới đất hay là trong kẹt nào đó, mà không dùng nữa đồ mình đã bỏ đó.

Ít câu khác thường dùng

1 — *Monsieur le Directeur ! Monsieur Dé, mon voisin de bureau, ne peut pas venir au travail aujourd'hui, parce qu'il est tombé malade cette nuit = Ông chủ ! Thầy Dé, người ngồi gần tôi trong sở mần, đến mần việc ngày nay không đặng, bởi đêm này thầy phát đau.*

- Cách nói « **être tombé malade** dùng khi nào người tình cờ dụt phát mà đau trong một giây một lát mà phải nằm.
- 2— *Demain dimanche, pourrez-vous faire une partie de chasse avec moi du côté de Biên Hòa? — Mai chúa nhật anh đi săn bắn một bản với tôi phía Biên Hòa đặng hay không?*
- 3— *Cet après-midi, à quelle heure pourrez-vous quitter le bureau? — Je ne sortirai pas avant 3 heures, parce que mon patron sera encore là à 2 heures et demie = Buổi chiều này, mấy giờ anh sẽ bãi việc mình được? — Tôi sẽ không ra nhà việc trước ba giờ, vì hai giờ rưỡi ông chủ tôi sẽ còn đó.*
- 4— *Hier, Xoài n'a pas pu acheter l'auto de monsieur Hai parce qu'il avait perdu au jeu la semaine passée. Hôm qua, Xoài không mua được cái xe hơi của thầy Hai, bởi tuần rồi nó đã thua trong sòng bài,*

La pratique de la phrase

- 1 — Mon frère demande à **Dành** un peu d'eau.
Anh tôi xin tên Dành một chút nước.
- 2 — Je **l** i demande un peu d'encre.
Tôi xin nó một chút mực.
- 3 — Vous grondez **les élèves**.
Ông ngày mấy đũa học trò
- 4 — Le maître **nous** gronde.
Ông thầy ngày chúng tôi.

Trong ví dụ số 1, le sujet est **mon frère**; les compléments sont : **Dành** et **eau**. Trong ví dụ số 2, le sujet est : **je**; les compléments sont : **lui** et **encre**. Trong ví dụ số 3, le sujet est : **Vous** ; le complément est : **les élèves**. Trong ví dụ số 4, le sujet est : **le maître**; le complément est : **nous**.

Tôi xin nhắc lại : cách sắp đặt mỗi tiếng trong câu, tùy theo cái bản tính của mỗi tiếng, như đã dạy trong cuốn số 1, bài **cách dùng bài viết lan ra dạng mà đặt câu khác**, thì phải viết le sujet đứng đầu câu, rồi kể đó, le verbe, rồi kể đó nữa, les compléments. Trong ví dụ số 1 và số 3, mỗi tiếng đã sắp đặt y theo như cách thường đã nhắc lại trên đó, nghĩa là sắp les compléments ở sau les verbes ; song, chừng xem ví dụ số 2 và số 4 thì thấy rằng là les compléments **lui** et **nous** lại sắp trước và kể les verbes, mà rõ là les compléments **lui** et **nous** sont des pronoms, chớ còn hết thấy mấy compléments kia, trong bốn ví dụ đã cho, không phải là pronoms ; bởi đó nên ra luật này :

Luật thứ mười bảy. — Trong một câu nào, quand le complément est un pronom, phải để ce complément trước và kể le verbe.

LECTURE N° 1 **Une maison agréable.** *La maison de Claude n'est pas grande; elle n'a qu'une cuisine, trois chambrettes et un grenier, mais je vous défie d'y trouver un seul grain de poussière. Le soleil y ruisselle par toutes les fenêtres, heureux d'éclairer des objets sans tache.*

Cette petite maison est très propre et très gaie; on ne peut y vivre sans l'aimer.

Traduction. — Một cái nhà đẹp đẽ. Cái nhà của thằng Claude không lớn; có một cái nhà bếp, ba cái phòng nhỏ và một cái vựa lúa mà thôi, mà tôi đó anh em kiếm được trong đó một hạt bụi mà thôi: Nắng giọi tuôn vô ở trống bởi nơi hết thấy các cửa sổ, có phước mà chói sáng những món đồ không dấu lem chi hết.

Cái nhà nhỏ này là sạch sẽ và vui vẻ lắm; ta sống ở trống mà không ưa mền nó không đặng.

Trong mỗi lecture, chừng nói câu nhất, câu nhì, câu ba, v. v. thì anh em phải nhìn biết cho trúng đó là câu nào; mỗi khi có một chấm hay là một chấm phết (;) thì nghĩa là dứt câu.

Explications. — Câu nhì, nếu dịch ra y như cách langsa nói, thì như vậy: *nó có một cái nhà bếp...* song cách annam mình không kêu *cái nhà bếp* bằng nó.

Trong câu nhì, tiếng **que** đề trước tiếng **une cuisine**, mà đây không phải là có ý nói **một cái nhà bếp mà thôi**, bởi không lẽ trong một cái nhà mà có chi cho nhiều cái nhà bếp; đây, cái ý nói có cái nhà bếp, ba cái phòng nhỏ và một cái vựa lúa, hết thầy tin ra thì có **5 cái phòng mà thôi (5 pièces)**, cái ý muốn nói gộp vô như vậy.

Trong câu thứ ba, có tiếng **ruisselle** là verbe **ruisseler**; tiếng này bởi tiếng **le ruisseau** mà ra; le ruisseau là cái mương, cái rạch, nên tiếng ruisseler nghĩa là tuông như nước chảy trong mương trong rạch. Có cách nói này; la sueur ruisselle de son front = mồ hôi ở trên trán nó tuông xuống.

Trong câu chót, sau mà có tiếng **γ** và **la** thế cho tiếng **ce te pe'ite maison**? Là bởi nói **vivre dans une maison** = sống ở trong một cái nhà = **γ vivre** (đây, tiếng **γ** định chỉ một cái nơi ở), và bởi nói **aimer une maison** = ưa một cái nhà = **l'aimer** (đây, tiếng **la** định chỉ một cái vật là une maison).

La pratique de la phrase

- 1 — Vous ne **me** donnez pas = bây không cho tao.
- 2 — Ne **me** donnez pas = bây đừng cho tao.
- 3 — Vous **me** donnez = anh cho tôi.
- 4 — Donnez-**moi** = anh hãy cho tôi.

Trong hai câu số 1 và số 3, les pronoms compléments **me** ở đằng trước les verbes như luật thứ mười bảy đã dạy.

Trong hai câu số 2 và số 4, les verbes sont à l'impératif. Có ý xem, chừng sánh hai câu này với nhau, thì thấy trong câu số 2 có tiếng đôi **ne pas**, và để le pronom complément **me** ở đằng trước le verbe như luật thứ mười bảy đã dạy. Trong câu số 4, không có tiếng đôi **ne pas** như trong câu số 2, không viết **me**, viết **moi**, mà lại để ce pronom ở đằng sau le verbe, không y như luật thứ mười bảy đã dạy; bởi đó nên ra luật này :

Luật thứ mười tám. — *Trong một câu, quand le verbe est à l'impératif, phải để les pronoms compléments **me, te, le, lui, nous, vous, les, leur**, đằng trước và kể le verbe, như luật thứ mười bảy đã dạy, chừng hai bên ce verbe có hoặc là tiếng đôi **ne pas**, hay là **ne plus**; bằng không có tiếng đôi **ne pas**, hay là **ne plus**, v. v. thì phải để ces pronoms compléments đằng sau và kể le verbe, mà cho le pronom **me**, phải dời nó ra bằng **moi**.*

(Luật này làm cho đủ trọn luật thứ mười lăm.)

Bài dạy học verbes

Je	=	me
Tu	=	te
Il	=	le = lui
Nous	=	nous
Vous	=	vous
Ils	=	les = leur

1 — Đọc verbe **frapper** với mấy tiếng đôi **Je te, tu le, il nous, nous vous, vous les, ils me**, đọc theo mấy cái mũi tên trong khuôn

chữ đây, đọc như vậy : Je te frappe, tao đánh mày ; tu le frappes, mày đánh nó ; il nous frappe, nó đánh chúng tôi ; nous vous frappons, chúng tôi đánh chúng bây ; vous les frappez, chúng bây đánh chúng nó ; ils me frappent, chúng nó đánh tôi. Có ý xem, theo cách viết chữ pháp,

không viết **tao đánh mây, mây đánh nó**, v. v, mà lại viết ngược lại, viết : **tao mây đánh, mây nó đánh**, v. v. **je te frappe, tu le frappes**, v. v. như luật thứ mười bảy đã dạy.

Passé: je t'ai frappé, tao có đánh mây; tu l'as frappé, mây có đánh nó; il nous a frappé, nó có đánh chúng tôi; nous vous avons frappé, chúng tôi có đánh chúng bây; vous les avez frappé, chúng bây có đánh chúng nó; ils m'ont frappé. (Hãy coi lại bài tóm tắt, khoản thứ năm, trong cuốn số 1; khoản đó nói rằng: trong câu nào, le verbe nó ở thì passé, thì le verbe đứng đầu hết, verbe đó là **chánh** verbe, nên trong thì passé này, phải viết les pronoms compléments **me, te, le**, v. v. trước và kể verbe **avoir**, chớ không phải viết trước và kể verbe **frapper**, vì trong thì này verbe **frapper** như là không phải chánh verbe).

Futur: je te frapperai, tao sẽ đánh mây; tu le frapperas; il nous frappera; nous vous frapperons, v. v.

Impératif: frappe-**le**, hãy đánh nó (biểu mây); frappons-**les**, hãy đánh tuội nó (biểu tuội mình); frappez-**moi**, đánh tao (biểu tuội bây). Trong thì này, viết les pronoms compléments **le, les, moi**, ở đằng sau les verbes; coi lại khoản thứ nhì, luật thứ mười tám.

2— Đọc verbe **aimer** y theo như verbe **frapper**; cũng đọc theo mấy cái mũi tên, đọc như vậy: je t'aime = tao thương mây (hay là ưa). Tu l'aimes = mây thương nó. Il nous aime, v. v. je t'ai aimé, tu l'as aimé, v. v. je t'aimerai, tu l'aimeras, v. v. aime-moi = hãy thương tôi. Aimons-le = hãy thương nó. Aimez-les = hãy thương tuội nó.

3— Đọc verbe **frapper** y theo như cách số 1, đọc với tiếng đôi **ne pas**. Hãy nhớ mà xen chữ **ne** vô chính giữa mấy tiếng đôi trong khuôn chữ trên đầu bài này; xen như vậy; je **ne** te; tu **ne** le; il **ne** nous; nous **ne** vous; vous **ne** les; ils **ne** me; có cần, thì tập đọc cho thuộc lòng như -đã chỉ

trước đây, rồi hề đọc như vậy ; je **ne** te frappe **pas** = tao không đánh mày. Tu **ne** le frappe**s pas**. v. v. je **ne** t'ai **pas** frappé = tao không có đánh mày. Tu **ne** l'as **pas** frappé, v. v. (trong thì passé, hãy nhớ mà đề *ne pas* hai bên cái verbe avoir và đề le pronom complément trước và kể verbe avoir): je **ne** te frapperai **pas**, v. v. **ne** me frappe **pas** = đừng đánh tao (biểu mày). **Ne** le frappons **pas**. **Ne** me frappez **pas**.

4 — Học verbe *aimer*, y như theo cách số 2, đọc với *ne pas*, như vậy : je *ne t'aime pas* v. v. je *ne t'ai pas aimé*, v. v. je *ne t'aimerai pas*, v. v.

il = le = lui } trong hai tiếng *il* và *ils*, có khi dùng *le*, *les*,
 ils = les = leur } có khi dùng *lui*, *leur*, không phải dùng tiếng
 nào tự ý mình được; chừng học tới thì
 tôi sẽ cắt nghĩa, vì bây giờ sức học của
 anh em còn non quá.

Xin anh em đừng quên đọc verbes *frapper* và *aimer* theo 4 cách dạy trong Lời răn dạy về cách học verbes.

Vocabulaire

Le mien	cái của tôi (đọc: le mi-in)
le tien	cái của mày (le ti-in)
le sien	cái của nó (le si-in)
le nôtre	cái của tuổi mình
le vôtre	cái của tuổi bây
le leur	cái của tuổi nó
(sáu tiếng trước đây để mà thế cho mấy tiếng có article <i>le</i> đằng trước).	
La mienne	cái của tôi (đọc như quốc ngữ; la-mi-ên-nơ, hay là la-mi-yên-nơ)
la tienne	cái của mày (như quốc ngữ : la ti-yên-nơ)

la sienne	cái của nó (la si-yên-nơ)
la nôtre	cái của tuội mình
la vôtre	cái của tuội bây
la leur	cái của tuội nó

{ sáu tiếng đây để mà thế cho mấy tiếng có **article** la đằng trước,

Ít câu ví dụ cho anh em hiểu chừng nào dùng 12 tiếng đã cho trong 2 khoản trước đây.

1 — Mon frère a une maison = anh tôi có một cái nhà.

Le vôtre en a trois = **Anh của ông** có ba cái nhà.

Le tien n'en a pas = **Anh của mấy** không có nhà.

2 — J'ai le verre de Dành = tôi có cái ly của thằng Dành

Avez-vous **le vôtre** ? = Anh có **cái ly của anh** không ?

Non, je n'ai pas **le mien** = không, tôi không có **cái ly của tôi**.

Seize	mười sáu ;
dix sept (dis-sette)	mười bảy ;
dix-huit (dis-zu-itte)	mười tám ;
dix neuf	mười chín ;
vingt (vin)	hai mươi ;
vingt-et-un (vin-té-un)	hai mươi mốt ;
vingt deux	hai mươi hai, v.v. ;
trente	ba mươi ;
trentē-et-un (tren-té-un)	ba mươi mốt ;
trente deux	ba mươi hai v.v ;
quarante (ca-ran-te)	bốn mươi ;
quarante et-un	bốn mươi mốt ; v.v ;
cinquante (sin can-te)	năm mươi ;
insulter	chưởi ;
oser (o-zé)	dám ;
appeler	kêu ;
compter (con té)	đếm ;
cachier	dấu ;
accompagner	đi đưa, đi theo ;
marchander	trả giá ;
pardonner	tha lỗi ;
cracher	nhổ nước miếng ;

tousser	ho ;
empêcher	ngăn trở; không cho mãn;
emprunter	mượn ;
contenter	làm cho bằng lòng ;
Prêter	cho mượn ;
dépenser	xài tiền, xài đồ ;
économiser	tiện tặng, để dành ;
montrer	chỉ, chỉ đặng coi ;
fermer	đóng lại ;
enfermer	bỏ vào trong, để vào trong rồi đóng lại ;
jeune	trẻ,
vieux	già, củ ;
beau	tốt, lịch sự ;
vilain	xấu xa ;
riche	giàu có, có nhiều ;
pauvre	nghèo,
utile	có ích ;
inutile	vô ích ;
important	cần ;
nécessaire	cần dùng ;
superflu	không cần dùng, hoa hòe ;
heureux (eu reu)	có phước ;
Malheureux (mal-le-reu)	vô phước, khổn nạn ;
juste	trúng, công bình ;
injuste	không công bình
faux (fo)	trật, không trúng
une fois (foa)	Một lần ;
quelquefois	một hay lần, một hay khi
plusieurs fois (plu-zieur);	có khi; nhiều lần, nhiều khi ;
parfois	có khi ;
jusque	cho tới ;
bien	(bi-in) giỏi, tốt lắm, tiếng <i>bien</i> dùng sau tiếng <i>verbe</i> mà thôi ;
les meubles	bàn ghế, tủ (tiếng chung);

le cheval	con ngựa :
l'automobile	cái xe hơi (đời bây giờ hay nói tắt, nói : l'auto) ;
la barque	chiếc ghe ;
la chaloupe	chiếc tàu xà lúp ;
le bateau	chiếc tàu ;
la bicyclette	xe máy ;
le pousse-pousse	xe kéo ; (đời bây giờ hay nói tắt, nói : le pousse) ;
la charrette	xe bò ;
la voiture	cái xe (tiếng chung) ;
la rue	cái đường đi, đường châu thành ;
la route	cái đường lộ. Những đường ở châu thành kêu bằng : la rue , nghĩa là hai bên có lẽ cho những người đi bộ ; đi ra vừa khỏi châu thành thì đường xá không có lẽ cho kẻ đi bộ nữa : hai bên lẽ, đó có 1 hàng cây mà thôi, và có mương sâu cho nước chảy ; đường như nói sao đây kêu bằng la route ;
car	bơi vì, vì ;
un peu	một chút.

It câu đặt theo bài đã dạy (20)

- 1 — Tôi có gặp nó hôm qua. Je l'ai rencontré hier.
- 2 — Mày có gặp nó hôm qua không ? L'as-tu rencontré hier ?
- 3 — Nó có gặp tôi. Il m'a rencontré.
- 4 — Tôi không khi nào gặp nó. Je ne le rencontre jamais.
- 5 — Nó không có gặp tôi. Il ne m'a pas rencontré.
- 6 — Ai có gặp mày ? Qui t'a rencontré ?
- 7 — Ai có thưởng bầy ? Qui vous a récompensé ?
- 8 — Ai kêu tôi ? Qui m'appelle ?
- 9 — Mày kêu ai ? Qui appelles-tu ?
- 10 — Ai làm bể ly ? Qui a cassé les verres ?
- 11 — Tuội nó có xô mày không ? T'ont-ils poussé ?

12 — Người thầy có ngày bậy không?— Dạ không, thầy không có ngày tuội tôi.

Le maître **vous** a-t-il grondé?— Non Monsieur, il ne **nous** a pas grondé.

13 — Anh là anh em bạn thiết nghĩa của **tôi** ; tôi thương anh nhiều, tôi không khi nào quên anh.

Vous êtes mon ami: je **vous** aime bien et ne **vous** oublierai jamais.

14 — Bậy sẽ đánh ai ? **Qui** frapperez-vous ?

15 — Ai sẽ đánh bậy ? **Qui** vous frappera ?

16 — Nó có kêu anh không ? **Vous** a-t-il appelé ?

(Bài này để mà tập cho rành luật thứ mười bảy, bài la pratique de la phrase. Đặt cho người học để hiểu, tôi để in les pronoms compléments bằng chữ mập hơn).

LECTURE N° 2

La propreté. Si la maison de Claude est agréable à habiter, c'est parce que sa maman se donne beaucoup de peine pour la tenir propre. Elle ne reste jamais une seconde sans rien faire. Chaque matin elle lave les planchers, essuie les meubles et les murs. Lorsqu'elle a fini son ménage, elle coud, lave ou repasse. Grâce à cette bonne mère, les vêtements de Claude sont toujours frais, toujours coquets comme sa petite maison.

Traduction. Sự sạch sẽ. Nếu cái nhà của thằng Claude là đẹp để mà ở, ấy là bởi bà mẹ của nó chịu nhọc chịu khổ nhiều đặt mà gìn giữ cái nhà cho sạch. Bà chẳng khi nào ngồi không một giây phút. Mỗi buổi mơi, bà rửa ván rằm, lao bàn chùi tủ ghế và vách phên. Khi bà mãn xong việc nhà cửa rồi, bà may vá, giặt đồ hay là ủi. Nhờ bà mẹ giỏi này, quần áo của thằng Claude đặt tươi tốt và bảnh luôn luôn cũng như cái nhà nhỏ của nó vậy.

Explications. Trong câu nhứt, có verbe **se donner** ; cách đọc verbe này tôi chưa dạy tới ; hãy chờ đến cuốn số 4.

Se donner de la peine nghĩa là mình cho mình sự cực khổ, mình chịu nhọc chịu khổ.

La tenir propre nghĩa là **tenir propre la maison**; cắt nghĩa từ tiếng cách nói sau này thì nghĩa là cầm sạch sẽ cái nhà, cầm cái nhà cho nó sạch sẽ; **cầm** nghĩa là **gìn giữ** cho nó sạch hoải, đừng cho nó dơ.

Trong câu thứ ba, il y a deux verbes: lave (verbe laver), et essuie (verbe essuyer). Hai verbes này có dùng chung một tiếng sujet: elle lave, elle essuie, hay là elle lave et essuie.

Trong câu thứ tư, tiếng **ménage** đây nghĩa là công việc trong nhà cửa; tiếng này cũng định chỉ các người trong gia quyến; ví dụ: Dành a un ménage de cinq personnes à soigner = tên Dành có một cái gia quyến năm người mà săn sóc. Trong số năm người đó, mình tính được như vậy: một người bà mẹ, người vợ, người em còn thanh niên, và hai đứa con.

Elle coud (verbe coudre), lave (verbe laver) ou repasse (verbe repasser). Verbe coudre, chưa dạy tới; còn hai verbes sau đọc như verbe donner đã dạy.

It câu đặt theo bài đã dạy (21)

1 — Mày chưởi ai? — Tao chưởi mày. — Mày chưởi tao nửa đi! — Tao không dám chưởi mày nửa — Sao vậy? — Tại mày sẽ đánh tao.

Qui insultes tu? — Je t'insulte. — Insulte-moi encore! Je n'ose plus t'insulter. — Pourquoi cela? — Parce que tu me frapperas.

2 — Ai đánh mày? — Dạ, tên Dành đánh tôi.

Qui t'a frappé? — Monsieur, Dành m'a frappé.

3 — Nó có đánh mày không? — Dạ, nó không có đánh tôi.

T'a t-il frappé ? **Non** monsieur, il ne m'a pas frappé.

4 — Chú có đánh nó không ? — Tôi không có đánh nó, mà lát nữa tôi sẽ đánh nó, vì nó có chưởi tôi.

L'avez-vous frappé ? — Je ne l'ai pas frappé, mais tout à l'heure je le frapperai, car il m'a insulté.

5 — Đưa cuốn tập mầy đây. — Làm chi vậy ? — Đặng sửa bài của mầy.

Donne ton cahier. — Pourquoi faire ? — Pour corriger ton devoir.

6 — Người thầy có thưởng tuội mình, bởi vì tuội mình học giỏi.

Le maître nous a récompensé parce que nous étudions bien.

7 — Tôi xin ông một chút mực. Ông còn không ? — Ông hết mực rồi.

Je vous demande un peu d'encre. En avez-vous encore ? — Je n'en ai plus.

8 — Chú hỏi han tôi sự gì ?

Que me demandez-vous ?

9 — Hôm qua, chú hỏi han tôi sự gì ?

Hier, que m'avez-vous demandé ?

CÓ Ý XEM

a/Câu số 1, không viết vậy được : **je ne t'ose plus insulter**, bởi **je t'ose** nghĩa là **tao dám mầy**, còn **je t'insulte** nghĩa là **tao chưởi mầy** ; nên phải để chữ **te** trước tiếng **insulter** mới là có lý.

b/Câu số 2, tiếng **dạ** trong câu trả lời không có nghĩa ừ, mà cũng không có nghĩa **không** ; tiếng **dạ** này dùng nó thì không cần lắc đầu mà cũng không cần gật đầu. Tiếng **dạ** này dùng bởi khuôn phép dạy biếu như vậy mà thôi, nên theo phép langsa, thì tiếng **dạ** này dịch ra bằng **monsieur** hay là bằng **madame** mà thôi, tùy theo người mình trả lời

c/Quốc-âm trong câu số 5 nói: **đưa cuốn tập này đây.** Cách nói **đưa đây** là tiếng đôi, nên tiếng *langsa* không cần dịch ra bằng **donne ici**, dịch **donne** thì cũng đủ rồi.

d/Trong câu số 7, tiếng **demander** nghĩa là **xin**, còn trong hai câu số 8 và 9, tiếng **demander** nghĩa là **hỏi**, **hỏi han**. Nhiều người dùng tiếng **questionner** thế cho tiếng **demander** trong câu số 8 và số 9; **xin** chớ dùng lộn xộn, bởi **questionner** nghĩa là **hỏi từ câu như trong lớp học thầy hỏi trò về bài đã cắt nghĩa, bài đã cho học**; còn **demander** nghĩa là **hỏi chung về một chuyện gì mình muốn rõ, như chừng mình hỏi thăm**.

Grammaire pratique

Anh em học tới đây thì làm câu cũng là khá rồi, nên phải học ít tiếng *Vocabulaire* thuộc về *Grammaire* đặng mà dùng; như vậy thì sẽ dễ cho tôi mà cắt nghĩa bài vở hơn một chút, vì sẽ đặng thêm tiếng mà dùng, còn anh em cũng sẽ dễ hiểu ý tôi hơn.

Le nom nghĩa là **cái tên**.

Anh em ai nấy đều có tên. Chi vậy? Đặng mà chỉ, mà định, mà nói với người khác, Bằng nếu ai nấy không có tên, làm sao mà định chỉ, mà nói với nhau cho kẻ khác biết mình đây là ai đó, hay là mình nói với ai đó, hay là mình muốn kêu ai đó? Tên của ai ai cũng khác nhau hết. Sao vậy? Nếu trùng nhau thì sẽ lộn xộn, và không rõ là mình nói với ai đó, ai nói với ai đó, ai kêu ai đó. Bởi vậy cho nên không phải loài người có tên mà thôi, vì ta cũng dùng tên mà đặt lan ra cho những vật, đồ, thú, mộc, hoa, này cho ta nói, định, chỉ cùng nhau đặng cả, không lộn xộn chi hết; như vậy chừng mình nói chuyện với nhau thì mình rõ là mình nói về vật nào đó, về đồ nào đó, về thú nào đó v. v.

Tôi tên **Phương**, em tôi tên **Dành**, nó tên **Phước**. Mấy tiếng **Phương, Dành, Phước** là tiếng **noms** để đặt riêng, để chỉ định riêng mỗi người, nên kêu 3 tiếng này bằng **noms propres**, nghĩa là **tên riêng**, đặt riêng cho mỗi người. Chữ đầu hết của mấy tiếng *noms propres* là chữ hoa, chữ lớn. Con thú, cái sông, cái thành, v. v. cũng có tên riêng được, ví dụ : con chó **Médor** = le chien **Médor** ; cái sông **Mékong** = le fleuve **Mékong** ; Thành Saigon = la ville de **Saigon**. **Médor, Mékong, Saigon**, ba tiếng này là **noms propres**.

Minh kêu cái bàn này bằng **la table**, kêu cái bàn kia cũng bằng **la table**, bàn nào mình cũng kêu bằng **la table** hết thấy ; nghĩa là tiếng **la table**, là tiếng **nom** để mà định chỉ hết thấy mấy đồ, mấy vật nào giống như vật đã nói trước đây, là **la table**.

Minh kêu con chó này bằng **le chien**, kêu con chó kia cũng bằng **le chien**, con chó nào mình cũng kêu bằng **le, chien** hết thấy ; nghĩa là tiếng **le chien** là tiếng **nom** để mà định chỉ hết thấy mấy thú nào giống như thú đã nói trước đây, là **le chien**.

Minh kêu bông hường này bằng **la rose**, kêu bông hường kia cũng bằng **la rose**, bông hường nào mình cũng kêu bằng **la rose** hết thấy ; nghĩa là tiếng **la rose** là tiếng **nom** để mà định chỉ hết thấy hoa quả nào giống như hoa quả đã nói trước đây, là **la rose**.

Như vậy mấy tiếng **noms la table, le chien, la rose**, kêu bằng **noms communs**, nghĩa là tiếng chung để mà định chỉ chung nhau mấy đồ, mấy vật, mấy thú, hoa quả, thảo mộc nào giống nhau ; định chỉ chung một thứ, một giống, một loài như nhau,

Mấy tiếng **le, la, les, des, un, une**, để trước mấy tiếng **noms**, kêu bằng **articles**

Muốn biết tiếng nào là tiếng *nom*, phải coi vậy chớ trước tiếng đó có **article** hay là không ; nếu có **article** đang

trước, thì tiếng đó là tiếng *nom*. Nếu trước tiếng đó không có **article**, mà chữ đầu hết của nó là chữ hoa, thì tiếng đó cũng là **nom**, mà là *nom propre*. Trước mấy tiếng *nom propre* không có *article*, trừ ra một hai khi mà thôi.

Bài môn tập mẹo (số 22)

Exercice de grammaire

Trong bài chữ pháp này, anh em phải nhìn tiếng *article* là tiếng nào, tiếng *nom propre*, *nom commun*, *verbe*, là tiếng nào. Dưới tiếng *article*, tôi sẽ đề chữ *a*; dưới tiếng *nom propre*, tôi sẽ đề chữ *n.p.*; dưới tiếng *nom commun* tôi sẽ đề chữ *n.c.*; dưới tiếng *verbe*, tôi sẽ đề chữ *v.*

Môn bài này, không cần gì hiểu nghĩa *vocabulaire* tiếng nào, hay là hiểu nghĩa câu nào chi hết; chừng hiểu dạng rành rợn bài mẹo đã học trước đây, thì anh em sẽ nhìn được tự nhiên mấy tiếng *article*, *nom*, v. v. Có sợ ngại lắm, thì kiếm nghĩa trong tự vi đôi ba tiếng nào cần mà thôi.

Le temps de la jeunesse passe vite. Dieu
a n.c. a n.c. v n.p.
 a créé les merveilles de la nature. Le matin
v a n.c. a n.c. a n.c.
 est agréable. Jean admire la peinture qui est
v. n.p. v a n.c. v
 dans la vitrine. Paris est une grande ville.
a n.c. n.p. v. a. n.c.
 Dans les guerres, la famine fait périr beaucoup
a n.c. a n.c. v.
 d'habitants. L'Évangile nous enseigne le bien.
n.c. a n.p. v a. n.c.
 La place de Verdun est entourée de tranchées
a n.c. n.c. v n.c.

Les mousses peinent toute la journée. Les
a. n.c. v a n.c. a
 Annamites se nourrissent de riz, et les
n.p v. n.c a.
 Européens de pain,
n.p n.c

Explications. Khởi sự câu mà có *le, la, les, des, un* hay là *une*, thì chắc là *article*, vậy thì tiếng tiếp theo tiếng *article* là *nom*. Câu thứ nhất, cũng y như đã nói đây: *le temps*. Tiếng *jeunesse*, tuy chưa hiểu nghĩa nó, song chắc là *n.c.* bởi có tiếng *la* đằng trước. Tiếng *vite* nghĩa là *mau lẹ*; tôi không có học đến tới, mà bởi có nghe nhiều người nói thường, nên rõ nghĩa nó. Bởi trong câu phải có tiếng *verbe*, nên tôi nghi rằng tiếng *passé* là *verbe passer*, kiểm trong tự vị thì thấy *passer* nghĩa là đi qua. *Verbe passer*, thì *présent* đọc: je passe, tu passes, il passe, v.v. *Le temps passe*.

Trong câu nhì, bởi tôi thấy *créé* có chữ *é* ở sau, và có *verbe avoir* ở trước, nên tôi chắc *a créé* là *verbe créer* ở thì *passé*, đọc như vậy: j'ai créé, tu as créé, il a créé, Dieu a créé; vậy thì *a créé* là *verbe*, còn tiếng *Dieu* là *sujet*, mà bởi không có *article* trước tiếng này nên tôi kiểm trong tự vị coi nghĩa chi, thì thấy *Dieu* nghĩa là *ông trời, chúa* nên tiếng *Dieu* là *n.p.* Tiếng *merveilles* là *n.c.* bởi có *les* đằng trước, tiếng *nature* là *n.c.* bởi có *la* đằng trước.

Câu thứ ba, tiếng *matin* là *n.c.* bởi có *le* đằng trước; *est* là *verbe être*.

Trong câu thứ tư, tôi kiểm nghĩa tiếng *Jean*, thì rõ *Jean* là tên người: *n.p.* Vậy thì trong câu này nói thẳng *Jean* làm chi đây, có lẽ tiếng *admire* định chỉ việc chi nó đang mần; nếu phải, thì chắc *admire* là bởi tiếng *verbe admirer* mà ra, nên tôi xem tự vị, thì rõ *admirer* nghĩa là *xem mà lấy làm lạ*. *Verbe admirer*, *présent* đọc: j'admire, tu admires il admire, Jean admire.

Trong câu thứ năm, tiếng Paris định chỉ một cái thành lớn lắm; tuy tôi chưa có đi tới, song tôi cũng nghe thiên hạ nói đầy lỗ tay, nên tôi rõ tiếng *Paris* là *n.p.* *Une grande ville*; bởi sau tiếng *une* có hai tiếng khác tiếp theo, nên mặc mờ, không rõ tiếng nào là *n.c.* tôi xem tự vị hai tiếng này, thì rõ tiếng *grande* là *lớn*, còn *ville* là *cái thành phố*; vậy thì tiếng *ville* là *n.c.*

Trong câu thứ sáu, tiếng *fait* là verbe *faire* ở thì *présent*: *je fais, tu fais, il, fait, la famine fait.*

Tiếng *périr* cũng là verbe, song bởi có verbe *faire* ở trước, nên verbe *périr* chẳng đổi. Sau tiếng *beaucoup*, luật đã dạy để *de* mà thôi, thì tiếng sau tiếng *de* này định chỉ, vật, người, đồ, chi đó, nghĩa là tiếng *habitants* là *n. c.*

Trong câu thứ bảy, tiếng *Evangile* có *article* đằng trước, nên là *n. p.* vì chữ đầu của nó là chữ hoa, như *le Mékong la Cochinchine*. Tôi nghi tiếng *enseigne* là verbe, bởi có tiếng *nous* ở trước; tôi kiếm trong tự vị tiếng *enseigner* thì rõ tiếng này là verbe; ở thì *présent* đọc: *j'enseigne, tu enseignes, il enseigne, l'Evangile enseigne; le maître nous enseigne = người thầy dạy chúng tôi.*

Trong câu thứ chín, tiếng *peinent* là verbe, bởi tôi thấy có *ent* ở sau, vì tiếng *sujet* của nó là *les mousses* ở số nhiều, như *ils (ils peinent)*. Verbe *peiner*, thì *présent*, đọc: *je peine, tu peines, il peine, nous peinons, vous peinez, ils peinent, les mousses peinent.*

ít câu đặt theo bài đã dạy (23)

1 — Tôi muốn giúp nó dặng xô cái xe bò này.

Je veux l'aider pour pousser cette charrette.

2 — Chú để bàn ghế của tôi ở đâu? — Tôi để nó trong phòng rước khách.

Où avez-vous mis mes meubles? — Je les ai mis dans le salon.

- 3 — Chú đi qua đò nội trong năm phút đặng không ?
Pouvez-vous passer le bac en cinq minutes ?
- 4 — Mầy mần công việc cho tới mười hai giờ trưa đặng không ? — Dạ không, bởi vì hôm mơi tôi không có ăn, nên tôi đói lắm.
Peux-tu travailler jusqu'à midi ? — Non monsieur, parce que je n'ai pas mangé ce matin, c'est pourquoi j'ai grand faim.
- 5 — Cây viết chì của tôi xanh ; cây viết chì của ông là làm sao ? Nó tiếm.
Mon crayon est bleu ; comment est le vôtre ? — Il est violet
- 6 — Mực của bây màu gì ? — Mực của chúng tôi màu đỏ ; mực của chúng nó màu xanh.
De quelle couleur est votre encre ? — La nôtre est de la couleur rouge ; la leur est de la couleur bleu.
- 7 — Cuốn sách này của anh tôi. Cuốn tập này của ai ? Phải của chú không ? — không, tập này không phải của tôi.
Ce livre est à mon frère. À qui est ce cahier ? Est ce à vous ? — Non, ce n'est pas à moi.
- 8 — Đừng đập bể ly của tôi ; đập bể ly của nó.
Ne cassez pas mon verre ; cassez le sien.
- 9 — Hết thấy người ta muốn đi ngang qua đường.
Tout le monde veut traverser la rue.

CÓ Ý XEM

Trong câu số 1, đề le pronom le trước verbe aider, không đề trước verbe vouloir, vì nếu đề trước verbe vouloir, je le veux, thì nghĩa là tôi muốn nó, còn nếu viết je l'aide thì nghĩa là tôi giúp nó; vậy thì rõ là: phải đề le pronom trước cái verbe nào mà cái nghĩa nó đi tiếp với le pronom.

Trong câu số 1, tiếng **aider** không đổi, bởi có *verbe vouloir* ở đằng trước : **je veux aider** = **tôi muốn giúp**. *Verbe pousser* cũng không đổi, bởi có tiếng **pour** ở đằng trước (coi lại la *pratique de la phrase*, luật thứ mười).

Trong câu số 4, đoạn **tôi đói lắm** dịch ra **j'ai très faim** hay là **j'ai grand faim** cũng được, vì cách nói này *langsa* cũng dùng hết.

Tiếng **comment** trong câu số 5, ba tiếng **de quelle couleur** đi tiếp chung nhau trong câu số 6, tiếng **à qui** trong câu số 7, là tiếng để dùng đặt hỏi, nên phải để nó đằng đầu câu.

ít câu khác thường dùng .

- 1 — *Quelqu'un désire vous voir ;* có một người muốn thăm ông.
Je désire avoir 70\$ comme solde, et 20\$ pour frais de déplacement = Về tiền lương, tôi muốn được 70\$, còn số phí về tiền xe cộ, 20\$.
- 3 — *Pouvez-vous finir ce travail en une semaine ?* = Chú làm cho xong việc này nội trong một tuần được hay không ?
- 5 — *À l'approche du Têt, mes affaires sont embrouillées ; comment sont les vôtres actuellement ? — Elles sont en train de s'achever au mieux* = Cận Tết những công việc của tôi rối rắm ; lòng này những công việc của ông ra thế nào ? — Công việc tôi đang dứt một cách tốt.
- 8 — *N'achetez pas son stock de kapok* = ông đừng mua lỗ gòn của nó.
- 9 — *Tout le monde veut avoir de la bonne marchandise à un prix de bon marché* = Thiên hạ đều muốn món đồ tốt mà giá lại rẻ.

Bài dạy học verbes

Verbe **aller** (*a-lé*) = đi.

Présent : Je vais (vé), tu vas (va), il va, nous allons (nou-za-lon), vous allez (vou-za-lé), ils vont (il von).

Passé : Je suis allé. tu es allé, il est allé, nous sommes allés, vous êtes allés, ils sont allés.

Futur : J'irai, tu iras (tu i-ra), il ira, nous irons, vous irez, ils iront.

Impératif : va, allons, allez.

Aller (cách hỏi)

Vais-je ? vas-tu ? va-t-il ? allons-nous ? allez-vous ? v.v.
suis-je allé ? es-tu allé ? est-il allé ? sommes-nous allés ? v. v.

Irai-je ? iras-tu ? ira-t-il ? etc. (3 chữ này etc, nghĩa là *vân vân*, và phải đọc : é-cé-té-ra).

Aller với ne pas.

Je ne vais pas = tôi không đi ; tu ne vas pas, etc. . . . Je ne suis pas allé = tôi không có đi, etc. Je n'irai pas, etc ...

Impératif : ne va pas, n'allons pas, n'allez pas.

Aller với y.

J'y vais, tu y vas, il y va, etc. J'y suis allé, tu y es allé, il y est allé, etc. (thì futur không có đọc với y, bởi vì chừng đọc, thì chữ y sẽ gặp chữ i thì nghe không đặng).

Impératif : vas-y (va-zi), có thêm chữ s cho tiếng va đặng tránh hai chữ voyelles gặp nhau ; allons-y ; allez-y.

aller với y và ne pas

Je n'y vais pas, tu n'y vas pas, il n'y va pas, etc. Je n'y suis pas allé, etc. (cho thì futur, cũng không đọc đặng).

Impératif : n'y va pas, n'y allons pas, n'y allez-pas (có ý coi,

trong thì impératif, cách đọc trước đây, chữ *y* ở sau tiếng verbe; còn cách đọc này, bởi có *ne pas*, nên phải để chữ *y* trước và kể tiếng verbe; coi lại luật thứ mười lăm, la pratique de la phrase).

cách hỏi với quand

(đọc passé và futur mà thôi): quand suis-je allé ? = tôi đã đi hồi nào ? quand es-tu allé ? etc. Quand irai-je ? = chừng nào tôi sẽ đi ? quand iras-tu ? etc.

cách hỏi với tiếng où

Où vais-je ? où vas-tu ? etc. Où suis-je allé, où es-tu allé ? etc. Où irai-je ? où iras-tu ? etc..

cách trả lời

Je	—	chez moi	<
Tu	—	chez toi	
Il	—	chez lui	
N/s	—	chez n/s	
V/s	—	chez v/s	
Ils	—	chez eux	

Đọc theo mấy cái mũi tên này —> y theo cái bản vẽ đây, đọc như vậy: je vais chez toi, tu vas chez lui, il va chez nous, etc... Je suis allé chez toi, tu es allé chez lui, etc, J'irai chez toi, etc.

Đọc 2 cách trên đây nhập lại, như vậy :

Où vais-je ? je vais chez toi. Où vas-tu ? je vas chez lui. Où va-t-il ? il va chez nous. Où allons-nous ? nous allons chez vous. Où allez-vous ? nous allons chez eux. Où vont-ils ? ils vont chez moi.

cách hỏi với chez qui

chez qui vais-je ? = tôi đi nhà ai ? chez qui vas-tu ? etc.

(Đọc vậy rồi, rồi đọc lại cách hỏi này với cách trả lời trên đây).

Verbe faire = măn, làm

Présent : Je fais (fé), tu fais, il fait (fé), nous fai-sons (fe-
zon), vous faites (fê-te), ils font (fon).

Passé: j'ai fait, tu as fait, il a fait, nous avons fait, vous avez fait, ils ont fait.

Futur: je ferai, tu feras (fe-ra), il fera, nous ferons, vous ferez, ils feront. *Impératif*: fais, faisons (fe-zon), faites (fête).

cách hỏi

Fais-je ? fais-tu ? fait-il ? etc. Ai-je fait ? as-tu fait ? etc. Ferai-je ? etc.

Cách hỏi, với tiếng quand.

Đọc passé và futur mà thôi: Quand ai-je fait ? Quand as-tu fait ? etc. Quand ferai-je ? etc.

Với ne jamais.

Je ne fais jamais, etc. Je n'ai jamais fait, etc. Je ne ferai jamais, etc. Ne fais jamais, ne faisons jamais, ne faites jamais.

Cách hỏi, với tiếng quoi.

Que fais-je ? que fais-tu ? v. v. Qu'ai-je fait ? qu'as-tu fait ? etc. Que ferai-je ? etc...

Vocabulaire

Le docteur	ông quan thầy.
Le médecin	thầy thuốc.
Le commerçant	người buôn bán (co-mer-san)
Le marchand	người buôn bán
Le commerce	việc buôn bán (co-mer-ce)
Faire du commerce	buôn bán
L'homme	người đờn ông (lô-me)
La femme	người đờn bà (fa-me)
La personne	cái người (per-so-ne)
Une personne	một người.
Deux personnes	hai người.

quelqu'un	(kel-kun) một người nào đó, có người nào đó, có ai (tiếng <i>personne</i> dùng mà đếm được, còn tiếng <i>quelqu'un</i> dùng mà đếm không đặng, vì nghĩa của nó có ý trông hơn. Ví dụ: <i>một người đi qua; une personne passe. Có ai đi qua; quelqu'un passe</i> qui quấy, bừa quấy. người chồng. người vợ (fa-me) ngày giờ, thì giờ (le tan) sự phước (bo-neur) sự hoạn nạn (ma-leur) cái số (viết tắc như vậy : n°) đường đi (nhỏ hơn <i>la route</i> , có chỗ cho một cái xe đi mà thôi, không đủ chỗ cho hai cái xe tránh nhau) cái đường mòn (có đủ chỗ cho một người đi mà thôi) cái gốc, cái kẹt cái đáy, ở trong sâu hết (fon) cái câu, câu chữ (fra-ze) một món đồ (un nob-jé) một vật (chò-ze) mệt hà tiện tiện tặng hủy hoại, xài phá ngộ dễ khó cao (ho) thấp (ba) cứng mềm
la famille	
le mari	
la femme	
le temps	
le bonheur	
le malheur	
le numéro	
le chemin	
le sentier	
le coin	
le fond	
la phrase	
un objet	
une chose	
fatigué	
avare	
économe	
gaspilleur	
joli	
facile	
difficile	
haut	
bas	
dur	
mou	

ainsi donc
 donc
 voici
 voilà

d'abord
 puis
 ensuite
 enfin
 tout
 c'est pourquoi

pendant que
 autour de
 aller à pied
 aller à cheval
 aller à bicyclette
 aller en auto
 aller en barque
 aller en chaloupe
 aller en pousse
 aller au théâtre
 c'est

est-ce ?

en ce temps-là
 jadis
 autrefois

như vậy thì
 vậy thì
 đây, đây nè, coi đây nè
 đây, đây nè (tiếng *voici* dùng
 cho sự gì gần hơn, còn tiếng
voilà cho sự gì xa hơn)
 trước hết
 rồi (pui)
 sau nữa
 sau hết
 hết thấy (tou)
 nên, cho nên, bởi vậy cho
 nên
 đương khi, đang khi
 chung quanh
 đi bộ a-lé-ra-pié)
 đi ngựa (cỡi ngựa)
 đi xe máy
 đi xe hơi
 đi ghe
 đi tàu xà lúp
 đi xe kéo
 đi coi hát
 cái này là, phải (trong tiếng
c'est có : *ce* = cái này, và *est*
 = là ; ví dụ : phải tôi =
c'est moi ; cái này là của tôi
 = *c'est* à moi)
 phải không ? (Trong tiếng
c'est = phải, chừng hỏi, phải
 để tiếng *ce* sau tiếng verbe,
 như vậy ; *est-ce* ? Ví dụ : *est-*
ce à moi = phải của tôi
không ? À qui *est-ce* ? cái này
 là của ai ?
 hồi đó
 hồi trước (jadiss)
 hồi trước

blanchir	làm cho trắng, giặt đồ, giặt quần áo
salir	làm dơ, làm lấm
obéir	vâng lời
nourrir	nuôi cho ăn
guérir	làm cho hết bệnh, làm cho hết đau

LECTURE N° 3

Le paresseux. Le paresseux s'ennuie parce qu'il ne fait rien. Il recherche le jeu afin de passer son temps. Bientôt le jeu n'aura plus de charme pour lui. Le travailleur ne trouve jamais le temps long, et il s'amuse avec plaisir quand il a terminé sa besogne. Que le paresseux est à plaindre !

Traduction. Người làm biếng buồn rầu bởi người không mần chi hết. Người tìm kiếm sự chơi đặng mà qua thi giờ của người. Không bấy lâu đó thì sự chơi sẽ không còn khoái lạc chi cho người nữa. Người mần việc chẳng hề khi nào thấy thi giờ lâu dài, và khi người đã làm xong việc của người thì người chơi mà có sự vui vẻ. Đáng thương xót cho người làm biếng biệt là dường nào !

Explications. Câu nhứt có hai đoạn ; hai đoạn này nối nhau bởi tiếng **parce que**. Đoạn nhì thêm nghĩa đoạn nhứt cho đủ nghĩa, vì nếu nói **người làm biếng buồn rầu** mà thôi, e, không đủ nghĩa, bởi không biết sau mà nó buồn rầu vậy, nên thêm đoạn nhì tiếp theo.

Câu nhứt có tiếng **s'ennuie**, bởi verbe **s'ennuyer** mà ra, như trong lecture n° 2 « elle **essuie** les meubles » bởi verbe **essuyer**. Mấy verbes mà có **yer** ở đằng sau, như **essuyer**, ở thì présent đọc như vậy : j'**essuie**, tu **essuies**, il **essuie**. nous **essuyons**, vous **essuyez**, ils **essuient**. Verbe **ennuyer** = **làm cho buồn**, présent đọc : j'**ennuie**, tu **ennuies**, il **ennuie**, nous **ennuyons**, vous **ennuyez**, ils

ennuient. Chữ **s'** hay là chữ chi khác ở trước tiếng **ennuyer** đổi nghĩa của tiếng *verbe* như vậy : je **m'**ennuie, tôi làm cho **tôi** buồn rầu ; je **t'**ennuie, tao làm cho **mày** buồn rầu ; tu **t'**ennuies, mày làm cho **mày** buồn rầu ; tu **m'**ennuies, mày làm cho **tao** buồn rầu ; il **s'**ennuie, nó làm cho **nó** buồn rầu ; v. v.

Trong câu nhì, đừng lộn tiếng **chercher** và **rechercher**. **Chercher** là kiếm vật gì, đồ gì mình đã làm mất, còn **rechercher** là tìm kiếm vật gì, đồ gì đâu có sẵn đó đặt lấy mà dùng cho mình, tỷ như mình tìm kiếm sự vui chơi, của cái ở thế gian này, những vật quý báu như những món đồ bằng vàng, món đồ đã dùng xưa nay, v. v.

Le jeu, trong bài lecture này, nghĩa là **sự chơi** ; tiếng **le jeu**, cũng có nghĩa khác nữa, là sự cờ bạc, sự đánh bài ; ví dụ : il aime les jeux = nó ưa sự cờ bạc. Il a perdu tout son argent au jeu = nó đã thua trọn hết tiền bạc của nó về bài bạc.

Passer son temps là qua thì giờ của mình. Je passe mon temps à écrire ; nghĩa tôi viết mà qua thì giờ của tôi. Nous avons passé notre temps à chasser toute la journée du dimanche ; nghĩa chúng ta đã đi săn bắn trọn ngày chúa nhật để qua thì giờ của chúng tôi.

Bientôt = không bấy lâu, sẽ tới đây. Dành s'en va en Chine et reviendra bientôt ; Dành đi về bên tàu và sẽ trở về ít ngày tới đây.

Le travailleur là người mần việc. Trong bài lecture không dùng tiếng **le laborieux** = **người siêng năn**, bởi không phải khuyên ai nấy phải siêng năn, vì siêng năn nghĩa mần việc tới ngày ; tác giả muốn cho chư vị đọc bài này đừng rõ người mần việc chẳng hề khi nào thấy thì giờ lâu dài, chớ không nói chi tới người siêng năn.

Terminer nghĩa là làm xong việc. **Achever** và **finir**, hai tiếng sau này cũng nghĩa là làm xong việc. **La besogne**

và **le travail**, hai tiếng này cũng y như nhau, vì nghĩa là công việc mần.

Le paresseux s'ennuie parce qu'il ne fait rien. Người làm biếng, bởi không mần chi hết, nên buồn rầu; buồn rầu đây, không phải là buồn rầu chuyện nhà cửa, chuyện vợ con, chuyện tiền bạc; buồn rầu thế này là như buổi nghỉ của mình, mà trời u ám và mưa lấm rấm trọn buổi, không thể nào mà ra đặng đi chơi với anh em, ở nhà không biết chi mần.

Il recherche le jeu afin de passer son temps. Bởi người không mần chi hết, nên phải tìm kiếm sự vui chơi, vì thì giờ của người coi qua lâu lắm. Chớ chi cho người làm việc, lui hui giờ nghỉ đến không hay, giờ ăn uống tới lạ, thấy thì giờ qua mau, đâu có buồn rầu được như người làm biếng?

Bientôt le jeu n'aura plus de charme. Sự chơi sẽ không còn khoái lạt, bởi cứ chơi hoài, e, phải nhàm phải đả, nên thét sự vui sẽ trở nên ra sự buồn, vì không còn khoái lạt chi, nên sự vui phải trở ra như sự buồn.

Le travailleur ne trouve jamais le temps long. Người mần việc không thấy thì giờ lâu dài, bởi đang mần, đang lo, đang tin, thì giờ qua lạ chẳng hay kịp.

Il s'amuse avec plaisir quand il a terminé sa besogne. Vậy nên người làm việc chơi mà có sự vui vẻ khi người làm xong việc của người rồi. Người chơi mà có sự vui, bởi người chơi có thì có hồi, chớ không phải như người làm biếng bởi không mần chi nên chơi lu bù; tỷ như mình thêm trái cây nào đó, nếu ăn nhiều và thường quá thì phải đả, vì sẽ hết biết sự ngon của trái cây đó nữa. Phải chi ăn trái đó lần hồi, lâu khi, đôi ba lần mà thôi, thì mỗi lần mình ăn nó, sự ngon của trái một ngày còn thêm ngon, bởi mỗi lần ăn, mình ngưng lại lâu, sau mới là còn sự thêm ăn trái đó nữa, bởi không đả.

Que le paresseux est à plaindre ! Thật nhĩ vậy, không đáng thương xót cho người làm biĩn sao ? bởi người cũng chơi như ai nấy, chơi mà không có sự khoái lạt thì không phải là sự vui mà là sự buồn rầu.

Bài dạy học Verbes

Anh em học đến cette leçon, mới học đặng có bốn thì : le passé, le présent, le futur, et l'impératif. Le passé anh em đã học rồi kêu bằng le passé composé, ne l'oubliez pas, car trong tiếng pháp *il y a* nhiều thứ passés khác nữa.

Dans cette leçon, tôi sẽ dạy thêm deux passés khác gọi là l'imparfait et le passé simple.

VERBE DONNER

IMPARFAIT		PASSÉ SIMPLE	
je	donnais	je	donnai
tu	donnais	tu	donnas
il	donnait	il	donna
nous	donnions	nous	donnâmes
vous	donniez	vous	donnâtes
ils	donnaient	ils	donnèrent

Có ý coi. dans l'imparfait, pour le mot nous, ở sau cái verbe, viết giống như dans le présent, mais có thêm chữ i đằng trước ons (**ions**); pour le mot vous, ở sau cái verbe, viết giống như dans le présent, mais cũng có thêm chữ i đằng trước ez (**iez**).

Lời dạy về cách đọc. — Dans l'imparfait, ils donnaient, đọc: il do-nai (ba chữ **ent** ở đằng sau không đọc); verbe nào ở l'imparfait cũng đọc như vậy hết thấy.

Dans le passé simple, tu donnas, đọc: tu do-na (chữ **s** ở đằng sau không đọc): ils donnèrent, đọc: il do-nè-re

hai chữ *nt* ở đằng sau cũng không đọc); *verbe* nào ở *le passé simple* cũng đọc như vậy hết thấy.

Cái nghĩa của *le passé composé* et *le passé simple*.

Hai thì vậy khác nhau là bởi:

Le passé composé để mà dùng chừng cái hồi của chuyện mình đang nói đã qua rồi, mà không định đặt cho đúng, cho rõ ràng là hồi nào đó, vì định nói trống mà thôi.

Còn *le passé simple* để mà dùng chừng cái hồi của chuyện mình đang nói đã qua rồi, mà cái hồi đó có định tỏ ra đúng và rõ ràng, chứ không định nói trống như dans *le passé composé* vậy.

Ít câu ví dụ cho anh em rõ sự phân biệt của *le passé composé* et *le passé simple*.

1 — Dành frappa son camarade Phuong pendant la classé de neuf heures = Tên Dành có đánh đũa anh em bạn của nó, tên Phuong, đang khi hồi học chín giờ. Trong câu số 1 này, dùng *le passé simple* (**frappa**) vì cái hồi đó có định tỏ ra đúng và rõ ràng vì nói đánh **pendant la classe de neuf heures**.

2 -- Hier, Dành a frappé son camarade Phuong = Hôm qua tên Dành có đánh đũa anh em bạn của nó, tên Phuong. Trong câu số 2 này, dùng *le passé composé* (**a frappé**) vì không có định nói cho rõ ràng cái hồi của câu chuyện mình đang nói đó; mình biết sự đánh đó đã qua rồi, nội trong ngày **hier** mà thôi, chứ không rõ cho đúng vậy chứ là hồi nào chi cho lắm.

Cái nghĩa của *l'imparfait*.

L'imparfait cũng như *le passé composé*, song cái nghĩa của nó là để đặt mà dùng cho chuyện gì đã qua rồi mà có ý lâu hơn, dài hơn, xa hơn, lu bù hơn, và *thường khi* cũng có một chuyện nào khác cũng đã qua theo nó và bị thuật lại trong câu đó.

Ít câu ví dụ cho rõ sự phân biệt của l'imparfait et le passé composé.

3 — L'an passé, quand j'étais malade, j'ai consulté le docteur X... = năm ngoái, khi tôi đau, tôi có đi quan thầy thuốc.

Trong câu số 3 này nói về hai chuyện: chuyện **tôi đau** và chuyện **tôi đi quan thầy thuốc**. Hai việc này đã qua rồi, đã qua l'an passé; định đã qua vậy rồi, mà cái nghĩa của hai việc này không định tỏ ra cho đúng, cho rõ ràng là hồi nào đó, định dùng l'an passé mà thôi. Suy xét đến đây thì tình phải dùng le passé composé dạng mà viết hai verbes này: **être malade** et **consulter le docteur**.

Sông bởi trong hai việc đây có một việc tùy theo một việc kia, có việc **đi quan thầy thuốc** tùy theo việc **đau**, (vì nếu không đau, đâu có đi quan thầy thuốc) nên **việc đau** định cái hồi **việc đi quan thầy thuốc**.

Tôi có đi quan thầy thuốc hồi nào?

a/ Tôi có đi quan thầy thuốc **khi tôi đau**.

Còn tôi đau hồi nào?

b/ Tôi đau **năm ngoái**.

Trong câu a, **khi tôi đau**, định cái hồi tôi đi quan thầy thuốc.

Trong câu b, **năm ngoái**, định cái hồi tôi đau.

Trong hai cái hồi **khi tôi đau** và **năm ngoái**, cái hồi **năm ngoái** ít rành hơn, vì lâu dài hơn, xa hơn, lu bù hơn cái hồi **khi tôi đau**. Suy xét đến đây thì tình phải dùng l'imparfait cho **être malade**, vì nói:

J'étais malade l'an passé (ít rành hơn) và phải dùng le passé composé cho **consulter le docteur**, vì nói:

J'ai consulté **quand j'étais malade** (rành hơn).

Lời dặn.— Tiếng Langsa là một tiếng nó đòi hỏi, nó theo thói quen của cái đời. Đời ta bây giờ chừng nói

chuyện thì hay dùng le passé composé hơn le passé simple, vì bởi dùng cái thì sau này nghe cứng cáp, nhưt là cho, tiếng nous và vous; ví dụ: nous donnâmes, vous fermâ'es, Còn chừng viết thì cứ dùng le passé simple theo luật dạy nên chừng ai xem sách chữ Langsa thì sẽ gặp nhiều verbes ở le passé simple hơn ở le passé composé.

Nói chuyện và viết thì dùng l'imparfait thường lắm; nói chung: dùng nó nhưt là đặng mà thuật những chuyện gì đã qua rồi.

Tiếng Langsa khó là tại phải có ý quen một chút, nên qua tới cuốn số 4 và số 5 tôi sẽ cho lời khuyên đặng mà khởi sự tập nói tiếng Langsa chút ít với chúng bạn.

Chừng anh em hiểu ba thì này rồi l'imparfait, le passé simple et le passé composé, xin anh em đừng nóng nải, vì học Verbes thì phải dùng nó nhiều lần mới là rõ nó lần lần; bây giờ học mấy thì này hiểu rồi, mà mai một thì sẽ quên nó, nhưt là tới hồi cầm viết đặng mà làm câu, làm bài; nên bài này lâu lâu phải coi đi coi lại, học đi học lại.

Mấy Verbes mà đàng sau có er như oublier, travailler, copier, effacer v. v. thì cũng đọc y như verbe donner. Xin vous viết verbe prêter 5\$. (cách hỏi) viết l'imparfait et le passé simple mà thôi, như tôi viết le futur đây cho vous coi: te prêterai-je 5\$? = Tao sẽ cho mày mượn 5\$ hay không? Lui prêteras-tu 5\$ = Mày sẽ cho nó mượn 5\$ hay không? Nous prêterons-t-il 5\$ = Nó sẽ cho chúng bây mượn 5\$ hay không? v. v. (Xin vous viết, rồi dịch nghĩa ra như tôi làm vậy rồi dò theo lại ở trang số 91, coi trúng hay trật).

VERBE AVOIR, imparfait: j'avais (đọc ja-vé), tu avais, (tu avé), il avait, nous avions, vous aviez (vous za-vié), ils avaient (il za-vé). Chữ ent ở sau không đọc. Passé

simple : j'eus (đọc : ju), tu eus (tu u), il eut (il lu), nous eûmes (nou zume), vous eûtes (vous zute), ils eurent (il zur-re).

VERBE ÊTRE, imparfait : j'étais, (đọc : jé-té), tu étais, il était (il lé-té), nous étions (nou zé-tion), vous étiez (vous zé-tié), ils étaient (il zé-té). Passé simple : je fus (đọc : je fu), tu fus (tu fu), il fut (il fu), nous fûmes (nous fu me), vous fûtes (vou fut-te), ils furent (il fur-re).

VERBE POUVOIR, imparfait : je pouvais, tu pouvais, il pouvait, nous pouvions, vous pouviez, ils pouvaient (il pou-vé). Passé simple : je pus (je pu), tu pus (tu pu), il pu (il pu), nous pûmes (pu me) vous pûtes (put-te), ils purent (pur-re).

VERBE VOULOIR, imparfait : je voulais (vou-lé), tu voulais, il voulait, nous voulions, vous vouliez, ils voulaient (vou-lé). Passé simple : je voulus (voulu), tu voulus, il voulut (voulu), nous voulûmes (voulume), vous voulûtes (voulut-te), ils voulurent (voulur-re).

VERBE ALLER, imparfait : j'allais (ja-lé), tu allais, il allait (il lalé), nous allions (nou za-lion), vous alliez, ils allaient (il za-lé). Passé simple : j'allai (ja-lé), tu allas (tu-a-la), il alla (il la-la), nous allâmes (nou za-la-me), vous allâtes (vou za-lat-te), ils allèrent (il za-lè-re). Verbe aller, có ý coi, hai thì này, giống verbe donner.

VERBE FAIRE, imparfait : je faisais (fe-zé), tu faisais, il faisait (fe-zé), nous faisions (fe-zion), vous faisiez (fe-zié), ils faisaient (fe-zé). Passé simple : je fis (fi), tu fis, il fit (fi), nous fîmes (fi-me), vous fîtes (fit-te), ils firent (fir-re).

Verbe tenir, imparfait : je tenais, tu tenais, il tenait, nous tenions, vous teniez, ils tenaient. Passé simple : je tins, tu tins, il tint, nous tinmes, vous tintes, ils tinrent.

Verbe ouvrir, imparfait : j'ouvrais, tu ouvrais, il ouvrirait, nous ouvririons, vous ouvririez, ils ouvriraient. Passé simple : j'ouvris, tu ouvris, il ouvrit, nous ouvrîmes, vous ouvrîtes, ils ouvrirent.

Verbe fin-ir

<i>Présent</i>		<i>Passé composé</i>	
Je	fin is	j'ai	fin i
tu	fin is	tu as	fin i
il	fin it	il a	fin i
nous	fin issons	n/s avons	fin i
vous	fin issez	v/s avez	fin i
ils	fin issent	ils ont	fin i

<i>Futur</i>		<i>Impératif</i>	
je	fin irai		
tu	fin iras (đọc : finira)	fin is	
il	fin ira		
n/s	fin irons	fin issons	
v/s	fin irez		
ils	fin iront	fin issez	

<i>Imparfait</i>		<i>Passé simple</i>	
Je	fin issais	je	fin is (đọc : fi-ni)
tu	fin issais	tu	fin is (fi-ni)
il	fin issait	il	fin it (fi-ni)
nous	fin issions	nous	fin imes (fi-ni-me)
vous	fin issiez	vous	fin ites (fi-nit-te)
ils	fin issaient	ils	fin irent (fi-nir-re)

Có ý coi, thì *passé simple*, *je*, *tu*, *il*, đọc mà viết cũng giống in như trong thì *présent*.

Thì *impératif* cũng giống thì *présent*, mà không có *tu*, *nous*, *vous*.

Mấy *verbes* mà có *ir* ở đằng sau như *blanchir*, *salir*, *obéir*, *nourrir*, *guérir*, v. v. đọc giống như *verbe finir*.

Tôi không dán mấy miếng giấy nhỏ, như tôi đã dán đằng đầu sách này cho *verbes donner*, *demandeur* et *chercher* vì nhọc công khó lắm và bởi có lẽ *vous* hiểu rồi cách ý của tôi dạy, vì *vous* có học mấy *verbes* đó rồi.

Chừng anh em hiểu rõ rồi cách đọc mấy verbes có *ir* ở đằng sau, cách một ngày, chớ đừng sớm hơn, phải viết thuộc lòng verbe obéir cho đủ 6 thì, mỗi thì phải viết một cách. Tỷ như thì *présent* viết cách hỏi, thì *imparfait* viết với *ne pas*, thì *passé simple* với *encore à ses parents*.

Vocabulaire

Finir = làm rồi, làm hết rồi, làm xong rồi. Déjà = rồi, qua rồi.

1. — J'ai fini de manger = Tôi ăn rồi.

2. — J'ai déjà mangé = Tôi ăn rồi.

Trong hai ví dụ này, cách nói annam mình dịch ra thì cũng y như nhau, song cách nói langsa chẳng có như vậy.

Cách nói trong ví dụ số 1, cái nghĩa của nó là đã làm rồi việc ăn, ăn vừa dứt bữa ăn. Dùng cách nói này hoặc là, ở nhà mình, chừng ăn vừa dứt bữa ăn rồi, muốn nói ăn rồi đừng người ở đem nước lên mà uống, và lên đừng mà dọn dẹp luôn thể.

Cách nói trong ví dụ số 2, cái nghĩa của nó là tôi đã ăn lâu rồi, cái việc ăn của tôi đã qua rồi. Dùng cách nói này, hoặc là ăn bữa cơm ở nhà mình xong rồi, khi đến nhà một người anh em nào, sáng gặp bữa ăn của tài gia, thì y mời mình dùng luôn bữa cơm đó với y, chừng đó thì dùng được cách nói « j'ai déjà mangé » đừng mà trả lời.

LECTURE N° 4

L'araignée et le ver à soie. L'arai

gnée disait un jour au ver à soie :

« Que de lenteur dans ton travail !

Regarde moi : en peu de temps ma toile légère tapisse tout un coin de la muraille. Et pourtant l'homme te soigne, tandis que la ménagère me fait la chasse. »

Traduction. Con nhện nhện và con tằm. Ngày kia, con nhện nhện đối rằng với con tằm : « Mầy mần công việc chậm chạp biết là dừơng nào ! Coi tao : trong một lát cái ván nhẹ nhàng của tao phủ trọn hết một góc vách cao. Vậy mà loài người dừơng sóc mầy, chớ còn người đàn bà lo việc nhà cửa rượt đập đuổi tao. »

Explications. Câu nhứt, nhiều khi anh em sẽ thấy trong các bài lectures khác viết theo thể nầy : Un jour, l'araignée disait au ver à soie. Tiếng disait là verbe dire ở thì imparfait sẽ dạy trong cuốn số 3.

Câu nhì, nếu dịch y như chữ langsa viết, thì như vậy : Biết bao nhiêu sự chậm chạp trong công việc của mầy !

Trong câu thứ ba, tiếng **tapisse** bởi verbe **tapisser** nghĩa là **phủ, đắp lại** ; thì présent đọc : je tapisse, tu tapisse, il tapisse, ma toile tapisse un coin. **La muraille** là cái vách cao lớn ; vách thường kêu bằng **le mur** **En peu de temps**, dịch ra từ tiếng thì nghĩa **trong ít thì giờ**, không bấy lâu. **La toile**, đây định chỉ cái ván nhện ; tiếng **toile** cũng nghĩa là **tằm bố** ; tiếng langsa dùng tiếng **toile** đặt định chỉ cái ván nhện, bởi ván nhện cũng mần chi nầy sỡ qua chỉ kia như mần lưới, mần bố.

Tiếng **l'homme** trong câu thứ năm, không phải định chỉ người đờn ông mà thôi, định chỉ chung loài người. Tiếng **soigne** bởi verbe **soigner** ; le médecin soigne le malade = ông thầy săn sóc người bệnh. Tiếng **soigner** nghĩa **dừơng sóc**, cho ăn cho uống, lo quần áo dặng mà mặc ; nghĩa **săn sóc**, cho thuốc men cho lành bệnh. **Tandis que** nghĩa **chớ còn, chẳng hơn** ; tiếng nầy để dùng dặng mà đối hai khoản ngịch trong câu : vous travaillez toute la journée, tandis que votre voisin ne fait rien = Anh mần việc tối ngày, chẳng hơn người ở gần anh không mần chi ráo.

Faire la chasse nghĩa rượt đuổi đi, xô lẩn không cho sỡ, thấy dấu giết đó : les laboureurs font la chasse aux rat

= Những người làm ruộng gặp chuột đâu bắt giết đó.
Les pâtissiers font la chasse aux mouches = kẻ làm bánh đập bắt ruồi.

Que de lenteur dans ton travail ! Đây là lời phân bì của con nhện nhện, bởi thấy con tằm dùug cã buổi mà dệt cái kén ; chớ con nhện nhện trong giây phút thì xong cái ván. Mà bởi loài người không dùng được cái ván nhện, mà lại là một sự ngăn trở về sự sạch sẽ trong việc nhà cửa, còn cái kén tằm là hữu ích cho loài người, nên người phải đập đuổi con nhện nhện và dưỡng sóc con tằm. Con nhện nhện phân bì, bởi không hiểu sự hữu ích cái kén tằm cho loài người. Bài này dạy ta chùng mần việc chi, thà mần chậm chạp mà nên việc, hơn làm mau mau hấp hối mà việc không thành. Về việc học hành cũng vậy, mỗi ngày học ít bài cho đặn rành, mãng tháng sẽ thạo trọn cuốn sách, chẳng hơn học lam nham ít hơi trọn cuốn sách không phải gọi bằng thuộc, vì chùng tới diệp dùng sự gì đã học, e, sẽ bợ ngợ không biết chi ráo.

ít câu đặt theo bài đã dạy (24)

- 1 — Ai muốn đi nhà quan thầy thuốc ? — Tên Dành muốn đi — Nó còn đau không ? — Nó còn đau một chút. — Nó đau cái gì ? — Nó ho và nóng lạnh.
Qui veut aller chez le docteur ? — Dành veut y aller. — Est-il encore malade ? — Il l'est encore un peu. — Qu a-t-il ? — Il tousse et a de la fièvre.
- 2 — Tôi không có mần lỗi trong bài viết của tôi. Anh mần mấy lỗi ? — Tôi mần năm lỗi. — Cái đó là nhiều quá !
Je n'ai pas fait de fautes dans mes devoirs. Combien en avez-vous fait ? — J'en ai fait cinq. — C'est trop.

3 — Dành mần bài viết của nó rồi. Tên Phương chưa có mần bài của nó. Anh mần bài của anh chưa? — Tôi mần rồi.

Dành a déjà fait son devoir. Phương n'a pas encore fait le sien. Avez-vous déjà fait le vôtre? — Je l'ai déjà fait.

4 — Bây đừng có đi nắng; ở lại trong nhà đặng nói chuyện với anh bây.

N'allez pas au soleil; restez dans la maison pour causer avec votre frère.

5 — Cái nhà tôi đây; cái nhà anh đâu? — Nhà tôi ở đặng. **Voici ma maison; où est la vôtre? — Elle est là-bas.**

6 — Chừng nào chú sẽ đi lên dinh mà lo công việc của chú? — Tôi sẽ đi chiều mai.

Quand irez-vous au chef-lieu pour régler vos affaires. — J'irai demain soir.

7 — Xe tôi có đó không? — Nó không có đó. — Vậy chớ nó ở đâu? — Nó còn ở đặng nhà anh tôi.

Ma voiture est-elle là? — Elle n'y est pas. — Où est-elle donc? — Elle est encore chez mon frère.

8 — Mai, chúng ta sẽ đi tới Biênhoà, rồi buổi chiều chúng ta sẽ trở về nhà tuội nó năm giờ.

Demain, nous irons jusqu'à Bienhoa, puis le soir, nous retournerons chez eux à cinq heures

9 — Tôi không dám xài hết thảy tiền của tôi, vì tôi sẽ không còn cho ngày mai nữa.

Je n'ose pas dépenser tout mon argent, car je n'en aurai plus pour demain.

CÓ Ý XEM

Trong câu số 1, đoạn nó ho và nóng lạnh, muốn chắc mà dịch ra cho trúng, thì phải phân nó ra làm hai: nó ho; vcrbe tousser: je tousse, tu tousses, il tousse; nó nóng lạnh = il a de la fièvre. Nó ho và nóng lạnh = il tousse

etil a de la fièvre ; bởi trong câu sau chót này có hai tiếng **il**. nên có thể mà bỏ tiếng **il** thứ nhì, bởi cũng một người ho và nóng lạnh : **il tousse et a de la fièvre**. Nếu dịch ra : **il a de la toux et de la fièvre**, thì cũng đặng ; tôi không dịch như sau đây, bởi đã dạy tiếng **tousser** mà thôi.

Trong câu số 2, **c'est trop**, nhiều người hay dịch **c'est trop beaucoup** ; tiếng **langsa** dùng tiếng **trop** thì đủ rõ.

Trong câu số 4, **n'allez pas au soleil**, tiếng **soleil** cũng nghĩa là mặt trời, mà cũng nghĩa là nắng ; có người dịch tiếng nắng ra bằng **la chaleur** ; **la chaleur** là sự nóng nực.

Thường, khi tôi đi Lục-châu, ở tạm đờ xa tỉnh-thành, thì tôi hằng nghe nhiều người nói đi lên dinh nghĩa là lên tỉnh-thành, nên trong câu số 6 tôi dùng tiếng **dinh**, bởi nhiều người dùng hơn. Tôi cũng có nghe nói : cái **dinh** thâm biện, cái **dinh** ông chánh soái ; đây, cái **dinh** là cái lâu đài của mấy ông đó ở.

Ít câu khác thường dùng.

- 1 — *Quelqu'un accepte-t-il d'aller à Budop pour un service de la Maison ? — Je l'accepte. — Avez-vous encore beaucoup de travail ? — Non Monsieur, je n'en ai plus.* =
Có ai vui lòng chịu đi Budop về một việc riêng của hãng hay không ? — Tôi vui lòng chịu.
— Chú còn nhiều công việc không ? — Dạ không, tôi không còn.
- 2 — *Je n'ai pas fait d'erreurs dans mes calculs.* — Tôi không có tin lộn trong các việc tin toán của tôi.
- 6 — *Quand irez-vous aux bureaux de l'Administration pour faire viser vos pièces ?* = Chừng nào ông sẽ đến nhà việc thâm biện đặng trình giấy tờ của ông ?
- 7 — *Mes pièces sont-elles prêtes ? — Elles ne le seront que dans deux jours, à cause de l'absence du Maire.*

= Giấy tờ tôi song xuôi chưa? — giấy tờ của ông sẽ song xuôi trong hai ngày nữa mà thôi, bởi ông vẫn mặt.

9 — *Je n'ose pas venir trop en retard, de peur d'attirer des observations de mon chef de service.* = Tôi không dám đến trễ nải quá, sợ bị ông chánh ở cảnh việc tôi quở.

LECTURE N^o 5

L'ivrogne. J'ai rencontré un ivrogne dans la rue. Il avait les yeux égarés, les habits souillés de boue ; il levait les bras comme un fou et insultait les passants. Il ne pouvait plus se tenir sur ses jambes, et, à un moment donné, il tomba dans le ruisseau, incapable de se relever. Quel triste spectacle !

Traduction. — Người say rượu. Tôi có gặp một người say ở ngoài đường. Con mắt của nó ngó lơ lảo, quần áo vấy búng ; nó dờ tay lên như một người điên vậy và chưởi kẻ đi đường. Nó đứng không dặng vững nữa, rồi tới hồi, thì nó té xuống mương, đứng dậy không nổi. Xem thấy vậy thật là đáng buồn !

Explications. — J'ai rencontré (verbe rencontrer ở thì passé composé). Il avait (verbe avoir, ở thì imparfait) Câu thứ nhì có hai verbes : il avait les yeux égarés, il avait les habits souillés de boue, song viết hai lần il avait thì không trùng cách. Có một thể khác mà viết câu thứ nhì như vậy : ses yeux s'égaraiient (verbe s'égarer, ở thì imparfait), ses habits étaient souillés de boue (verbe être, ở thì imparfait).

Il levait les bras comme un fou | et | insultait les passants. Câu thứ ba này có hai phần, nghĩa là có hai verbes ; hai verbes đó định chỉ hai việc lẫn lộn bởi một sujet chung nhau là il, nên có để chữ et dặng mà nối hai tiếng verbes : il levait et insultait.

Se tenir, mình cầm mình ; **se tenir sur ses jambes**, mình cầm mình trên chơn mình, nghĩa là mình đứng mà giữ mình cho mình đứng té, nghĩa là **đứng cho vững**. Je peux manger, tôi ăn được ; je ne peux pas manger, tôi ăn không đặng ; je ne peux plus manger, tôi ăn không đặng nữa. Il ne pouvait plus *manger* (verbe pouvoir, ở thì imparfait), nó ăn không đặng nữa ; il ne pouvait plus *se tenir sur ses jambes*, nó đứng không đặng vững nữa.

À un moment donné. Nếu dịch ra từ tiếng thì nghĩa là **đến một hồi cho** cái hồi mình *cho* là cái hồi mình *định*; mình *định* cái hồi đó là chừng mình thấy lúc người say đang say xắm, thì mình rõ là cái hồi nào nó sẽ gượng không nổi mà đứng cho vững, thì mình *định* được trúng *cái hồi đó*, nên cách langsa nói : **đến cái hồi mình định đó**, thì nó té xuống..... song cách nói annam mình nói vẫn hơn, nói **rồi tới hồi**.

Cách langsa nói **tomber dans** le ruisseau; cách annam mình nói té **xuống** mương ; theo ý tôi, thì tôi tưởng rằng là cách langsa nói trúng hơn, bởi có nhiều thể té, hoặc là **té gần....., tomber près du ruisseau; té trên bờ... tomber sur le bord** du ruisseau ; chớ té, thì có lẽ té **xuống** chớ không lẽ té lên; **té xuống** cũng như là tiếng đôi. Tôi có ý chỉ vậy cho ai nấy chừng làm câu tự ý riêng mình thì đừng hay dịch tiếng quốc âm y ra từ tiếng lăm, bởi nhiều khi tiếng langsa nói có ý trúng nghĩa hơn.

Tiếng *quel, quelle*, v.v. để dùng đặng mà than trách cùng phàn nàn; tỷ như mình hằng thấy trong một nhà nào đó vợ chồng ngày ngà nhau hoài, công việc của ai nấy không ai lo tới, thì mình nói **quel triste ménage!** nghĩa là xem thấy gia quyến đó thật là rất đáng buồn! Ai cho vay nặng, thì thiên hạ đều phàn nàn rằng **quel voleur!** nghĩa là người đó thật là ăn cướp!

Có ý xem, mấy verbes **il avait, il levait et insultait, il ne pouvait plus**, ở thì imparfait vì đều định chỉ chuyện đã

qua rồi mà có ý lu bù, nghĩa là hồi mình tới đó mà thấy như vậy, thì các chuyện đó đã có rồi, từ hồi nào đó là không đặng rõ. Còn **il tomba**, ở thì *passé simple*, vì mấy tiếng **à un moment donné** định chỉ rành cái hồi nó té.

Có ý xem, sau tiếng **souillé** và **incapable** có đề tiếng **de**. Tuy là *lecture* dễ, chớ ai có đem chút ít sự chăm chỉ mà do theo cách tôi dạy thì rõ đặng cách học ai nấy mình phải học một mình sau. Trong *lecture* có viết: **les habits souillés de boue**; vậy thì mình viết lan ra được; **les vêtements tachés de sang** = đồ mặc lem dấu máu; **les doigts tachés d'encre** = ngón tay lem dấu mực; **du papier taché de graisse et d'huile** = giấy lem dấu mỡ và dầu.

Có ý xem, sau tiếng **incapable** có tiếng **de**; vậy thì mình viết lan ra như vậy: **je suis incapable de marcher seul**; tôi bước đi một mình tôi không nổi. **Il est incapable de passer cet examen**; nó không đủ sức mà đi thi kỳ này. **Vous êtes incapable de faire ce travail**; anh không đủ sức mà mần công việc này.

Verbe prêter 5 \$

IMPARFAIT		PASSÉ SIMPLE	
Te prêtais-je	5\$?	Te prêtai-je	5\$?
Lui prêtais-tu	— ?	Lui prêtas-tu	— ?
Nous prêtait-il	— ?	Nous prêta-t-il	— ?
V/s prêtions-nous	— ?	V/s prêtâmes-nous	— ?
Leur prêtiez-vous	— ?	Leur prêtâtes-nous	— ?
Me prêtaient-ils	— ?	Me prêtèrent-ils	— ?



**Cách dùng bài viết lan ra dạng
mà đặt câu khác.**

Nếu anh em **rành** được hết quyền này, thì anh em khỏi sự **hiếu** chữ pháp mười phần được năm phần; tôi nói **hiếu**, mà phải cho **rành** quyền này, chớ lam nham không gọi bằng rành. Hễ anh em hiểu chừng nào, thì phải cần tập mà do theo ít câu kiểu dạng mà đặt ít câu khác theo ý tư tưởng mình; đượ như vậy, thì sẽ mau nhờ chữ pháp lắm. Bây giờ anh em còn đang học hành, chưa đủ sức mà làm câu tự ý riêng mình, nên phải do theo mà viết, tỷ như con nít còn yếu chơn, đi còn chập chum, muốn mau mau mà đi với ai nấy, thì phải vịn vách, dựa bàn dựa ghế mà đi lần hồi cho được sớm hơn, cho mau cứng cáp hơn.

Do theo một câu **kiểu** mà đặt ít câu khác, nghĩa là sắp mấy tiếng của mấy câu khác đó, sắp y như thứ tự của mỗi tiếng trong câu kiểu mà tùy theo cái bổn tính của mỗi tiếng, tỷ như mình làm bánh, dùng khuôn mà đổ bột vào trong đó. Được như vậy rồi, nếu có cần, thì mình thêm ít tiếng khác, hoặc là ở đằng trước câu, hay là ở đằng sau câu, hay là chính giữa câu, cho trọn ý riêng của mình muốn tỏ ra mà nói trong câu đó, tỷ như mình muốn đổ khuôn bánh ra, mình làm cho cái bánh nó dài hơn hay là rộng hơn chút ít mà thêm bông thêm hoa dạng coi là lạ theo ý riêng của mình, làm cho cái bánh nó cục hơn hay là hẹp hơn mà xắt bớt từ phía cho coi dạng hơn, tiện hơn tùy theo ý riêng của mình, thêm như thêm vị cho ngon cho thơm hơn. Biết rằng là, học đến đây, anh em chẳng gặp câu kiểu chi cho lạ lắm, bởi trong câu nào thì cũng thấy le sujet đứng đầu câu, kế đó, le verbe, kế đó nữa, les compléments; song nếu xem trong mấy bài lectures thì sẽ gặp bộn câu mà cách sắp đặt khác hơn. Tôi xin sơ qua vấn đề này mà sẽ dạy lợi đến cuối bài, thế vậy thì anh em sẽ dạng rành hơn.

Thường khi, le sujet est un nom, ou un pronom, ou un verbe. Ví dụ:

1 — **L'enfant appela quelqu'un** = đứa nhỏ kêu một người nào đó.

2 — **Nous mangions du canard** = chúng tôi ăn thịt vịt.

3 — **Écouter est un plaisir** = nghe, là một sự vui.

Trong câu số 1, le sujet **l'enfant** est un nom;

Trong câu số 2, le sujet **nous** est un pronom;

Trong câu số 3, le sujet **écouter** est un verbe.

Le sujet của le verbe peut avoir un complément. Ví dụ:

4 — **L'enfant de cet homme appela quelqu'un** = Đứa con của người này kêu một người nào đó.

Tiếng **cet homme** est le complément de **l'enfant**, bởi nó thêm nghĩa cho trọn, cho rành cái nghĩa của tiếng **l'enfant** (đứa con của ai? của **người này**).

5 — **Écouter des histoires est un plaisir** = nghe chuyện là một sự vui.

Tiếng **des histoires** est le complément de **écouter**, bởi nó thêm nghĩa cho trọn cho rành cái nghĩa của tiếng **écouter** (nghe chi? nghe **chuyện**).

Le complément của le verbe peut avoir un complément

Ví dụ:

6 — **Mes enfants sont à l'école** = mấy đứa con tôi ở trường học.

Trong câu này, le complément của le verbe est **l'école**, bởi nó làm cho cái nghĩa của tiếng **sont** đặng trọn.

Nếu tôi viết như vậy: **Mes enfants sont à l'école de la province**, thì tiếng **la province** est le complément de **l'école**, bởi nó thêm nghĩa cho trọn, cho rành cái nghĩa của tiếng **l'école** (trường nào? trường **tỉnh**).

Nói gom lại tôi đây cho dễ hiểu và mau nhớ:

a/ Le sujet est un nom, un pronom ou un verbe;

Cách nhìn câu kiểu nào dễ, câu kiểu nào khó.

Tới đây tôi đã dạy cách do một câu kiểu dễ, một câu thường, mà đặt ra một câu khác. Câu dễ, câu thường, là câu nào có sắp thứ tự như vậy : le sujet, le verbe, le ou les compléments, và một tiếng định chỉ cái thì khi (tiếng sau này, có khi để trước câu, tự ý). Mấy câu khó hơn, là mấy câu nào không có sắp đặng thứ tự như đã nói trước, hoặc là thấy le sujet ở sau le verbe, hoặc là les compléments ở trước le verbe, nhiều câu thì nhiều cách sắp lăm. Mấy câu mà có nhiều verbes hơn, là mấy câu khó hơn, bởi phần nhiều, hề có nhiều verbes, thì như có nhiều câu nhỏ nhập vô mà làm một câu dài. Tôi lấy ví dụ trong bài lecture số 1 :

7 — Elle n'a qu'une cuisine,
trois chambrettes et un grenier,
mais
je vous défie d'y trouver un seul grain
de poussière.

Câu này như là có hai câu nhỏ nhập vô mà thành ra trọn nguyên câu. Trong câu nhỏ đầu, le verbe : **a** (*avoir*); le sujet : **elle**; les trois compléments : **cuisine, chambrettes, grenier**. Trong câu nhỏ sau, le verbe : **défie** (*défier*); le sujet : **je**; les compléments : **vous** et **trouver**. Tiếng **trouver** có tiếng **grain** là complément (kiếm chi ? kiếm một **hột**); tiếng **grain** có tiếng **poussière** là complément (hột gì ? hột **buội**). Hai câu nhỏ này, có tiếng **mais** để nối câu lại, mà nhập lại làm một câu nguyên, bởi hai câu nhỏ này có sự đin đáp nhau.

Trong lecture số 1, câu tiếp theo ví dụ mới cho, là :

8 — Le soleil y ruisselle par toutes les fenêtres,
heureux d'éclairer des objets sans tache.

Câu này, tuy thấy có un verbe mà thôi, chớ thật thì cũng như có hai. Le verbe : **ruisselle** (*ruisseller*); le sujet : **le**

soleil; les compléments: y et les fenêtres. Câu nhỏ sau, tý như vậy: *Il est heureux d'éclairer des objets sans tache.*

Nếu trong hai câu số 7 và số 8 tôi phải chọn câu để mà do theo, ắt là tôi sẽ chọn câu số 8, parce qu'elle n'a qu'un verbe.

Các dấu riêng trong mỗi câu kiểu.

Trừ ra mấy câu để, mấy câu thường như đã cho dăng đầu đoạn trước đây, mỗi câu kiểu có một cùng đôi ba cái dấu riêng của nó; chừng mình do câu kiểu mà làm câu khác, ắt là bỏ bớt mấy tiếng nào thuộc về cái dấu riêng của nó không dặng, vì nếu bỏ bớt cái dấu riêng đó, thì không còn chi mà giống câu kiểu của mình đã chọn. Vậy nên trong mỗi câu kiểu, mình phải biết các dấu riêng của nó dặng mà đừng dung thứ.

Cái dấu riêng, hề có chi mà khác hơn trong câu thường, câu để, thì gọi là cái dấu riêng. Ví dụ: Trong câu số 7, tiếng đôi **ne que** et les trois compléments ở tiếp theo đó, tiếng **mais** để mà nối hai câu nhỏ, hết thấy đó là các dấu riêng của câu này. Trong câu số 8, cách sắp tiếng **heureux de** ở dăng cuối câu nhỏ đầu, và cách bỏ le sujet và le verbe (*il est heureux...*) cách khởi sự câu sau bởi tiếng **heureux de**, là các dấu riêng của câu này. Trong lecture số 5, tôi rút câu này: **Il tomba dans le ruisseau, incapable de se relever.** Cái dấu riêng của câu số 8 cũng có giống một cái dấu riêng của câu này, là khởi sự câu sau bởi tiếng **incapable de**.

Les phrases pratiques.

Mấy câu mình đặt theo một câu kiểu của mình đã do, mấy câu đó kêu bằng les phrases pratiques. Xin nhớ. Học

do câu mà đặt ít câu khác, chi rõ hơn cho bằng coi tôi do; tôi do câu số 8 mà làm ít câu khác cho anh em xem.

8 — Le soleil ruisselle dans la maison par toutes les fenêtrés,
heureux d'éclairer des objets sans tache.

a/ **Un beau matin, la mère revint chez elle.**

Một buổi mai tốt kia, người mẹ trở về nhà người, vui vẻ mà thấy mấy đứa con của người mạnh giỏi hoai.
Trong câu a, tôi có thêm ở đầu câu **un beau matin** dạng mà định chỉ cái thì khi. Le complément **chez elle** cũng định chỉ cái nơi như le complément **dans la maison**, song trong câu a, không có tiếng chi mà định chỉ cái chồi như le complément **par toutes les fenêtrés** định chỉ trong câu kiểu, bởi trong câu a không cần định chỉ chi vậy, vì ai ai cũng rõ là người có vô thì phải vô tại chỗ cửa lớn, không lẽ vô thế khác, chớ trong câu kiểu cần mà nói cho rành **par les fenêtrés**, vì nắng có nhiều thế mà dọi vô trong nhà. Trong câu a, **toujours bien portants** tiếp nghĩa với **ses enfants** lắm, như **sans ache** tiếp với **des objets**, bởi tôi muốn tỏ cho trọn theo ý riêng của tôi muốn nói, nên tôi không cần chi bổn tính của mấy tiếng sau trong câu a tiếp với bổn tính mấy tiếng sau trong câu kiểu.

Tôi do câu số 8, mà làm hai câu nữa.

b/ **L'oiseau s'échappa de la cage par la porte entr'ouverte,**

Con chim trong lồng thoát ra bởi cái cửa mở hí hí, heureux de pouvoir retrouver sa liberté primitive.

vui vẻ mà tìm kiếm lại dạng sự thông thả của nó thủa trước.

c/ **Vers six heures, le patron entra au bureau,**

Lối sáu giờ, ông chủ vô nhà việc,

**content de nous voir tous présents à cette heure
matinale.**

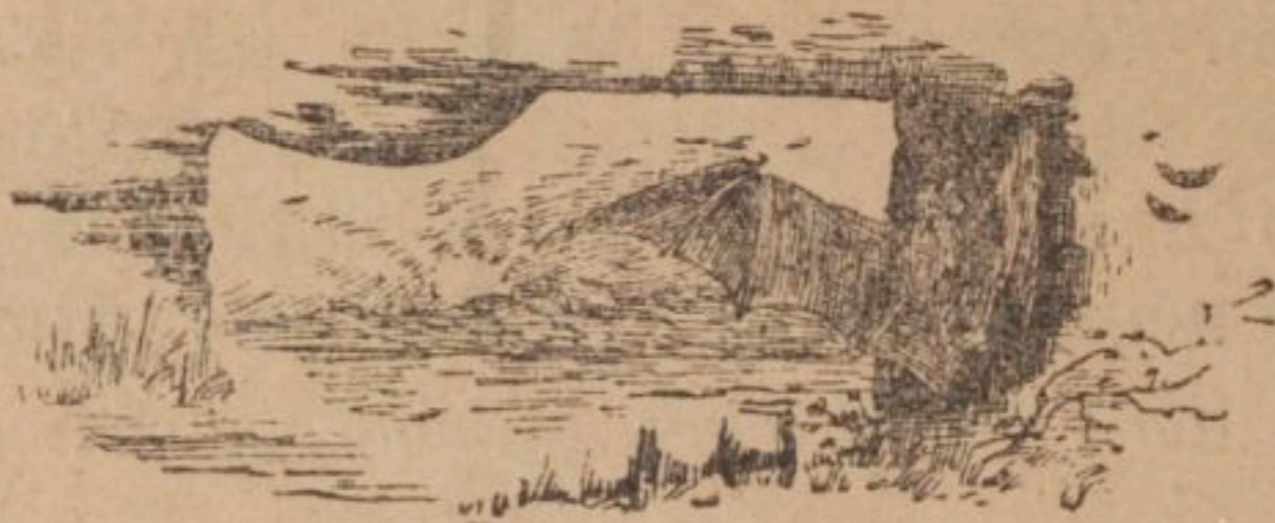
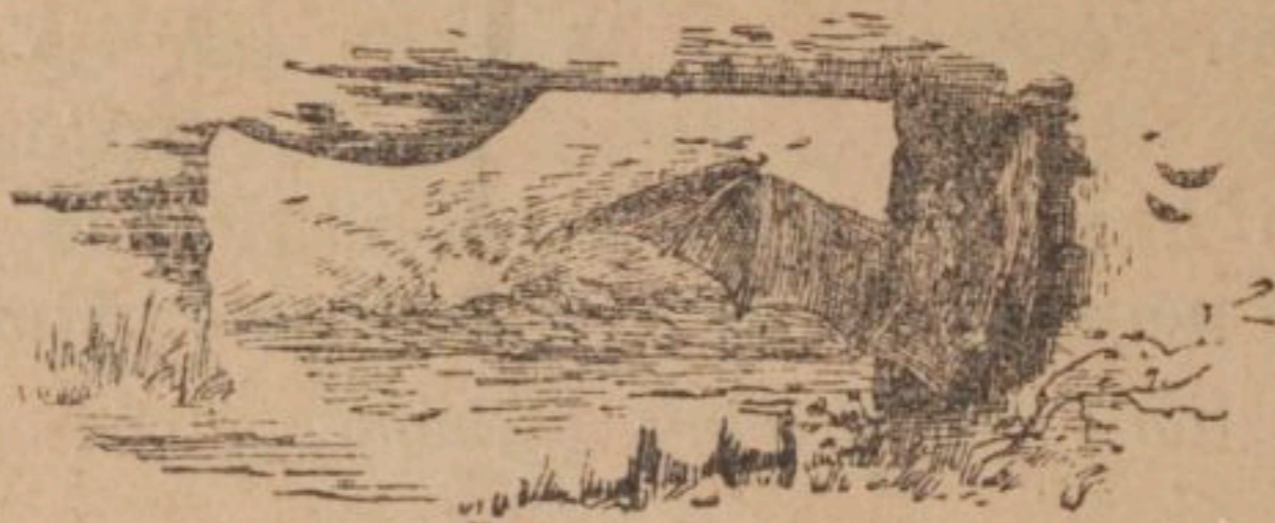
*bằng lòng mà thấy chúng bạn đủ đều có mặt hồi giờ sớm
đó.*

Có ý xem, trong câu kiêu, đôi chi thì đôi, song tiếng **heureux de** là cái dấu riêng của câu kiêu, nên nếu đôi, thì phải để lại một tiếng gì định chỉ sự tâm tình, như là **content** = bằng lòng; **fâché** = giận; **triste** = buồn; **furieux** = giận giớa; v.v.

Les phrases libres.

Mấy câu mình đặt theo ý riêng của mình, mấy câu đó kêu bằng *les phrases libres*. Xin nhớ.

Làm *des phrases pratiques* dễ hơn làm *des phrases libres*, bởi phần đông người học sinh, chừng đặt thông thả tự ý riêng, thì trong trí muốn nói dòn vô trong một câu nhiều việc nhiều lẽ quá, nên thành ra đặt câu khó quá bởi quá bực quá sức học của mình, thà do câu kiêu mà đặt, bởi *les phrases pratiques* nó ngan, nó buộc cách viết của mình chút ít; chừng làm *des phrases pratiques* được rồi, lần hồi mình tập làm ít *phrases libres*, mà khi tập đặt mấy câu sau này, phải ráng mà nói ít việc ít lẽ trong mỗi câu.

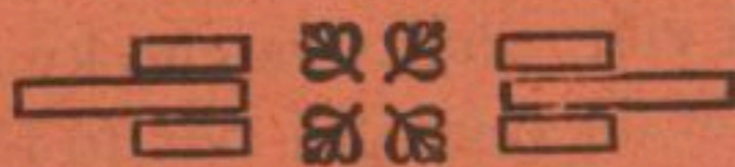


MỤC LỤC

Vocabulaire	trương số	4, 15, 33, 56,	84
Bài dạy học verbe s		1, 29, 38, 45,	78
Grammaire pratique			
Luật thứ năm			9
— — sáu			10
về le nom và l'article			63
La pratique de la phrase			
Luật thứ mười lăm			22
— — mười sáu			25
— — mười bảy			52
— — mười tám			54
ít câu đặt theo bài đã dạy	(8)		10
	(9)		17
	(10)		19
	(11)		23
	(12)		24
	(13)		25
	(14)		27
	(15)		35
	(16)		40
	(17)		42
	(18)		46
	(19)		49
	(20)		59
	(21)		61
	(22)		65
	(23)		67
	(24)		86
Có ý xem		11, 18, 20, 23, 27, 28	
		36, 40, 47, 50, 62, 68	87
ít câu khác thường dùng.....		21, 29, 37, 69	88
Lời khuyên về cách đọc sách			43
Lecture n° 1			52
— n° 2			60
— n° 3			75
— n° 4			84
— n° 5			89
Bài dạy về thì imparfait và passé simple			78
Cách dùng bài viết lan ra mà đặt câu khác			92







Tình thiết của thầy với trò

Thuở giờ chưa ai nghe nói người nào học môn chi, học không có thầy, học rông với sách mà thôi mà nên việc được. Bất kỳ học môn chi, học theo cách gởi bài đến nhà, nhiều người bẽn trí chút ít nên việc được, bởi học như thế này, mỗi lần người mần bài viết gởi lên cho thầy mình sửa thì như đặn thống công giáp mặt với thầy mình, làm bài, mỗi người đều có lỗi riêng, không giống chi các lỗi của người khác, vậy thì thầy mình sẽ sửa và sẽ giải nghĩa một cách riêng tùy theo lỗi của mỗi người : thế này bài vở mới là có được sự sống. Sách tôi mần, tuy có giải nghĩa các lỗi phần đông đã mần, song nói thật thì sách vở không tùy theo sức lực học và tánh ý mỗi người đặn mà người học tấn tới mau cùng tấn tới chậm

Bởi bấy nhiêu đó, nên tôi khuyên ai học trót hết mỗi quyển sách, phải liệu theo sức riêng của mình mà chọn lựa một cách học như sau đây. Ai có nhứt nhát làm bài viết nghe tôi nói vậy, xin chớ dỗi ; không lẽ mảng hỏi học chữ pháp hay là môn chi khác mà mình tránh khỏi cầm cây viết mà làm bài chẳng ??.... Bởi muốn tùy theo tánh ý và bõn việc chật hẹp của ai nấy mần ăn, nên tôi bày thêm ba cách học này :

1°/ Mua từ quyển sách mà học lần hồi.

Chứng tới bài viết, phải xem cho kỹ ; nghỉ học giúp ngày rồi mượn bài viết đã xem, gửi bài đó lên cho tôi sửa, rồi học tiếp theo,

Cách học này tiếp cho người trí hóa chậm chạp lâu hiểu và lâu nhớ, và tiện cho các vị nào ở xa xui thơ từ lâu tới;

2°/ Mua từ quyển sách mà học lần hồi.

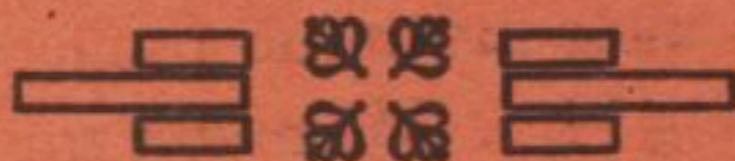
Chứng rành trọn quyển sách, hỏi tôi ít bài viết tóm tắt đăng mượn. Tiền công sửa mấy bài này. tôi tính 0\$25 mỗi bài, tiền còn tôi gửi tôi chịu.

Cách học này tiếp cho người nào chưa thạo chữ pháp, nên cần mà học lợi.

3°/ Mua từ quyển sách mà học lần hồi.

(Chứng rành trọn quyển sách (từ cuốn số 2), làm *des phrases pratiques* hay là *des phrases libres* mà gửi lên cho tôi sửa. Tôi không có thể mà định trước giá tiền sửa các bài đã nói trong cách học này ; vậy xin gửi tiền trước vì tôi sẽ tính tiền sửa các bài này tùy theo công khó tôi sẽ đem mà sửa cho mỗi người.

Ai muốn tính mà chế ra cách học khác nữa, hay là trước khi nhứt định học theo cách nào, có cần hỏi tôi thêm điều chi, hãy nhớ mà định một con cò theo thơ cho tôi trả lời.



Trong quyển thứ nhất,

cuốn **Tôi Hiểu Chữ Pháp**

có dạy :

- a) nhiều verbes khác (cách dạy khác nữa) ;
- b) mấy verbes có **oir** và **re** ở đằng sau ;
- c) thì **plus-que-parfait**, **futur antérieur** và **présent du subjonctif** (cắt nghĩa rành rẽ và kỹ lưỡng hết sức)
- d) **grammaire pratique** và **la pratique de la phrase** (cũng rành rẽ và dễ hiểu như trong hai quyển sách này)
- e) **vocabulaire** sẽ sắp đặt ra làm bốn thứ tiếng như sẽ dạy trong bài mẹo ; có đoạn dạy về **expressions** (cách nói) ;
- f) bài dạy về cách chấm phết ;
- g) **lectures**
- h) bài **conversations** (tập nói chuyện)

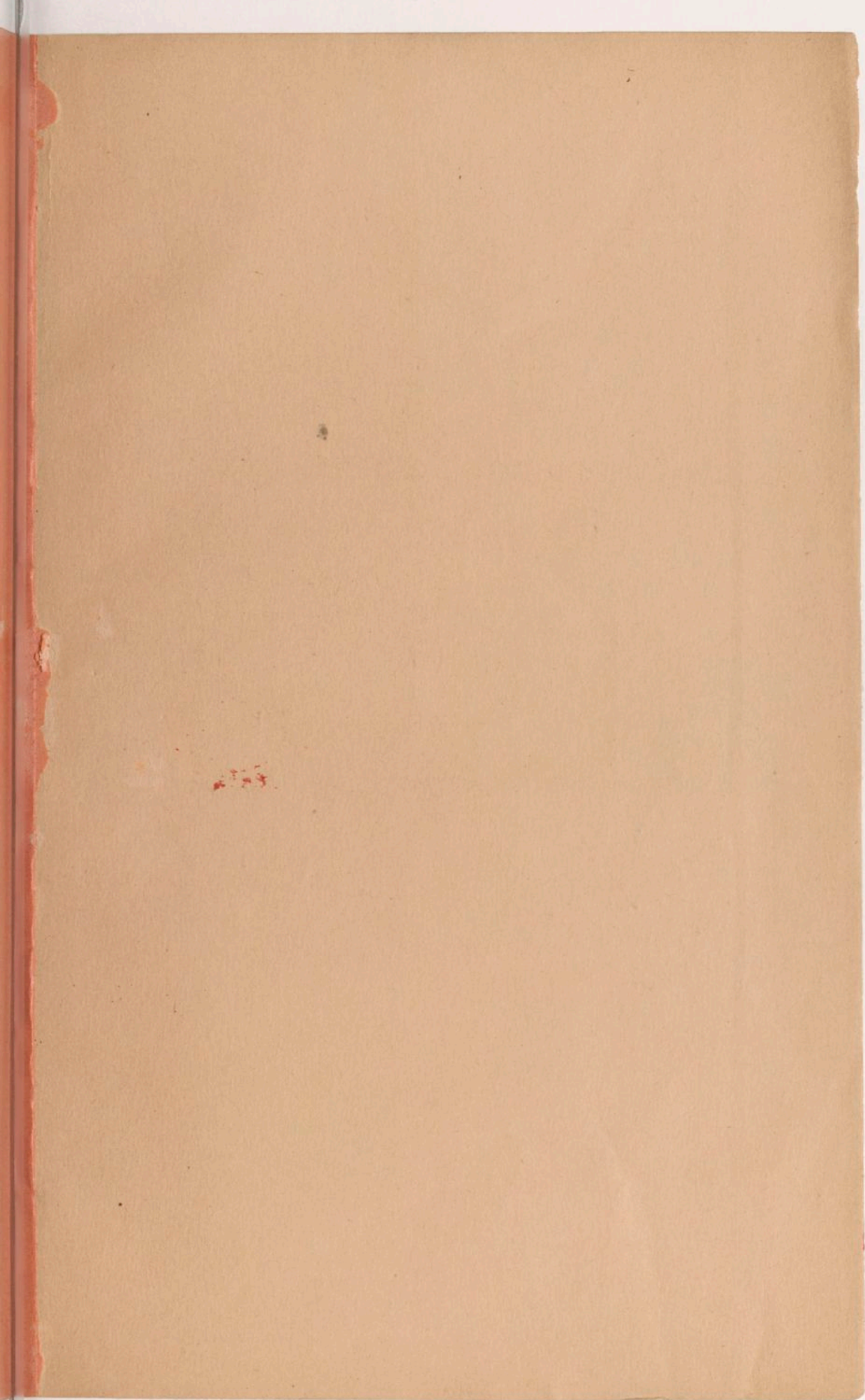
Cuốn **Tôi Hiểu Chữ Pháp**, quyển thứ nhất, giá 2\$.

Thơ và mandats gửi cho :

Pierre ROUSSEL, Cholon

Lời cần

Chúng tôi sẽ xuất bản xong được cuốn nào tiếp theo cuốn này, liền, cho chữ vị nào đã mua quyền sách này, tôi sẽ cho hay lập tức dặng má mua. Vậy xin an tâm, chớ lo mà hỏi thăm tôi.



IMPRIMERIE BAO-TON

Mme DIEP-VAN-KY

23 Rue Filippini

SAIGON